L'INFORMATION FRANÇAISE
LA FRANCE DEVANT LE MONDE. — SON ROLE DANS LA GUERRE DES NATIONS
(Publication autorisée par arrêté du 30 décembre 1916 de M. le Gouverneur Général de l'Indochine)

NAM PHONG

VĂN-HỌC KHOA-HỌC TẠP-CHÍ

THƯỢNG-DỤ

ĐỊNH NGẠCH QUAN-LẠI VÀ QUAN-HÀM Ở BẮC-KỲ

Hoàng-Thượng chiều lời xin của quan Thống-sứ Bắc-kỳ, ngày 21 tháng 11 ta vừa rồi (tức là 26 décembre 1918) có ban hai đạo Thượng-dụ số 497 và 498, một đạo cải lại ngạch quan-lại, một đạo định rõ ngạch quan-hàm ở Bắc-kỳ. Hai việc đó thật là hai sự cải-cách lớn trong quan-trường ta.

Theo lời Thượng-dụ số 497 thì các lương-bổng của quan-lại ở Bắc-kỳ sẽ được tăng hơn trước nhiều lắm. Chủ-ý của Triều-đình ta và của Chánh-phủ Bảo-hộ là muốn dùng kế tăng-bổng để trừ cái tệ tham-nhũng trong quan-trường. Trước kia lương-bổng của quan-lại ít quá, không đủ tiêu-dùng và giữ cái ngôi-vị trong xã-hội cho xứng đáng, thường lấy đó làm cái cớ để thi-hành sự tham-nhũng trong dân-gian. Từ nay Nhà-nước đã định tăng lương cho hơn trước bội phần, mong rằng quan-lại ta sẽ sửa đổi thói cũ, giữ được thanh-liêm, cho khỏi mang tiếng với Nhà-nước, với quốc-dân. Được như vậy mới khỏi phụ cái bụng tốt của Thánh-Thượng và ý hay của Chánh-phủ Bảo-hộ. — Bản-báo lại rất mong rằng sự tăng-bổng này sớm trưa rồi cũng sẽ thi-hành cả cho các quan-lại Trung-kỳ nữa. Hiện nay các quan-lại Trung-kỳ lương-bổng ít quá, ít hơn ngoài Bắc hồi trước nhiều: một ông quan tứ-phẩm mà lương mỗi tháng không được bốn chục bạc, như vậy thì đủ dùng sao được ? Những người tham-nhũng không trông vào tiền lương, chỉ mong kiếm ngoài, thì không nói làm gì, còn cũng có người thanh-liêm, lương-bổng như vậy, không những không đủ giữ được phẩm-cách ông quan cho xứng đáng, mà đến nuôi vợ con cũng khó lòng đủ được. Hoàng-Thượng đã có lòng quyến-cố đến quan-lại Bắc-kỳ, xin rộng ơn cả cho quan-lại Trung-kỳ : có tăng bổng mới mong trừ được cái tệ tham-nhũng, tệ ấy hiện nay thịnh-hành lắm.

Đạo Thượng-dụ số 498 thì định lại ngạch quan-hàm ở Bắc-kỳ. Cứ coi cái biểu đính theo tờ Dụ thì biết các phẩm-trật quan-hàm định phân-minh lắm. Từ nay không những quan-lại, mà những viên tòng-sự các sở Nhà-nước cùng những người có bằng tốt-nghiệp các trường, hoặc các chân khoa-mục cũ, đều có phẩm-hàm nhất-định cả.

Xin cung-lục hai đạo Thượng-dụ cùng các biểu đính theo ra sau này, để công-bố cho quan-trường cùng quốc-dân ta được biết.

NAM-PHONG

I

THƯỢNG-DỤ

Định ngạch quan-lại An-nam ở Bắc-kỳ (số 497)

Ngày 24 tháng 11 năm Khải-định thứ 3, viện Cơ-mật phụng Thượng-dụ :

Cứ lời các quan Cơ-mật tâu rằng : « Chiếu theo Chỉ-dụ ngày 27 tháng 6 năm Thành-thái thứ 9 (26 tháng 7 năm 1897) chuẩn cho quan Thống-sứ Bắc-kỳ được lĩnh hết chức-quyền của quan Kinh-lược, thừa phép Triều-đình ủy-thác có quyền được giám-đốc cả các quan-lại các tỉnh Bắc-kỳ. Nay tiếp quan Thống-sứ Bắc-kỳ tư rằng : chiếu theo Chỉ-dụ ngày 16 tháng 12 năm Duy-tân thứ 5 (ngày 3 tháng 2 năm 1912) nói về sự chỉnh-đốn quan-chức các tỉnh Bắc-kỳ, thì bây giờ cần phải sửa đổi lại, và lương-bổng của quan-lại cũng xin định lại một thể, v. v... Các điều đó đã do quan Toàn-quyền Đông-dương duyệt-y, ngày 12 tháng này (ngày 14 tháng 12 tây) quan Toàn-quyền đã tư cho viện Cơ-mật biết những lời trình của quan Thống-sứ Bắc-kỳ như vậy mà đề-thỉnh để thi-hành. »

Cứ lời tâu ấy hợp lẽ, cái quan-chế đính theo sau đây là do quan Thống-sứ Chánh-phủ Bảo-hộ Bắc-kỳ soạn ra và viện Cơ-mật đã duyệt-hợp, nay truyền cho đem ra ban-bố, còn thi-hành ngày nào sẽ do nghị-định quan Toàn-quyền. — Khâm-thử.

QUAN CHẾ NHƯ SAU NÀY

Tổng-tắc

Điều thứ 1. — Việc cai-trị các tỉnh Bắc-kỳ, trên có quan Công-sứ kiểm-đốc, dưới có các hàng quan-lại chia ra ba hạng như sau này :

1° — Quan tỉnh ;
2° — Quan phủ, huyện, châu ;
3° — Nha-lại.

Lương-bổng, trật-tự những khi đi tàu, khi đi việc quan mà có phụ-cấp, khi ở nhà thương dưỡng bệnh, của các hàng quan-lại ấy thì chiếu theo các nghị-định của quan Toàn-quyền hiện đương thi-hành cho quan-lại các sở Nhà-nước ở Đông-dương, cách xếp đặt trên dưới đã định trong ba cái biểu A, B, C đính theo tập quan-chế này.

Điều thứ 2. — Trong mấy địa-hạt mà người dân không phải là dân An-nam, chức quan cai-trị nên để cho những người thổ-trước. Quan-cấp, lương-bổng, trật-tự của các hạng quan thổ-trước ấy định trong cái biểu D đính theo tập quan-chế này.

Những nơi có tục bầu-cử chức tri-châu, cứ để nguyên tục ấy, không đổi.

Điều thứ 3. — Bổ-dùng, thăng-bổ, thuyên-chuyển các quan tỉnh, quan phủ huyện cùng các nha-lại do quan Thống-sứ nghị-định. Song bổ-dùng, thăng-bổ các đường-quan phải có quan Toàn-quyền duyệt-y mới được.

Thăng-trật thì quan tỉnh mỗi trật phải ba năm, quan phủ huyện phải hai năm tại-chức mới được. Mỗi năm đến kỳ tết An-nam, tự quan Thống-sứ Bắc-kỳ kê cái sổ những quan-lại có thể cho thăng-trật được.

Song những quan-lại nào trong khi làm việc quan được việc gì thật xuất-sắc thì dù đường-quan mới có hai năm tại-chức trong nguyên-trật và thuộc-quan mới có một năm tại-chức trong nguyên-trật, cũng có thể cho đặc-cách thăng-trật ngay được.

Điều thứ 4. — Những nghị-định thuộc về các hàng quan tỉnh phải đệ-lục về Triều-đình ở Huế.

Điều thứ 5. — Những quan-lại khi thôi quan về, xét ra nên thưởng công, có thể cho cái vinh-hàm thuộc về chức ngay trên chức mình.

Điều thứ 6. — Các quan-lại Bắc-kỳ có thể giải-chức trong những khi như sau này :

Hoặc nhân chức bãi, thì Nhà-nước được tự qnyền giải-chức ; hoặc viên quan-lại ốm yếu không làm được việc quan, hay là không đủ tư-cách làm nổi việc quan, có chứng-nhận hẳn hoi, thì hoặc Nhà-nước được tự quyền giải-chức, hoặc viên quan-lại được tự xin giải-chức.

Khi ốm-yếu không làm được việc quan thì cách chứng-nhận phải như sau này : viên quan-lại phải ra để quan thầy thuốc tây của Nhà-nước khám. Khám một lần thứ nhất làm giấy chứng-nhận, rồi ít là mười lăm hôm sau, lại khám một lần thứ nhì làm giấy tái-nhận, mà lần sau ấy phải quan thầy thuốc khác, không được cùng một người như lần trước.

Khi không đủ tư-cách làm nổi việc quan thì phải có một hội-đồng quan Thống-sứ đặt ra để chứng-nhận. Hội-đồng ấy xét tờ trình kể các lẽ nên giải-chức, cho đòi viên quan-lại đến hỏi và nghe lời thuyết-minh các lẽ, rồi kết-nghĩ.

THIÊN THỨ I

Quan tỉnh

Điều thứ 7. — Ngạch các quan tỉnh do quan Toàn-quyền chiếu lời tư của quan Thống-sứ mà nghị-định. Số quan tỉnh thức-thụ không được nhiều hơn số các nơi phải bổ-dùng; khi nào cần phải lấy thêm một viên quan để giúp quan tỉnh, thì quan Thống-sứ có thể cử một viên tri-phủ, và viên tri-phủ ấy vẫn giữ lương-bổng tri-phủ.

Điều thứ 8. — Ngạch quan tỉnh có sáu hạng, tên chức như sau này :

1° Tổng-đốc hạng nhất,
2° Tổng-đốc hạng nhì,
3° Tuần-phủ hạng nhất,
4° Tuần-phủ hạng nhì,
5° Án-sát hạng nhất,
6° Án-sát hạng nhì,

Điều thứ 9. — Chức-vụ thứ nhất của các quan tỉnh là phải giúp quan Công-sứ đầu tỉnh trong các việc cai-trị.

Lại kiêm các việc án theo như thể-thức trong Luật mới đã định.

Các quan Tổng-đốc Tuần-phủ, hay là ở những tỉnh nào không có chức Tổng-đốc Tuần-phủ thì quan Án-sát có quyền kiểm-đốc các quan phủ, huyện, châu cùng các tổng lý, thường phải đi thanh-tra các hạt luôn. Phải bàn với quan Công-sứ về các phương-kế nên làm cho dân-gian được nhờ và cho các việc công-ích trong hàng tỉnh được tuần-tự phát-đạt. Được quyền phụ-ký những bằng của các tổng-lý.

Giấy lí-lịch riêng từng người quan-lại trong tỉnh phải tư cho quan tỉnh để xét phẩm-hạnh công-cán các viên quan-lại ấy và ghi lời phán-đoán vào đấy. Quan tỉnh được quyền tư sang quan công-sứ xin cho các quan-lại những phẩm-hàm cùng huy-chương của Triều-đình.

Quan tỉnh làm chức án-sát thì phải chuyên riêng về việc án, trừ một đôi khi quan Công-sứ có thể giao cho làm việc cai-trị thì không kể. Chức-vụ quan án-sát về việc án thì trong Luật đã định.

Điều thứ 10. — Trừ khi đã dự-định trong các điều-khoản để thi-hành lúc giao-thời ở Thiên thứ VI sau này không kể, còn các quan tỉnh thuộc vào hạng thứ 6 (tức là chức án-sát hạng nhì) bao giờ cũng chỉ được kén

trong các hàng tri-phủ hạng nhất đã mãn ít ra là hai năm tại-chức mà thôi.

Mỗi hạng quan tỉnh khuyết bao nhiêu thì *kén mà bổ* những quan ngay hạng dưới, lúc ký-bổ ấy phải đã mãn cái lệ tại-chức ít ra là mấy năm rồi mới được. Mỗi hạng lệ định số bao nhiêu, không được ký bổ nhiều hơn số ấy.

THIÊN THỨ II

Quan phủ, huyện, châu

Chương thứ 1. — Các địa-hạt dân An-nam

Điều thứ 11. — Số-ngạch các quan phủ-huyện do quan Thống-sứ nghị-định, chiếu theo cái số các nơi phải bổ dùng.

Điều thứ 12. — Ngạch quan phủ huyện có năm hạng như sau này :

1° Tri-phủ hạng nhất
2° Tri-phủ hạng nhì
3° Tri-huyện hạng nhất
4° Tri-huyện hạng nhì
5° Tri-huyện hạng ba.

Điều thứ 13. — Quan phủ huyện thuộc ngay quyền quan Công-sứ đầu tỉnh, trình bẩm phải gửi thẳng lên quan Công-sứ. Sự bổ dùng do quan Thống-sứ nghị-định. Chức-vụ là làm quan đầu các địa-phương, phải giữ gìn cho trong hạt nhân-dân đều phục-tòng pháp-luật và phải thi-hành những lệnh của quan trên. Có trách-nhiệm phải giữ-gìn cho trong hạt được yên ổn, lâm-thời đã có quân-lính để riêng cho mà dùng.

Lại phải kiêm chức quan án đệ-nhất-cấp, theo như thể-lệ đã định trong Luật.

Tờ trình tờ bẩm của các quan phủ-huyện thuộc về các việc trong chức-vụ hoặc thuộc về sự thi-hành các lệnh trên vừa phải gửi lên quan Công-sứ, vừa phải gửi lên quan tỉnh cao chức nhất.

Điều thứ 14. — Chức tri-huyện đầu hạt chỉ bổ trong những người có thi trúng mà thôi, trừ những khi đã dự-định trong các điều-khoản để thi-hành lúc giao-thời ở Thiên thứ VI sau này thì không kể.

Điều thứ 15. — Chức tri-phủ thì bổ trong những hàng tri-huyện hạng nhất đã đúng hạn ít ra là hai năm tại-chức.

Tri-phủ hạng nhất mà đã tại-chức trong hạng ấy hơn năm năm thì được tiền phụ-cấp gọi là tiền « thưởng lâu năm », đồng niên là ba trăm đồng.

Điều thứ 16. — Khóa thi tri-huyện như điều thứ 14 trên kia đã định thì chỉ những người nào có hiệp cách-thức như sau này mới được ứng-thí :

1· Phải trình giấy khai sinh hay là giấy căn-cước thay vì giấy khai-sinh chứng rõ rằng mình là người dân An-nam đã trọn hai mươi tám tuổi trước ngày 1 tháng giêng năm có khoa thi, hay là đến kỳ thi chưa quá bốn mươi tuổi, khi sau ấy thì trước phải đã có làm việc Nhà nước đủ năm để đến năm-mươi-nhăm tuổi có thể về ăn lương hưu-trí được.

2· Phải trình giấy hạnh-kiểm làm theo như thể-lệ Nhà nước, và tờ trích-lục sổ Tòa-án chứng rằng mình không can án bao giờ ;

3· Phải trình giấy nhận thực của quan thầy thuốc Nhà nước chứng rằng mình mạnh khỏe có thể ra làm việc quan được ;

4· Phải có bằng tốt-nghiệp trường Cao-đẳng Pháp-chánh Đông-dương, hay là bằng cử-nhân Luật của một trường Đại-học bên Pháp ;

5· Phải đã qua ít ra là ba năm làm tham-biện (hoặc thực-thụ, hoặc thí-sai) trong một sở hành-chánh ở Đông-dương.

Những chân tham-biện người Bắc-kỳ làm việc ở các sở Nhà-nước mà không có cái bằng tốt-nghiệp nói trong khoản thứ 4 trên kia cùng những chân thông-phán làm việc quan An-nam cũng có thể ra ứng-thí được, nhưng không được quá bốn mươi tuổi trước ngày 1 tháng giêng năm có khóa thi và trước phải đã làm việc Nhà-nước đủ năm để đến năm-mươi-nhăm tuổi có thể về ăn lương hưu-trí được.

Đơn xin ứng-thí dinh theo các giấy nhận thực đã kể trên kia phải đệ lên Quan Thống-sứ Bắc-kỳ, quan Thống-sứ xét xem có nên kiểm tra lại về tính-hạnh và lòng trung-thành với Nhà nước của người xin, rồi cho liệt tên vào sổ ứng-thí.

Điều thứ 17. — Chương-trình và cách-thức về sự thi như trên kia sẽ do quan Thống-sứ nghị-định.

Chương thứ 2. — Các địa-hạt dân không phải là người An-nam

Điều thứ 18. — Trong những địa-hạt thuộc về trung-du thượng-du Bắc-kỳ, như trong điều thứ 2 trên kia đã nói, mà quan địa-phương là do Nhà-nước bổ-dùng, thì chức tri-châu hạng ba bổ cho những người như sau này :

A — Thứ nhất cho những người thổ-trước có bằng tốt-nghiệp trường Cao-đẳng Pháp-chánh, tự 25 tuổi trở lên. Làm tri-châu cũng coi như là làm tham-biện theo điều thứ 16, khoản thứ 5 trên kia, được quyền ra thi tri-huyện. Viên tri-châu nào có bằng tốt-nghiệp mà thi đỗ cũng vẫn cứ làm việc quan trên mạn ngược, duy chức thì được theo chức tri-huyện, tri-phủ hay là án-sát.

B — Không có những hạng như trên kia thì bổ trong những hạng bang-tá và châu-úy tại-chức ít ra là năm năm ; hoặc trong những hạng cai-tổng, quan-lang, v. v. hay là những hạng thừa-phái hạng nhất ở dinh các quan đã làm việc ít ra là sáu năm ở mạn-ngược và ngoài tiếng an-nam biết nói một thứ tiếng thổ-trước ở vùng ấy.

Điều thứ 19. — Nhà-nước có thể tùy sự cần dùng cử một viên tri-phủ hay là tri-huyện để tạm-lĩnh chức cai-trị một địa-phương như trong hai điều thứ 2 và thứ 18 nói.

Điều thứ 20. — Chức bang-tá để bổ riêng cho những viên cai-tổng, quan-lang nào cần-mẫn thông-minh, và chỉ đặt trong những châu to, cần phải có người giúp quan châu trong việc cai-trị và tuần-phòng những nơi cách xa sở-tại.

Điều thứ 21. — Những chức phủ-úy, huyện-úy, phó-châu, hay là châu-úy nên để riêng cho những chân cai-tổng cũ đã tư-chức về. Những chức đó chỉ nên đặt ở các châu nào đất rộng, có nhiều núi, và người sung chức ấy chuyên riêng về việc tuần-phòng.

Điều thứ 22. — Chức quản-đạo nên để riêng cho các hàng tri-phủ Thượng-du hạng nhất hạng nhì ít ra đã tại-chức được ba năm.

Điều thứ 23. — Các điều-khoản trong tập quan-chế này thuộc về quan-kỷ và về các hạn nghỉ cũng thi-hành đều cho các quan-lại những hạt không phải dân An-nam.

THIÊN THỨ III

Các nha-lại

Điều thứ 24. — Ngạch các nha-lại có bảy hạng. Năm hạng dưới thì gọi tên là « thừa-phái », hai hạng trên gọi là « thông-phán » hạng nhất và hạng nhì. Trong một nha các hạng thừa-

phải không phải tùy-thuộc gì nhau, chỉ thuộc quyền viên đầu nha hay là đầu ti mà thôi.

Số ngạch các hàng nha-lại do quan Thống-sứ nghị-định.

Điều thứ 25. — Nha-lại phải coi việc giấy má trong các nha quan tỉnh và quan phủ huyện châu, trừ khi sung chức lục-sự tòa án đệ-nhất và đệ-nhị-cấp thì phải theo thể-lệ riêng trong Luật đã định.

Những viên thông-phán hay là thừa-phái hạng nhất có thể đặc-cách được quyền chức phủ, huyện, châu.

Chức ti-trưởng để riêng cho những hạng thông-phán.

Điều thứ 26. — Thừa-phái hạng năm tuyển bằng thi. Những người phải hiệp cách-thức như sau này mới được ứng-thí :

a) Phải là người dân An-nam, hay là người thổ-trước ;

b) Phải dưới ba mươi tuổi ;

c) Phải có hạnh-kiểm tốt ;

d) Phải đã qua nhất nhị trường thi hương khi xưa, hay là ít ra cũng phải có bằng tiểu-học Pháp-Việt và phải trình sách « học-bạ » chứng rằng đã có học qua ba năm ở một trường trung-học.

Chương-trình và thể-thức thi sẽ do quan Thống-sứ nghị-định.

Điều thứ 27. — Thừa-phái hạng tư thì kén trong những hạng như sau này :

1° — Chia ba hai phần trong hạng thừa-phái hạng năm đã làm việc ít ra được ba năm ;

2° — Chia ba một phần trong hạng tú-tài ấm-sinh có làm đơn xin và tuổi chưa quá ba mươi.

Thừa-phái hạng ba thì kền trong những hạng như sau này :

1° — Chia ba hai phần trong hàng thừa-phái hạng tư đã làm việc ít ra được ba năm ;

2° — Chia ba một phần trong hạng cử-nhân và những người có bằng tốt-nghiệp trung-học có làm đơn xin và tuổi chưa quá 30. Những người có bằng tốt-nghiệp sau ấy, trong bằng phải có đề rằng đã thi qua kỳ thi tình-nguyện chữ nho.

Điều thứ 28. — Thừa-phái hạng nhất thì kén trong hạng nhì, thừa-phái hạng nhì thì kén trong hạng ba đã làm việc ít ra được ba năm.

Điều thứ 29. — Thông-phán hạng nhì kén trong hàng thừa-phái hạng nhất, và những hàng giáo-thụ, huấn-đạo, hậu-bổ ngạch cũ, nhưng hàng dưới đó chia tư chỉ một phần mà thôi.

Điều thứ 30. — Thông-phán hạng nhất chỉ kén trong hàng thông-phán hạng nhì đã làm việc ít ra được ba năm.

Điều thứ 31. — Những chân hậu-bổ ngạch cũ lương-bổng cũng sáp-nhập vào hàng thừa-phái hạng nhất, cho đến ngày ngạch hậu-bổ hết thì thôi.

Điều thứ 32. — Trong những địa-phương dân không phải là người An-nam, thì sự tuyển những thừa-phái hạng năm không theo như các thể-lệ định ở mấy điều trên kia. Những người nào muốn xin vào chân ấy thì phải thi, khóa thi ấy tùy sự cần-dùng đặt ở nơi tỉnh-lỵ, bài thi đại-đề cũng giống như bài thi định ở điều thứ 26. Hội-đồng chấm thi họp ở phủ Thống-sứ.

Không bao giờ những hạng thừa-phái ấy được bổ vào những phủ huyện dân rặt người An-nam.

Điều thứ 33. — Những chân lệ-mục hiện đương làm việc ở nha các quan tỉnh hay là các quan phủ huyện thì từ nay bãi đề cho hết dần đi. Chân lệ-mục

nào đã làm việc ít ra được sáu năm mà xin từ về thì có thể cho thưởng phẩm-hàm, hay là đã có phẩm-ham thì cho thăng-hàm.

THIÊN THỨ IV

Quan-kỷ

Điều thứ 34. — Những tội thuộc về quan-kỷ thi-hành cho các quan-lại An-nam ở Bắc-kỳ, chia ra mấy hạng như sau này :

1° — Khiển-trách ghi vào lí-lịch ;

2° — Hoãn thăng-trật trong một hạn có thể lâu tới ba năm được ;

3° — Giáng-cấp, hạ xuống chức dưới, có khi giáng cả quan-hàm nữa ;

4° — Giải-chức không mất quan-hàm ;

5° — Cách chức, phải trục ra ngoài quan-trường, mất cả quan-hàm phẩm-tước.

Điều thứ 35. — Tội khiển-trách thì do quan Thống-sứ định chiếu theo lời tư của quan Công-sứ đầu tỉnh hay là quan đầu tòa.

Các tội khác thì khi nào người phạm là thuộc hàng quan tỉnh, quan phủ huyện và hàng thông-phán, phải đệ ra một hội-đồng xét, rồi do quan Thống-sứ kết-nghĩ. Hội-đồng có các quan như sau này :

1° Một quan cai-trị hạng nhất, hạng nhì hay là hạng ba, do quan Thống-sứ cử, (nhưng không được là quan chủ-trưởng người có cữu)..... *Chánh hội-đồng*

2° Một quan cai-trị nữa (cũng không được là quan chủ-trưởng người có cữu)..... *Phó hội-đồng*

3° Một ông quan An-nam cao hàm hơn hay là ít ra cũng ngang hàm với viên có cữu..... *Phó hội-đồng*

Một viên tham-biện sung làm thư-ký, không được dự bàn.

Viên quan nào có cữu thuộc về quan-kỷ trước khi ra hội-đồng được làm tờ kháng-biện về cái việc cữu của mình để trình cho hội-đồng. Được phép xem hết cả các giấy má trong tập bút-lục của mình. Lời nghị-định phạt tội theo quan-kỷ phải kể rõ các duyên-cớ.

Điều thứ 36. — Còn các nha-lại khác thì những tội thuộc về quan-kỷ do quan Thống-sứ nghĩ phạt ngay, chiếu lời tư của quan Công-sứ đầu tỉnh hay quan đầu tòa, người bị cữu được ra thuyết-minh về việc cữu của mình.

Điều thứ 37. — Viên quan-lại nào phải hậu-cứu, quan Thống-sứ có thể nghị-định bắt đình-chức trong một hạn không được quá ba tháng. Trong khi ấy vẫn được ăn lương, đợi đến ngày có nghị-định khác.

THIÊN THỨ V

Hạn nghỉ

Điều thứ 38. — Viên quan-lại An-nam nào đã làm việc luôn trong sáu năm không nghỉ thì được phép xin nghỉ ba tháng ăn nửa lương.

Những ngày đi ngày về không kể vào trong hạn nghỉ. Hạn nghỉ ấy không được tăng thêm, trừ khi có bệnh quan thầy thuốc chứng nhận. Khi ấy thì thuộc về các khoản trong điều 39 dưới này định lệ xin nghỉ thêm dưỡng bệnh.

Điều thứ 39. — Viên qnan-lại An-nam nào đã tại-chức ít ra được hai năm mà mắc bệnh, có trình giấy chứng-nhận của quan thầy thuốc Nhà nước, có thể xin nghỉ dưỡng-bệnh ba tháng ăn nửa lương, hết hạn lại có thể xin thêm được ba tháng nữa ăn chia tư một phần lương.

Còn xin nghỉ thêm nữa thì không được ăn lương.

Hạn nghỉ dưỡng-bệnh và nghỉ thêm sau nhiều nhất không được quá một năm.

Nếu quá hạn một năm rồi mà người có bệnh chưa hồi-chức thì hoặc cho phép về hưu-trí, hoặc phải giải-chức vì ốm yếu theo như thể-lệ trong điều thứ 6.

Điều thứ 40. — Các viên quan-lại có thể xin nghỉ « dinh-gian », hay là xin nghỉ về việc riêng, không ăn lương, trong hạn nhiều nhất là một năm. Hết cái năm nghỉ không lương ấy rồi, nếu không muốn làm việc quan nữa thì hoặc đã đủ lệ về hưu phải xin hồi-hưu, hoặc xin từ-chức, nếu không thì Nhà-nước tự coi là người đã từ-chức rồi.

Điều thứ 41. — Những quan-lại về nghỉ trong hạn ba tháng mà thôi thì chỉ lấy người tạm thay, đến hết hạn nghỉ lại hồi chức cũ.

CHƯƠNG THỨ VI

Các điều tạm-thời

Điều thứ 42. — Hiện chưa có những hạng người hiệp đủ cách thức như trong điều 16 định, lệ tuyển các quan-lại Bắc-kỳ hãng định tạm-thời như sau này : Chức tri-huyện hạng ba sẽ bổ trong những người hiện đã ký-bổ và những hàng hậu-tuyển-tri-huyện theo như trong điều thứ 43 sau này. Hạn hậu-tuyển-tri-huyện ít ra là hai năm.

Những chân hậu-tuyển-tri-huyện sẽ phân bổ ra các tỉnh, hoặc cho tòng-sự ở một sở trung-ương, tùy sự cần-dùng.

Trong khi viên hậu-tuyển tòng-sự quan Công-sứ hay quan trưởng-tòa nào được lí-lịch tốt chứng rằng có thể ra làm chức tri-huyện được thì hễ có khuyết đâu được bổ thực-thụ theo như thứ-tự ký bổ trước.

Những chân hậu-tuyển-tri-huyện nào đến lượt bổ mà không được bổ thực-thụ thì phải giải-chức. Người nào trước đã làm việc Nhà-nước có thể cho phục-hồi chức cũ.

Hạn hậu-tuyển không bao giờ được tái-hạn hoặc được tăng thêm.

Điều thứ 43. — Chức hậu-tuyển-tri-huyện quan Thống-sứ có thể nghị-định cho những người như sau này :

A — Thứ nhất những chân học-trò cũ có bằng tốt-nghiệp trường Sĩ-hoạn Hà-nội ;

B — Thứ nhì đến những hạng giáo-thụ, huấn-đạo, thông-phán, hậu-bổ hiện đương làm việc, cùng những chân tham-biện An-nam gốc ở Bắc-kỳ hiện đương tòng-sự các sở Nhà-nước, hoặc các sở của Chánh-phủ Bảo-hộ, hoặc các sở chánh-phủ Đông-dương, mà đã có bằng tốt-nghiệp trung-học hay là bằng tú-tài tây.

Bấy nhiêu hạng người khi được bổ phải cho đúng hạn tuổi theo trong lệ, hoặc trước kia phải đã làm việc Nhà-nước đủ năm để đến năm-mươi-nhăm tuổi có thể về ăn lương hưu-trí được.

Điều thứ 44. — Những hạng hậu-tuyển-tri-huyện xuất-thân ở trường Sĩ-hoạn được lương đồng-niên là 540 đồng, không phải trừ hưu-trí.

Song, sau khi được thực-thụ tri-huyện hạng năm rồi, có thể xin truy-nộp để cái hạn làm hậu-tuyển ấy cũng được kể vào hạn hưu-trí về sau.

Điều thứ 45. — Các hạng hậu-tuyển tri-huyện khác đã làm việc Nhà-nước rồi thì đặt ra ngoại-ngạch, vẫn cứ giữ lương cũ cùng các quyền-lợi cũ cho đến ngày được thực-thụ.

Điều thứ 46. — Cái ngạch « hậu-tuyển » là ngạch tạm-thời, đến khi nào có đủ người ra ứng-thí chức tri-huyện theo thể-lệ thì bãi đi.

Điều thứ 47. — Khi ban-hành tập quan-chế này, những viên quan-lại nào đã được ký-bổ vào cái sổ sau cùng làm theo như lời Thượng-dụ ngày 3 tháng 2 năm 1912, thì những quyền-lợi cũ vẫn giữ, cho đến ngày bổ hết cái sổ ấy thì thôi.

Điều thứ 48. — Trái với điều thứ 10 trên kia, những viên đốc-học hiện tại-chức có thể đặc-cách ký-bổ án-sát, và điển-học có thể đặc-cách ký-bổ tri-phủ, chiếu theo quan-hàm của mỗi người.

Điều thứ 49. — Trong hạn năm năm kể từ ngày ban-hành tập quan-chế này bao nhiêu những viên đốc-học, giáo-thụ, huấn-đạo phải phân-bổ cho hết, hoặc tự xin, hoặc Nhà nước tự-quyền bổ vào các chánh-chức mà các hạng đó được quyền làm theo như trong quan-chế này đã định, cùng các giáo-chức theo như trong tập « Học-chánh-tổng-qui » đã định.

Điều thứ 50. — Những quan-lại hiện đương tại-chức sẽ tự-quyền Nhà nước sáp-nhập vào ngạch mới, chiếu theo phẩm-trật của mỗi người. Song quan Thống-sứ Bắc-kỳ được quyền chiếu theo số tiền dư-dật trong công-khố mà tùy nghi sắp đặt tăng lần-lần làm mấy hạn cho cái số lương cũ được ngang bằng số lương mới.

Viện Cơ-mật cung-lục, số 497

BIỂU A

QUAN TỈNH

QUAN-TRẬT	LƯƠNG-bổng	PHẨM-HÀM	KỲ HẠN thăng trật	TRẬT-TỰ KHI ĐI TÀU, khi nằm nhà thương và tiền phụ-cấp
Tổng-đốc hạng nhất (tức quan tỉnh hạng nhất)	3.600$	2.1	3 năm	Hạng nhất A 5$00 một ngày
Tổng-đốc hạng nhì (tức quan tỉnh hạng nhì)	3.300	2.2		
Tuần-phủ hạng nhất (tức quan tỉnh hạng ba)	3.000	2.2		
Tuần-phủ hạng nhì (tức quan tỉnh hạng tư)	2.700	3.1 và dưới		
Án sát hạng nhất (tức quan tỉnh hạng năm)	2.400	4.1		
Án-sát hạng nhì (tức quan tỉnh hạng sáu)	2.100	4.2 và dưới	3 năm	Hạng nhất B 3$00

BIỂU B

QUAN PHỦ HUYỆN

QUAN-TRẬT	LƯƠNG-bổng	PHẨM-HÀM	KỲ HẠN thăng trật	TRẬT-TỰ KHI ĐI TÀU, khi nằm nhà thương và tiền phụ-cấp
Tri-phủ hạng nhất (Viên Tri-phủ hạng nhất nào đã tại-chức hơn năm năm thì có tiền phụ-cấp đồng-niên là 300 đồng)	1.800 $	5.2	2 năm	Hạng nhì 0 $ 80
Tri-phủ hạng nhì	1.620	6.1 và 6.2		
Tri-huyện hạng nhất	1.440	6.2		
Tri-huyện hạng nhì	1.320	7 (chánh và tòng)	2 năm	
Tri-huyện hạng ba	1.200	8 và dưới		

BIỂU C

NHA-LẠI

CHỨC-HẠNG	NGẠCH CŨ	LƯƠNG	KỲ-HẠN thăng trật	TRẬT-TỰ KHI ĐI TÀU, khi nằm nhà thương và tiền phụ-cấp
Thông-phán hạng nhất	Thông-phán	720 $		
Thông-phán hạng nhì	Kinh-lịch	540	3 năm	Hạng ba 0.60
Thừa-phái hạng nhất	Chánh bát-phẩm thơ-lại thừa-phái lại-mục (8.1)	360	3 năm	
Thừa-phái hạng nhì	Tùng bát-phẩm thơ-lại thừa-phái lại-mục (8.2)	3 0	3 —	Hạng tư 0.40
Thùa-phái hạng ba	Chánh cửu-phẩm thơ-lại thừa-phái lại-mục (9.1)	240	3 —	
Thừa-phái hạng tư	Tùng cửu-phẩm thơ-lại thừa-phái lại-mục (9.2)	180	3 —	Hạng năm 0.30
Thừa-phái hạng năm	Thơ-lại, thông-lại, thừa-phái.	144	3 —	

BIỂU D

CÁC QUAN-LẠI RIÊNG NHỮNG HẠT DÂN KHÔNG PHẢI LÀ NGƯỜI AN-NAM

CHỨC HÀM	LƯƠNG-BỔNG		TRẬT-TỰ
Chánh quản-đạo	1.500 $		
Tri-châu hạng nhất	1.200	Phẩm-hàm cũng ngang bằng tri-huyện	Hạng nhì 0 $ 80
Tri-châu hạng nhì	960		
Tri-châu hạng ba	840		
Bang tá — Phó-châu	480		
Phủ-úy—Huyện-úy— Châu-úy	180		Hạng ba 0 . 60
Quản-mau (ở tỉnh Tuyên-quang)	480		
Chánh quan-lang (tỉnh Hòa-bình)	2.700		Hạng nhất A 5 . 00

II

THƯỢNG-DỤ

Định ngạch quan-hàm ở Bắc-kỳ (số 498)

Ngày 24 tháng 11 năm Khải-định thứ 3, viện Cơ-mật phụng Thượng-dụ :

Cứ lời các quan Cơ-mật tâu rằng : Quan Thống-sứ chánh-phủ Bảo-hộ Bắc-kỳ tư xin định lại qnan-hàm của các quan-lại làm việc nhà nước vá những người chiếu lệ được kế-tập hay là người có công-lao, v. v... Lời tư ấy đã do viện Cơ-mật duyệt-hợp và đề-thỉnh.

Cứ lời tâu ấy,

Truyền cho đem ra ban-bố những điều-khoản thuộc về quan-hàm như sau này, còn thi-hành ngày nào sẽ do quan Toàn-quyền Đông-dương nghị-định. — Khâm-thử !

THỂ-LỆ NHƯ SAU NÀY

Điều thứ 1. — Các quan-lại An-nam ở Bắc-kỳ cùng những người tòng-sự chánh-ngạch ở các công-sở Nhà-nước hoặc thuộc về Chánh-phủ Đông-dương, hoặc thuộc về Chánh-phủ Bắc-kỳ, tùy công việc làm và chức-vị cao thấp, đặt theo quan-hàm như thể-lệ sau này.

Những người làm việc sai-bảo ở các sở Nhà nước không được kể vào các hạng trên đó. Muốn thưởng công cho những người ấy chỉ được cho những phẩm-hàm dưới thuộc về võ-giai theo như các thể-lệ hiện vẫn thi-hành.

Điều thứ 2. — Bộ Lại giữ cái sổ chung các quan-lại. Quan Thống-sứ Bắc-kỳ ký nghị-định bổ thực-thụ một viên quan-lại nào vào chức nào thì lục-trình cho bộ biết, bộ biên viên quan-lại ấy vào sổ rồi làm sắc biên rõ thực-hàm, và khi nào có vinh-hàm cũng biên rõ cả.

BIỂU VỀ QUAN-

PHẨM	TRẬT	QUAN trong triều	QUAN LẠI Bắc-kỳ	NHA LẠI và các viên tòng-sự ngạch các tòa sứ Bắc-kỳ	ĐIỆN-HÀM
I	Chánh				1. Cần-chánh-điện đại-học-sĩ 2. Văn-minh-điện đại-học-sĩ 3. Võ-hiển-điện đại-học-sĩ 4. Đông-các-điện đại-học-sĩ
	Tùng				Hiệp-tá đại-học-sĩ
II	Chánh	Thượng-thư	Tổng-đốc hạng nhất		
	Tùng	Tham-tri	Tổng-đốc hạng nhì Tuần-phủ — nhất		
III	Chánh	Thị-lang	Tuần-phủ hạng nhì		
	Tùng		Tuần-phủ hạng nhì		
IV	Chánh	Lang-trung	Án-sát hạng nhất	Chánh ngạch tham-biện hạng nhất các tòa sứ (đã làm việc được bốn năm)	
	Tùng		Án-sát hạng nhì Chánh quản-đạo	Chánh ngạch tham-biện hạng nhất các tòa sứ (đã làm việc được hai năm)	
V	Chánh	Viên-ngoại	Án-sát hạng nhì	Chánh ngạch tham-biện hạng nhất các tòa sứ	
	Tùng		Tri-phủ hạng nhất	Chánh ngạch tham-biện hạng nhì các tòa sứ	
IV	Chánh	Chủ-sự	Tri-phủ hạng nhì	Tham-biện hạng nhất các tòa sứ	
	Tùng		Tri-phủ hạng nhì Tri-huyện — nhất Tri-châu — nhất	Thông-phán hạng nhất Tham-biện hạng nhì các tòa sứ	

HÀM *(văn - ban)*

TỰ HÀM	HÀN-LÂM-VIỆN HÀM	VĂN BẰNG khoa-mục	PHỤ BIÊN
Thái-thường tự khanh	Hàn-lâm viện trực học-sĩ		
Quang-lộc tự khanh			
Hồng-lô tự khanh Thái-thường tự thiếu khanh	Hàn-lâm viện thi-độc học-sĩ		
Quang-lộc tự thiếu khanh	Hàn-lâm viện thị-giảng học-sĩ		
Hồng-lô tự thiếu khanh	Hàn-lâm viện thị-độc		
	Hàn-lâm viện thị-giảng		
	Hàn-lâm-viện trước-tác	Tiến-sĩ (cử-nhân) hay là có bằng tốt-nghiệp một trường đại-học bên Pháp	
	Hàn-lâm-viện tu-soạn		

Những viên tòng-sự các sở Nhà-nước có lương hưu-trí và cũng hiệp đủ tư-cách như các viên tòng-sự các tòa sứ Bắc-kỳ thì về đường quan-hàm cứ chiếu theo số lương mà sáp-nhập với những viên tòng-sự các tòa sứ Bắc-kỳ, duy niên-hạn phải cho đúng như cái biểu sau này. Những khi nào đặc-biệt không thuộc lệ này thì quan Thống-sứ sẽ có nghị riêng.

BIỂU VỀ QUAN-

PHẨM	TRẬT	QUAN trong triều	QUAN LẠI Bắc-kỳ	NHA LẠI và các viên tòng sự ngạch các tòa sứ Bắc-kỳ	ĐIỆN HÀM
VII	Chánh	Tư-vụ	Tri-huyện hạng nhì Tri-châu hạng nhì	Thông-phán hạng nhì Tham-biện hạng ba các tòa sứ Tham-biện thí-sai hạng nhất các tòa sứ Phán-sự siêu-hạng các tòa sứ	
	Tòng		Tri-huyện hạng nhì Tri-châu hạng nhì Hậu-tuyển-Tri-huyện có chân cử-nhân	Thơ-lại hay là thừa-phái hạng nhất Tham-biện thí-sai hạng nhì và hạng ba các tòa sứ Phán-sự thượng-hạng các tòa sứ	
VIII	Chánh		Tri-huyện hạng ba Tri-châu hạng ba	Thơ-lại hay là thừa-phái hạng nhì Phán-sự các tòa sứ	
	Tòng		Hậu-tuyển Tri-huyện (chân tú-tài hay ấm-sinh)	Thơ-lại hay là thừa-phái hạng ba Thông-ngôn hạng nhất và nhì các tòa sứ	
IX	Chánh			Thơ-lại hay là thừa-phái hạng tư Thông-ngôn hạng ba các tòa sứ	
	Tòng			Thơ-lại hay là thừa-phái hạng năm Thông-ngôn thí-sai các tòa sứ	

Cải-chính. — Trong đạo Thượng-dụ số 197, điều thứ 22, sửa « các hàng tri-phủ hạng nhất », là : « các hàng tri-châu hạng nhất và hạng nhì. »

HÀM *(văn - ban)*

TỰ-HÀM	HÀN-LÂM-VIỆN HÀM	VĂN-BẰNG khoa-mục	PHỤ-BIÊN		
			LƯƠNG ít ra là bây nhiêu	NIÊN HẠN ít ra là bây nhiêu	ĐỐI HÀM
	Hàn-lâm-viện biên-tu	Tiến-sĩ cũ Cử-nhân một trường đại-học bên Pháp			
	Hàn-lâm-viện kiểm-thảo	Phó-bảng cũ Người có bằng tốt-nghiệp một trường cao-đẳng ở Đông-dương		Ngạch dưới	
			300 $	»	9-2
			360	1 năm	9-1
			420	3 —	8-2
			540	6 —	8-1
			720	10 —	7-2
	Hàn-lâm-viện điển-tịch	Cử-nhân cũ Tú-tài tây theo chương-trình bên Pháp	1000 và trên nữa	18 —	7-1
				Ngạch trên	
	Hàn-lâm-viện điển-bạ	Tú-tài tây theo chương-trình riêng bên Đông-dương Người có bằng Cao-đẳng-tiểu-học Pháp (Brevet supérieur)	900 $	»	7-2
			1100	4 năm	7-1
			1400	10 —	6-2
			1600	13 —	6-1
			1800	16 —	5-2
			2000	20 —	5-1
			2000	22 —	4-2
			2000	24 —	4-1
	Hàn-lâm-viện cung-phụng	Tú-tài, ấm-sinh			
	Hàn-lâm-viện đãi-chiếu				

Sắc của các quan-lại Bắc-kỳ thì khi nào làm xong gửi ra cho quan Thống-sứ phụ-kiểm rồi truyền giao cho người được sắc.

Điều thứ 3. — Không viên quan-lại nào được thăng cao hơn cái chỉ-hàm thuộc về chức mình đã định, khi nào thăng lên chức khác mới được chiếu lệ thăng hàm.

Song thuộc về hàng ấn-quan hay là đường-quan từ tòng-tứ-phẩm trở lên có thể cho đặc-cách thưởng hàm lĩnh sắc cao hơn chức mình, nhưng cũng không bao giờ được cao hơn đến quá hai trật.

Điều thứ 4. — Lệ phong-tước, thụy-hàm, gia-hàm, phong-tặng vẫn theo như cũ.

Điều thứ 5. — Hàm-đường là hàm các quan tỉnh.

Hàm Hàn-lâm thì cứ phép riêng để cho những người có văn-bằng, có khoa-mục, theo như trong cái biểu đính sau đây.

Hàm Hàn-lâm cũng ban cho các quan về hạng thuộc-viên nữa.

Song, những người nào không làm việc Nhà nước thời trước khi ban hàm ấy quan phải kiểm-tra về tính-hạnh người ấy và lòng trung-thành với Nhà nước đã.

Điều thứ 6. — Những người nào làm nên sự-nghiệp hiển-hách hay là công-việc gì có ích-lợi chung đáng thưởng, có thể đặc-cách thưởng cho phẩm-hàm, hoặc thuộc về võ-ban hoặc thuộc về văn-ban, tùy tính-cách cái sự-nghiệp đã làm nên ấy, và tùy cái trình-độ học của người đáng thưởng ấy.

Thuộc về văn-ban thì hoặc được hàm văn-giai, hoặc đúng lệ như trong điều thứ 5 thì được hàm Hàn-lâm.

Những người được thưởng hàm hoặc thuộc về văn-ban hoặc thuộc về võ-ban như thế, thì cái hàm ấy không đủ cho ra làm việc quan được, muốn ra làm việc quan phải hiệp đủ tư-cách như trong thể-lệ đã định mới được.

Người nào được thưởng hàm như thế cũng phải bắt đầu tự bậc dưới nhất, nghĩa là tự tòng-cửu-phẩm, trừ khi có công-lao hoặc gặp cơ-hội đặc-biệt thì không kể. Đến khi thăng hàm cũng chỉ được thăng một bậc, và phải đã ở bậc dưới ít ra là hai năm mới được.

Điều thứ 7. — Những quan-lại có khoa-mục được phẩm-hàm cao hơn cái hàm chức mình đương làm thì chỉ lĩnh một sắc đối với cái vinh-hàm ấy mà thôi. Tự sau thì phải đợi cho bao giờ thăng chức cao hơn cái hàm trong sắc ấy mới lại được lĩnh đạo sắc khác.

Điều thứ 8. — Trừ những khi có đặc-điển không kể, còn lệ thăng hàm cho các quan-lại cứ mỗi năm đến ngày Tết an-nam thì tư. Những người tòng-sự các sở nhà nước khác cũng đến kỳ ấy thì tư, nhưng trước Tết mười lăm ngày phải gửi về phủ Thống-sứ một bản sao tờ nghị-định được bổ hay là được thăng, để cho biết giai-cấp thế nào mà thăng-bổ.

Điều thứ 9. — Những người được phẩm-hàm, trừ cái quyền ngồi thứ theo như điển-lệ của bộ Lễ đã định và theo như tục-lệ của bản-xứ, còn thì chỉ được miễn-sai miễn-dịch trong những việc công hàng-xứ và hàng-xã mà thôi.

Điều thứ 10. — Người nào có phẩm-hàm mà phải án tồn đến danh-dự đến phẩm-cách thì phải mất phẩm-hàm và tiêu bằng-sắc.

Viện Cơ-mật cung-lục, số 498

(Hai đạo Thượng-Dụ trên này đã có nghị-định quan Toàn-quyền ngày 13 Janvier 1919 chuẩn cho thi-hành trong toàn-hạt Bắc-kỳ.)

CŨNG VÌ ÔNG NG.-H.-V.

Từ khi ông Ng. H. V. đăng bài thơ ngỏ trong báo *Nam-phong*, nhiều người nghị-luận, kẻ khen người chê, mà đều cùng trách ông ấy vô-lễ với đức Hoàng-thượng.

Đức Hoàng-thượng cũng đã ngự-lãm cái bài ấy và các bài nghị-luận kia, Ngài ban rằng : « Ta xem bài của tên Ng. H. V. mà tức cười hoài ! Sau xem mấy bài cãi lại, ai thì cho cãi lại là phải, ta tưởng không nên cãi lại làm gì. Bởi vì người nước ta hơn 15 triệu, trong số ấy nếu chỉ có một mình Ng. H. V. vô phép, tưởng không đáng kể. Ng. H. V. là người Nam-kỳ, mà Nam-kỳ là của Liệt-Thánh ta khai-hóa mới 300 năm, đối với Bắc-kỳ khai-hóa đã lâu, thì Nam-kỳ còn mới, mà Nam-kỳ đã sinh được nhiều trung-thần, liệt-sĩ, văn-đức hiền-hạnh, nếu có một tên Ng. H. V. vô-lễ, không nên trách cả Nam-kỳ. Vả lại Ng. H. V. là người nước Nam, nếu có một người dân vô-lễ là bởi tại ta đức bạc tài sơ, không hóa nổi một tên dân trong nước !... »

Lời vàng tiếng ngọc, ý-kiến rất là cao sâu, độ-lượng rất là rộng lớn, chúng ta nên thể ý đức Hoàng-thượng mà thứ cho Ng. H. V., tuy người Nam kẻ Bắc, bờ cõi xa nhau, cai trị khác nhau, mà cùng nhau một nòi giống, một tiếng nói, một phong-tục, một lịch-sử, thì nên thương nhau, giúp nhau, nếu một người có lỗi, thì nên răn nhau, sửa nhau, mà không nên kích bác nhau lắm. Vả lại Ng. H. V. có lòng bất-kính thì trách phạt thế nào cũng đáng, nhưng tưởng ông ta khi viết bài « thơ ngỏ » thì trong mình không khỏe, cho nên lời nói không được cẩn-thận, kỳ-thiệt không dám vô-lễ với đấng Quân-Vương. Việc ấy đã nhờ Hoàng-thượng tha cho ông ta, thì lại càng tỏ rằng đức Hoàng-thượng có độ-lượng rộng.

Còn ông Ng. H. V. nói người nước Nam phải thương nước Nam, phải thương tiếng nước Nam, phải học tiếng nước Nam, điều ấy rất phải, mà ông nói một cách rất là nhiệt-thành ; nhưng tưởng nhiều người sẵn có bụng ấy, chớ không phải một mình ông Ng. H. V., nhưng mà cái vấn-đề quốc-âm rất là quan-trọng, rất là khó giải, phải xét cho cẩn-thận.

Phàm người nước nào nói tiếng nước ấy, khi sinh ra mới biết nói thì dùng tiếng nước ấy mà nói với mẹ, nói với vú, lớn lên thì dùng tiếng nói ấy mà giao-thiệp với người trong nước, và học, và làm việc quan... Tiếng nói mới bắt đầu nói với mẹ, ông Ng. H. V. gọi là tiếng « mẹ đẻ », là dịch tiếng Tây « langue maternelle » ra, có người không hiểu lại trách ông ấy rằng sao nói tiếng « mẹ đẻ » mà không nói tiếng « cha đẻ », trách như vậy là hẹp hòi mà không ích chi. Sao người nước Nam khi nhỏ thì nói tiếng nước Nam, khi thường cũng nói tiếng nước Nam, mà học thì lại phải dùng tiếng nước khác, thủa trước thì dùng chữ nho, bây giờ thì dùng chữ Pháp, vậy thì tiếng nước Nam không thể làm cái lợi-khí cho sự học, hay là tại lẽ gì ?

Thủa trước người nước ta học sử, văn-chương, luân-lý và triết-học, tuy học bằng sách tàu, mà thày cắt nghĩa bằng tiếng ta, vậy thì tiếng ta dùng mà dạy mấy môn ấy cũng được. Cách mấy năm nay, các thày giáo trường Sĩ-hoạn ở Hanoi, dạy học-trò giáo-ban trường ấy học luân-lý, sư-phạm và

cách-trí bằng quốc-ngữ, mà học-trò hiểu dễ lắm. Nếu nói rằng chương-trình học cách-trí ở giáo-ban trường Sĩ-hoạn là theo chương-trình cao-đẳng-tiểu-học, cho nên dạy bằng quốc-ngữ được, chớ dạy cao lên nữa không được, nói như vậy tưởng không đích-xác. Nếu tiếng ta đã dùng mà dạy cách-trí theo chương-trình cao-đẳng-tiểu-học được thì có thể dùng mà dạy học cao hơn được, huống chi cái tiếng đã dùng mà dạy triết-học được thì dạy môn gì cũng được.

Nói như vậy sao xưa nay không dùng quốc-âm mà dạy học, lại phải dùng tiếng ngoại-quốc? Tiếng ta thủa trước bày ra bằng chữ nôm, mà học chữ nôm cũng lâu bằng chữ nho, mà viết lại khó hơn chữ nho ; vả lại lúc bấy giờ là đương lúc Hán-Việt thời-đại, chữ nho đương thạnh, những người thông-minh trong nước tranh nhau mà học chữ hán, không ai nghĩ đến quốc-văn, duy có Đức Tự-đức là một ông vua thông-minh và hay chữ, Ngài sợ dân học chữ nho khó hiểu, Ngài bèn làm sách quốc âm, như *Luận-ngữ diễn âm*, *Tự học diễn ca*, *Thập điều diễn ca*, và sắc cho Sử-quán làm sách *Sử ký diễn ca*, để cho dân dễ học, nhưng mà sách ấy không thạnh-hành được, vì bởi chữ nôm không phải là một cái lợi-khí để mà truyền-bá.

Khi các cố đạo Thiên-chúa đến giảng giáo, thấy trong nước ta có hai thứ chữ, chữ nho và chữ nôm, mà hai thứ chữ đều khó học cả, bèn hiệp nhau mà chế ra chữ quốc-ngữ để mà truyền-giáo cho dễ. Chữ quốc-ngữ tuy không hay mà rất dễ học, tưởng trong thiên-hạ không có chữ nước nào mà người nước ấy học dễ như là người An-nam học chữ quốc-ngữ ; vì lẽ ấy cho nên có người chê chữ quốc-ngữ không hay, muốn sửa lại mà Chánh-phủ không sửa.

Tiếng ta đã được chữ quốc-ngữ là một cái khí-dụng tiện hơn chữ nôm nhiều, sao không dùng làm cái tiếng chánh trong học-đường ? Cái vấn-đề ấy tiết thứ bàn đi bàn lại đã nhiều lần, mà chưa giải được. Bởi vì nước ta phải dùng cái văn-minh mới, mà cái văn-minh mới lấy cách-trí làm gốc, nước ta từ xưa chưa có cách-trí, cho nên chưa dùng tiếng nước ta mà học cách-trí được. Tuy có người đã dạy cách-trí theo chương-trình tiểu-học cao-đẳng bên nước Pháp, mà chưa dạy theo chương-trình cao-đẳng học-đường được, vì là chưa có thầy và chưa có sách ! Muốn dạy người ta học đến cao-đẳng, thì phải dùng tiếng Pháp, học trò trường cao-đẳng đã phải học bằng tiếng Pháp, thì phải học tiếng ấy từ trường tiểu-học ; vả lại trường cao-đẳng ở Đông-dương lập ra không phải để cho người nước ta mà thôi, mà để cho người các nước trong cõi Đông-dương, thì phải dùng một tiếng chung là tiếng nước Pháp. Vì các lẽ ấy, cho nên tiếng quốc-âm ta chỉ dùng dậy ở trường ấu-học mà thôi, còn từ tiểu-học trở lên thì dùng tiếng Pháp làm tiếng chánh.

Vậy thì cái lẽ mà chưa dùng tiếng ta để mà dậy học, là tại lẽ « vô sư vô sách », quả như vậy. Khi bàn sự cải-lương việc học, thì thấy nước ta không có thày không có sách, chẳng những không có thày không có sách cho cao-đẳng, trung-đẳng học-đường, mà ấu-học cũng không có thày không có sách! Mấy năm nay Nhà-nước đã lập trường sư-phạm dạy các thày-giáo, khi nào có nhiều người có tư-cách làm thày trong các bậc học-đường và có tư-cách làm sách bằng tiếng nước ta, khi ấy tiếng nước ta mới phát-đạt. Cái tư-cách làm thày với cái tư-cách làm sách không giống nhau, có người có tư-cách làm thày mà không có tư-cách làm sách, nếu trong một trăm ông thày mà

có được năm ông làm sách được, đã là khá lắm.

Vậy thì khi nào có thày dạy trong các trường bằng tiếng nước ta, khi ấy cái vấn-đề quốc-văn mới giải, bởi vì sự dậy học bằng tiếng ta là khó, còn sự làm việc quan bằng tiếng ta rất dễ. Khi nào người nước ta từ nhỏ đến lớn dùng tiếng ta mà nói với cha mẹ, giao-thiệp với người trong nước, và dùng tiếng ấy mà học và làm việc quan, khi ấy nước ta mới gọi là một nước hoàn-toàn.

Đây tôi bàn cái vấn-đề quốc-văn, chớ không có ý bảo người nước ta phải học tiếng ta mà không học tiếng Pháp ; tôi đã học tiếng ấy, tôi muốn nhiều người nước ta biết tiếng ấy, chẳng phải là tiếng của nước bảo-hộ mình mà mình phải học, mà một tiếng văn-minh, rất rõ rất đẹp, người các nước văn-minh dùng làm tiếng giao-thiệp, huống chi là người nước mình, nhưng mà tôi ước ao rằng một ngày kia người nước mình cứ học tiếng Pháp mà dùng tiếng mình làm tiếng chánh tiếng gốc; thì như trong một tuần lễ học 30 giờ thì học các môn trong 15 giờ bằng tiếng ta, học chữ Pháp 12 giờ, chữ nho 3 giờ, mà học theo lối học tiếng ngoại-quốc. Như vậy thì tưởng học trò mau hiểu hơn, lời công hơn, mà cũng biết cách-trí, cũng biết các điều đáng biết, và cũng biết tiếng Pháp để mà giao-thiệp với người bảo-hộ ta bây giờ, cũng biết chữ nho để không quên tiếng dạy ta thủa trước, mà vẫn giữ gìn tiếng « mẹ đẻ » của ta, hay là tiếng « mẹ sinh » của ta, hay là tiếng nói của ông bà ta để lại. Ngày ấy là ngày nào ? Có đến được hay không, mau hay là chậm? Không định trước được.

Tuy không ai biết được tương-lai ra thế nào, mà ta phải làm nghĩa-vụ của ta bây giờ ; những việc mà đời trước chưa làm xong thì ta phải làm cho xong, những việc mà đời trước chưa làm mà đáng làm thì ta phải làm, như vậy mới có tấn bộ. Các cụ đời trước không hay vun trồng giáo-dục tiếng nói nước nhà, thì ta phải vun trồng giáo-dục, thí như cái cây không vun trồng thì không sinh được trái ngọt, lại thí như một người không giáo-dục thì không hóa ra văn-minh. Nhưng mà tiếng ta đủ dùng thủa trước không đủ dùng bây giờ, phải mượn thêm tiếng ngoại-quốc ; đó là một cái vấn-đề mà các nhà hay cãi nhau, người thì ưng mượn tiếng tây, kẻ thì ưng mượn tiếng tàu. Tôi thiết tưởng mượn tiếng nước nào cũng được, miễn là tiếng ấy dễ nghe thì thôi, thí như nhà nghèo đi vay, vay đâu dễ thí vay, miễn thêm vốn là được. Ta nên sắm sửa tài liệu đợi ngày sau có thợ giỏi dựng nền quốc-văn.

Từ mấy năm nay chữ quốc-ngữ tấn-bộ đã nhiều ; nhựt-báo, nguyệt-báo, tiểu-thuyết-thơ văn, mỗi năm có thêm mà ít thấy những bài lỗi-lạc ; tưởng tác-giả không đủ thì-giờ, mà phần nhiều người nước ta không thấy lợi ngay không hay chịu khó, làm việc gì mà không lợi cho mình thì không muốn làm. Vì thế cho nên năm trước tôi xin sửa phép thi hội, không thi ba năm một lần, không thi bốn trường đề-mục, những người được phép thi hội mà muốn đậu tiến-sĩ thì phải bẩm quan xin làm hai bài, một đề mình lựa, một đề quan cho, một bài bằng chữ quốc-ngữ, một bài bằng chữ nho hay là chữ Pháp, hạn cho ba bốn năm, để cho rộng ngày giờ mà khảo-cứu cho kỹ lưỡng, mỗi bài làm thành một quyển sách, ít nữa là một trăm tờ. Khi nào làm xong trình quan đặt hội đồng diện-hạch, đậu thì được thưởng phẩm-hàm, cũng gọi là tiến-sĩ. Ý-kiến tôi muốn gây kẻ chuyên-tài để

dạy người hậu-tấn, và bồi-dưỡng quốc-văn, thế mà tự năm 1903 đến năm 1913 xin đi xin lại đã ba bốn lần, xin mãi không được ! Lần đầu tôi tấu với Vua, Vua cho mà các quan đại-thần lúc bấy giờ không chịu, nói rằng khó lắm ! Mấy lần sau tôi xin với hội-đồng cải-lương học-vụ ở Đông-dương, năm 1913 các quí-quan hội-đồng đều ưng, mà hai quan đại-thần hội-đồng cũng không chịu, cũng nói rằng khó lắm ! Tôi tưởng ý-kiến tôi không gặp thời, cho nên nói không trúng-dụng. Từ đó đến nay tôi không bàn đến cái vấn-đề quốc-văn nữa. Nay tôi viết bài này cũng vì ông Ng. H. V.

Tổng-đốc THÂN TRỌNG-HUỀ

MỘT THÁNG Ở NAM-KỲ (1)

II

Các anh em quen biết cũng thường khuyên : « Ông đã về tới đây, nên dạo chơi cho khắp, cho biết đó biết đây, kẻo không có mấy khi cất ra đi được. Vả có đi Lục-tỉnh mới biết dân-tình phong-tục trong này, ở những chốn phiền-hoa như Sài-gòn thì lại biệt ra một cảnh-tượng khác. Ông cứ đi, dân Lục-tỉnh đã có tiếng là dân mến khách, có qua mới biết cái lòng trung-hậu của bạn đồng-bang trong này. » .

Trong bụng đã muốn đi, lại được anh em khuyên nhủ như vậy, cầm lòng sao được ? Chỉn ngại mình là người xa lạ, chửa quen biết ai, cất chân ra đi một mình như vậy, có nhiều nỗi không tiện chăng. Nhưng trong bọn anh em có ông quá yêu, thấy mình du-dự, cười mà đọc câu tống-biệt trong *Đường-Thi* :

Mạc sầu tiền-lộ vô tri-kỷ. . . . .

Tuy tự xét mình có đâu đã xứng đáng lời thơ của cổ-nhân mà nghĩ lại trong ngót hai năm trời nay nhờ ngọn gió Nam đưa khắp mọi nơi có lẽ ở chốn chân trời nơi góc bể cũng được một vài người tri-kỷ, biết đâu ? Thế-giới tuy rộng mà tư-tưởng con người ta như cái điện không giây, dẫu cách xa muôn dặm cũng cảm nhau được, lẽ tương-ứng tương-cầu vẫn là lẽ hằng xưa nay. Vậy quyết-chí đi. Nhưng đi hướng nào bây giờ ? Đi đông hay đi tây, đi nam hay đi bắc ? Khó nghĩ thay ! Câu hỏi đó là một cái câu hỏi hằng ngày thường xuất-hiện ra trong tâm-trí người ta. Trừ những kẻ túy-sinh mộng-tử, sống ở đời như nằm trong giấc chiêm bao, u-u mê-mê, mung-mung lung-lung, không biết mình sống mà làm gì, thì không kể làm chi, còn những người đã hơi biết suy-nghĩ, trong bụng đã có chút tư-tưởng, ai cũng từng biết cái khổ trước khi làm việc gì mình lại hỏi mình : « Ta nên làm thế nào bây giờ, đi đông hay đi tây, đi nam hay đi bắc ?. . . », tựa-hồ như mỗi lúc lại thấy mình đứng giữa một nơi ngã-tư, không biết đi đường nào là phải, xuôi hay ngược, giọc hay ngang. . . Cầm bút viết mà mình lại hỏi mình : « Ta viết cái gì bây giờ ? Ta viết cái gì cho có ích-lợi cho người đọc, cho khỏi ngộ-hoặc quốc-dân, cho công-bằng, cho chánh-

(1) Xem phần thứ nhất trong Nam-phong số 17, trang 268-285.

đáng, cho ngay-thẳng, cho phân-minh ? Ta viết cái gì cho sau này khỏi nhục đến cái tay ta viết, khỏi thẹn cho ngọn bút ta cầm ?. . .» Rồi mà hạ bút viết, vẫn không bao giờ được bằng lòng ! Trước khi nói điều gì cũng vậy, trước khi bước chân đi cũng vậy, trước khi xử-trí một việc gì, trước khi khởi-hành một công-cuộc, bao giờ cũng băn-khoăn không biết thế nào cho đạt tới cái mục-đích cao-xa ở trong lòng. Thành ra suốt đời là một câu hỏi không cùng. Càng đào óc mà càng nghĩ không ra, càng nghĩ không ra mới lại càng thêm khổ. Đó là cái khổ chung của những kẻ đa tư, đa lự, đa cảm, đa tình, mà những người óc rắn như đá, ruột khô như rơm, không bao giờ biết cái khổ cao-thượng ấy.

Người viết đây cũng có cái tật nghĩ quẩn nghĩ quanh như vậy, nên mỗi khi cầm bút viết hình như bao nhiêu câu hỏi ở đâu xô lại, đáp mãi không cùng, thành ra một lối văn chiền-miên không dứt, phản-phúc không dời, lắm khi làm xa-lạc cả đầu-bài ; cũng tự biết là một sự thiên-lệch của mình, nhưng sao được ?. . .

Đương khi còn phân-vân chưa biết đi đâu trước thì chợt nhớ ở Long-xuyên có nhà báo *Đại-Việt-tập-chí*, là tập báo có cái chủ-nghĩa, cái tôn-chỉ giống với *Nam-Phong* mình hơn cả. Bèn định đi thăm các bạn đồng-nghiệp ở Long-xuyên. Chủ-trương báo *Đại-Việt* là quan phủ Lê Quang-Liêm, tức nhất-danh là quan Phủ Bảy, chủ hội Khuyến-học Long-xuyên, xưa nay vẫn biết tiếng ngài đã lâu. Ngài tiếp được thơ có trả lời nói rằng được gặp thì lấy làm vui vẻ lắm. Nhưng mà đã sắp-sửa đi mà trong người lại khó ở, không thể đi ngay được. Nhân nghỉ không, đem các sách khảo-cứu về địa-dư xứ Nam-kỳ : trước khi đi du-lịch một xứ, điều thứ nhất chẳng là cần phải biết tường địa-dư xứ ấy ư ? Vậy trong mấy ngày chỉ làm bạn với tập địa-đồ, chân chưa bước khỏi Sài-gòn, mà tinh-thần đã mộng-du khắp Lục-tỉnh, từ Bà-rịa đến Hà-tiên, tự « bưng »[1] Tháp-mười đến bãi Cà-mau.

Đất Nam-kỳ rộng bằng già nửa Bắc-kỳ và chia ba một phần Trung-kỳ [2], nhưng phần nhiều là đất đồng-bằng, không có nhiều rừng-rú như Bắc-kỳ, không có nhiều núi non như Trung-kỳ. Cứ theo các nhà địa-dư-học thì đất Nam-kỳ là đất mới thành, khi Trung Bắc đã có hình-thế rồi xứ Nam hãy còn là cái vũng bể, ở giữa có mấy đám cù-lao rải-rác, như trong vịnh Xiêm-la bây giờ. Sau lần lần sông Cửu-long-giang đem đất phù-sa phụ đắp mãi vào chung quanh, mỗi ngày một rộng thêm ra, trải đời nọ sang đời kia mới thành ra cái đồng-bằng Nam-kỳ ngày nay. Những cù-lao kia tức là những trái núi nhỏ ngày nay thường trông thấy đứng tron-von giữa đồng. Ấy Nam-kỳ sinh sau thành muộn như vậy, nên sánh với các phần khác ở Đông-dương chất đất còn non và tuổi đất còn trẻ. Các nhà bác-học Tây thường nói muốn biết tính-chất một dân nên xét ở thổ-địa và khí-hậu nơi dân ấy sinh-thành. Nơi nào khí-hậu nóng và thổ-địa tốt thì mau thịnh, làm ăn dễ, nhưng vì dễ quá mà người sinh ra lười biếng, đã lười biếng thì sự tiến-hóa tuy trước có mau mà sau thành ra chậm, trước mau là nhờ sức đất nhờ khí trời, sau chậm là bởi tính người. Các đất phát-tích của văn-minh trong thế-giới, như đất Ai-cập (Egypte), đất Tiểu-Á-tế-á (Asie Mineure), đất Ấn-độ (Inde), toàn là những nơi thổ-địa cực tốt và khí-hậu cực nóng cả. Bởi thế nên văn-minh chóng phát, nhưng cũng chóng tàn, vì chỉ nhờ cái sức ở ngoài, không bởi cái

(1) *Bưng*, tiếng đường trong là cái bãi ngập nước, không cấy cấy được.
(2) Diện-tích Nam-kỳ : 58 0 0 cây-lô mét ; Bắc-kỳ : 103.500 cây-lô-mét ; Trung-kỳ 165.000 cây-lô-mét.

nghị-lực của người ta. Đến như những nơi khí-hậu lạnh, thổ-địa thường, như các xứ Âu-châu thì người ta không được tạo-vật hậu-đãi, phải tự mình suy-tính nghĩ-ngợi, đặt kế để giữ mình, để kiếm ăn, thành ra mỗi ngày một khôn-ngoan tài-giỏi thêm ra, văn-minh tuy phát chậm hơn các xứ nóng, mà toàn bởi tay người trí người làm ra, theo cái tài-lực của người mà tiến lên vô-hạn. Nay xét ra Nam-kỳ thật là thổ-địa tốt có một và khí-hậu nóng suốt năm. Nên Nam-kỳ tuy mới khai-thác tự Bản-Triều ta, trước sau không đầy ba trăm năm, mà ngày nay giàu có đông-đúc như vậy, thật là nhờ cái sức đất nhiều. Lại thêm khí-hậu cả năm ấm đều, người ta hình như cứ tự-nhiên mà sinh-trưởng, không có khó nhọc gì, không phải thời-tiết thay đổi khi nóng khi lạnh, không phải thiên-tai giáng hạ khi hạn khi lụt, suốt năm như một ngày, thành ra người dân lâu dần mất cái tính chịu khó mà sinh ra lười biếng, vì không cần phải xuất-lực cho lắm mới đủ nuôi thân, đủ giữ mình. Dẫu có xuất-lực cũng là chỉ cho đủ đường sinh-nhai mà thôi. Vả khí-hậu Nam-kỳ không phải là cái khí-hậu giúp cho sự nỗ-lực, chính là cái khí-hậu tiêu sức khỏe, tán tinh-thần : buổi trưa từ mười hai giờ đến ba giờ mà nằm nghỉ thì thấy trong người như không còn khí-lực gì nữa, chân tay rời-rạc, đầu óc nặng-nề, như cái áp-lực vô-hình của không-khí nó đè cả lên thân-thể, không muốn nhấc mình lên nữa. Phải đợi cho có trận mưa rào xuống thì người mới được thư-thái một chút. Như thế thì người ta còn có gì là cái hứng muốn ra công xuất lực mà động-tác, hăm-hở hăng-hái mà mở mang, bao nhiêu tinh-lực hình như bị cái khí-hậu nó tiêu-tán mất cả, không thể chung-đúc thành cái chí to mưu lớn mà gây nên những sự-nghiệp phi-thường. Tôi còn nhớ có tiếp chuyện ông Công-sứ Vĩnh-long, ông phàn-nàn với tôi rằng : « Dân Nam-kỳ này lười lắm, ông ạ. Đó là bởi cái khí-hậu, cái thổ-địa nó khiến nên như thế. Ông thử nghĩ, trời cả năm ấm đều, không có khi nóng dữ, khi lạnh quá, người ta không phải lo đến sự ăn-mặc. Đói thì ra bới cái miếng đất ngoài kia cũng đủ có gạo, thò tay xuống cái lạch chảy trước cửa cũng đủ có cá mà ăn. Còn cần gì phải ra công khó nhọc. Nếu có thừa tiền thì ra tiệm Chệc tiệm Chà ở trong phố kia mà sắm sửa các đồ ngoại-hóa đã sẵn sàng cả, còn cần đến công-nghệ làm gì. Cho nên đất Nam-kỳ này cực giàu mà thương-quyền về tay giống Khách cả, địa-lợi không biết bao giờ khai-khẩn cho hết. Hiện nay có hàng muôn mẫu đất chưa phá-hoang, chỉ đợi khai kênh rẫy cỏ là tự-khắc thành đất thuộc, mỗi năm sinh-sản thóc lúa không biết bao nhiêu mà kể. Ông là nhà nhật-báo, nên cổ-động người Bắc vào trong này mà lập đồn-điền : thật không gì tốt bằng !... »

Thật thế, đất Nam-kỳ muốn mở mang cho hết sức, phải cần có người Bắc-kỳ Trung-kỳ vào sinh-cơ lập-nghiệp trong ấy mới được. Không những dân Nam-kỳ có ít người và cũng không có tính chăm làm, nhưng hiện nay đã là thừa đủ ăn rồi, không cần phải làm nữa. Mà ngoài Bắc thì lại nhiều người quá mà ít đất làm, không kể miền thượng-du sợ lam-chướng không ai dám đi, đến miền trung-châu thì bao nhiêu đất cầy cấy được đã cầy cấy cả rồi, bọn nông-phu những năm đói kém cực-khổ quá. Nếu nay chịu về Nam-kỳ là nơi người ta đương thiếu người làm mà kiếm việc thì lợi biết bao nhiêu, lợi cho cả người Nam, cả người Bắc. Huống đất Nam-kỳ không phải là đất lam-chướng gì, toàn là đồng-bằng bát-ngát, chỉ vì chưa khai-khẩn hết nên phải bỏ hoang mà thôi. Nhưng

đất hoang ở đây chẳng qua là đất bỏ cỏ chưa phá rẫy đến và chưa thành ruộng, không phải là những rừng rậm núi xanh như các nơi mạn ngược ngoài ta. Sự khai-khẩn cũng không có khó gì: mùa hanh đến cho mớ lửa là bao nhiêu cỏ khô cháy hết, cái xác, cái rễ ải ra thành một thứ phi-liệu không gì tốt bằng; chỗ nào đất thấp nhiều nước thì đào cái kênh cho nước tháo ra con sông nào gần đấy : như thế là trong một vài mùa đất hoang thành ra đất thuộc. Từ xưa đến nay chỉ vì thiếu nhân-công nên không thể làm được, không phải vì cớ gì khác. Có người nói rằng dân đường ngoài mộ vào làm nông-phu trong Nam-kỳ đã xét ra chỉ được một vài năm đầu, rồi sau hễ không nhớ nhà đòi về thì cũng lại nhiễm cái thói lười biếng ăn chơi của người trong ấy mà nhẵng bỏ công việc làm. Anh nào coi chừng đã nặng túi thì không ai bắt cho làm được nữa. Cái đó cũng có, nhưng thiết-tưởng vì sự mộ phu đó không phải cách. Mộ dân đồn-điền không thể làm như mộ phu làm đường xe-lửa được, không thể gặp người nào cũng mộ rồi hứa cho công cao mà cưỡng đem đi. Phi là những hạng không ra gì, vốn du-thủ-du-thực, rồi sau cũng hoàn là du-thụ-du-thực, còn đứa khác thì xa vợ xa con những nhớ nhà mà cũng không thể ở lâu được. Phải lựa những tay nông-phu nghèo, nói rõ cho họ biết sự lợi hại, khi đi thì hoặc Nhà nước, hoặc một công-ti nào cấp tiền cho đem cả vợ con đi. Đến nơi, tùy ý muốn vào làm mướn cho người điền-chủ nào thì Nhà nước đã định thể-lệ, hai bên phải làm giao-kèo phân-minh. Hoặc muốn độc-lập thì Nhà nước cho cái đồn-điền mấy chục mẫu, cấp trâu bò và nông-khí cho mà làm, bao giờ thành ruộng mới phải nộp thuế. Bao nhiêu người Bắc xin đồn-điền như vậy sẽ khu cả vào mình vùng, để dần dần nhiều người có thể lập thành một cái ấp được. Nếu lựa được những người có chí làm ăn — mà hạng đó không phải có thiếu gì — thì sự thực-dân Bắc-kỳ ở Nam-kỳ tưởng không lấy gì làm khó như nhiều người thường nghĩ lầm. Chỉ vì từ trước tới nay có mấy nhà buôn bán lấy sự mộ phu làm một mối lợi, chỉ vụ cho có nhiều đầu người, không xét đến hạng người làm gì, bạ đứa nào mộ đứa nấy, có đứa không từng làm ruộng bao giờ, không biết cầm cày cầy cái cuốc thế nào, những hạng bã-rả như vậy mà cũng cưỡng đem đi cho đông số người thì trách sao cho tốt được! Còn nói rằng người nhà quê ta không ưa đi xa, khó lòng mà khuyên cho họ bỏ làng đi xứ khác, thì tuy cái thói đó là ở trong tục nước mình, trong tính người mình, nhưng tưởng ngày nay nếu khéo giảng-giải cho họ biết điều lợi hại thì tất cũng nhiều người nghe. Người mình cũng như người các nước khác, chỉ sợ chết mà thôi : đem lên nguồn xanh hút gió, nước độc ma thiêng, tất ai cũng xo lại mà không chịu đi. Nếu nói cho rõ là đem đi nơi đất lành ruộng tốt, nước ngọt cá ngon, để mà sinh-cơ lập-nghiệp, nuôi vợ nuôi con, thì trừ những kẻ co-ro không dám bước ra khỏi làng, còn người có chí làm ăn tất ai cũng đậm mà đi. Vả trông quanh mình người ta đi sang Tây làm thợ mấy năm trời còn về nhan-nhản cả kia, ai nấy rủng-rỉnh những tiền bạc, huống là mình mới đi có đến Nam-kỳ mà thôi, đã lo gì. Dám chắc rằng bởi cái tình-thế tất-nhiên, bởi đường sinh-nhai bắt-buộc mà cái tư-tưởng của người dân nhà quê ta rồi mỗi ngày một mở rộng ra, cái nhỏn-giới không có đến cây đa đầu làng làm giới-hạn nữa. Đâu kiếm ăn được rồi tất tìm ra mà đi, chẳng có quản gì những nỗi tha-hương biệt-xứ. Bọn thợ ở Tây về rồi sẽ truyền cho những bọn ở nhà cái tính mạo-hiểm, là tính

người mình ít có xưa nay. Mà mạo-hiểm để kiếm ăn, không phải là cái mạo-hiểm khó truyền gì !

Bởi các lẽ đó nên thiết-tưởng rằng dân Bắc-kỳ có thể vào thực-dân trong Nam-kỳ đông được. Chỉ nên cổ-động hết sức cho người ta biết rõ xứ Nam-kỳ mà đừng tưởng đất Sài-gòn là một đất ở đâu Nam-dương Bắc-hải nào. Phải giảng cho người ta hiểu rằng đất Nam-kỳ tốt có một, mỗi năm chỉ cấy một mùa mà gấp mấy mươi ngoài ta, nếu chịu khó làm chỉ trúng luôn một vài mùa là giàu to. Bởi ruộng tốt dễ làm mà có những tay điền-hộ ruộng tới mười mấy ngàn mẫu tây, tiền thâu-nhập chi-xuất hàng năm tới bốn mươi năm mươi muôn bạc. Lại có những nhà cai-tổng giàu đến một mình có mấy cái xe hơi đi trên bộ, mấy cái tàu máy chạy dưới nước, nhà như lâu-đài, không dinh ông tổng-đốc nào bằng, cách ăn ở cực kỳ xa-xỉ phong-lưu, mắt không trông thấy không thể nào tưởng-tượng được. Bao nhiêu sự giàu có đó chỉ bởi ruộng đất tốt mà thôi, không phải bởi tay người sảo-hoạt mà làm nên. Vì thường những người giàu dữ như thế không phải có tiếng là thông-minh trí-thức gì ; nhiều người lại ngu-ngốc má nồi danh ! Thế mà giàu được như vậy, chỉ vì có vườn ruộng to, mỗi năm chỉ ngồi đấy mà thu bạc của các nhà lĩnh-canh (trong ấy gọi là *tá điền*) đem nộp mà thôi, không cần phải khó nhọc chút gì. Ấy cái đất Nam-kỳ nó hậu-đãi người ta như vậy. Không khó nhọc gì mà được như vậy, nếu ra công ráng sức mà khai-khẩn thì còn hoạch-lợi đến đâu. Các quan sở-tại ta gần dân và hiểu rõ dân-tình, xét ra nơi nào dân có chí làm ăn mà thường bị nghèo khổ, nên giảng-giải những điều ấy cho họ nghe, tất nhiều người nghe mà sinh ra cái hứng muốn đi thực-dân xứ Nam-kỳ, thật là giúp cho việc kinh-tế trong nước nhiều lắm.

Số đất ở Nam-kỳ đã cầy-cấy thành ruộng rồi là một triệu 25 vạn mẫu tây (*hectares*) ; mỗi mẫu tây là ngót ba mẫu ta thì thành ra cả thảy là 350 vạn mẫu ta, mỗi năm sinh-sản được 1 triệu 70 vạn tấn (*tonnes*) gạo, xuất-cảng được 96 vạn 5 ngàn tấn, đáng giá là 116 triệu quan tiền tây. Cái số đất hiện hãy còn bỏ hoang mà nếu có người làm có thể biến thành đất thuộc được, cũng ước chừng đến bấy nhiêu, nghĩa là mỗi một năm xứ Nam-kỳ bỏ hoài đi mất ít là hơn một trăm triệu quan tiền tây, tức là bằng cái số quốc-trái kỳ thứ tư của Đông-dương mới thâu được. Thiệt là uổng quá ! Mà trong khi ấy thì dân Bắc-kỳ, Trung-kỳ, và chính cả Nam-kỳ nữa, biết bao nhiêu người bị nghèo đói, không có cơm gạo mà ăn, không có công việc mà làm. Phép kinh-tế là thế nào ? Là phải khéo san sẻ các nguồn lợi trong nước, cho ai ai cũng được hưởng chung, không thành ra cái hoạn «bần-phú bất-quân», một số ít người giàu đến yếm-ứ không biết dùng của để làm gì, mà số nhiều thì lầm-than cực-khổ, suốt năm cắt đầu không nổi với cái ma bần. Nay Nhà-nước đã quyết chí giúp cho người các xứ vào Nam-kỳ mà sinh-cơ lập-nghiệp, mở mang cái kho vô-tận là mấy trăm ngàn mẫu đất còn đương bỏ hoang đó, người Bắc-kỳ ta nên hăm-hở mà vào thực-dân trong ấy cho đông. Không những là các hạng nông-dân nên vào mà làm thuê làm mướn ở các đồn-điền, còn dễ kiếm ăn hơn ngoài này nhiều, mà những người giàu có cũng nên vào xin đất Nhà nước mà mở thêm đồn-điền, ra công khai-khẩn, tức cũng là một cách doanh-nghiệp không gì tốt bằng. Thử xét cả cuộc lịch-sử dân An-nam ta là một cuộc « nam-tiến » vô-hồi vô-hạn. Giống Giao-chỉ nguyên phát-tích tự đất trung-châu xứ Bắc-kỳ, rồi mỗi ngày một bành-trướng mãi ra, mà bành-trướng về phía Bắc không sao [illegible]ng

gặp những rừng núi ngăn-trở, lại có giống mạnh hơn không thể tranh nổi, thế tất phải tràn về phía Nam, càng ngày càng lan rộng mãi ra, gặp những dân thổ-trước thì hoặc tiêu-diệt cho tàn, hoặc dung-hóa cho hết : Chiêm-thành Chân-lạp xưa kia hiển-hách biết bao mà nay còn gì ? Người đã bị ta diệt hết, còn sót lại tấm thành cổ góc miếu xưa, để làm cái chứng cho đời sau rằng xưa kia đã có một giống người sinh-trưởng trước ta ở chốn đó. Ôi ! khốc-liệt thay là cái lẽ sinh-tồn-cạnh-tranh của trời đất. Người thắng kẻ bại, tuy cái cảnh-ngộ có khác nhau, mà cũng không ra ngoài được lẽ đó. Vì lẽ đó mà Chiêm-thành Chân-lạp bị ta tiêu-diệt, nhưng cũng vì lẽ đó mà ta phải tiêu-diệt Chân-lạp với Chiêm-thành. Giống nào đã có cái sức sinh-hoạt mạnh, tất phải có cái đất bành-trướng rộng mới được. Nếu trong khi bành-trướng gặp giống khác yếu hơn mình thì thế tất phải tiêu-diệt để cướp lấy chỗ. Nếu chẳng may mà gặp giống mạnh hơn, thì chính mình bị tiêu-diệt cũng nên ! Nhưng dù tiêu-diệt người, dù bị người tiêu-diệt, đàng nào cũng là không thể không bành-trướng được. Có tràn ra ngoài mới sống được : cái sức sinh-hoạt cũng ví như cái sức hơi nước, đã bốc lên tất phải truyền ra ngoài, không cầm giữ lại được. Dân ta ngày nay ủy-mị suy-đồi như vậy, tưởng cái sức sinh-hoạt đi đâu mất cả rồi, chỉ còn cầm hơi mà sống cho có mặt với đời. Chớ xét trong lịch-sử đời trước, có phải bao-giờ cũng như vậy đâu ? Nếu bao giờ cũng như vậy thì không những không diệt được giống Chiêm-thành, mà có lẽ bị Chiêm-thành diệt đã lâu đời rồi. Giống Chiêm-thành không phải là giống hèn : tức là một giống thượng-võ mà cái văn-minh cũng chẳng kém gì mình, cứ xem những đền-đài lăng-tháp còn lại thì đủ biết. Chỉ vì mình kiên-nhẫn và mình nhiều người hơn nó, lại bị cái lẽ sinh-tồn nó bắt buộc phải liều sống liều chết mà tràn vào phía Nam cho được, không thời chật hết chỗ không biết sống vào đâu, nên mình đánh nó mãi mà nó phải thua, nhưng trước sau biết bao nhiêu phen thắng phụ, kể đến ngót một nghìn năm mới tiêu-diệt được hết. Coi đó thì biết sự « nam-tiến » là cái phép lớn trong lịch-sử giống Việt-Nam ta. Trong hơn hai nghìn năm ta chỉ tiến về phía Nam mà ta mới sống được. Cái cuộc « Nam-tiến » đó đến Nguyễn-triều ta đã gọi là tiệm xong. Nhưng nhà Nguyễn cũng còn là mới khai-thác được một nửa xứ Nam-kỳ mà thôi. Còn một nửa nữa từ sông Hậu-giang trở xuống phải đợi đến Nhà-nước Đại-Pháp sang mới bắt đầu mở-mang nốt. Nên xét trong địa-dư xứ Nam-kỳ rõ biệt hẳn ra hai phần : cái phần tự sông Tiền-giang (*Fleuve antérieur*) trở lên, là phần đất cũ, của Bản-Triều đã mở-mang từ trước, nhân-dân tụ họp đã lâu, ruộng đất thành-thuộc gần khắp, cách cầy-cấy trồng-trọt nhiều nơi làm mỗi năm hai mùa đã gần giống như ngoài Bắc, người dân cũng đã chịu cảm-hóa của Triều-đình sâu, xưa kia đã từng sản được nhiều người tài giỏi có công với xã-tắc ; cái phần tự sông Tiền-giang trở xuống, là phần đất mới, mới khai-thác tự sau khi Nhà nước Đại-Pháp sang chiếm-lĩnh, trước sau chưa có một chút lịch-sử gì, có lắm nơi tỉnh-thành chỉ mới thành-lập được mươi lăm năm nay ; nhưng phần này đất phì-nhiêu có một, hễ phá hoang đến đâu là thành ruộng tới đó, cầy cấy tốt quá, thóc gạo không biết bao nhiêu mà kể. Hiện nay những tỉnh giàu nhất, lớn nhất ở Nam-kỳ là thuộc về phần đó, còn phần trên tuy có văn-vật hơn mà đã cho là đất kiệt, đất cũ rồi.

Ấy đó, cái sức sinh-hoạt của giống mình xưa kia có kém gì ai đâu. Hồi đầu mới nhóm lên ở nơi đồng-bằng xứ

Bắc, mà sau dần dần tràn mãi xuống phía Nam, đi đến đâu chiếm-cứ đến đấy, gặp dân nào tiêu-diệt dân ấy, nhật-tằm nguyệt-tí, mà ước đến thế-kỷ thứ 16 thì đã gồm được suốt rải đất Trung-kỳ, bước tới nơi đồng-bằng Lục-tỉnh. Đất Lục-tỉnh bấy giờ còn là Thủy-Chân-lạp, giống Chân-lạp tức là giống Cao-man ngày nay. Người Chân-lạp còn ở rải-rác mọi nơi, thành từng làng xóm nho nhỏ ở giữa đồng rộng mênh-mông: những tên đất tên tỉnh ở miền tây-nam xứ Nam-kỳ ngày nay phần nhiều là gốc tự tiếng Chân-lạp cả: như Sa-đec, Sốc-trang, Cần-thơ, Bặc-liêu, v. v., không phải là tên chữ mà cũng không phải là tiếng nôm của mình. Người mình tới nơi mỗi ngày một xua-đùa dân Cao-man lên chốn cao-nguyên; còn những bình-nguyên đất tốt mình chiếm-cứ lấy. Đến đầu Bản-triều thì cả đất Thủy-Chân-lạp (tức là Nam-kỳ) đã về tay giống mình rồi. Bấy giờ lại đi ngược lên mà tràn sang cả Lục-Chân-lạp, là đất Cao-man ngày nay. Giống Cao-man yếu-hèn, vả cũng ít người, mình tới đâu nó chạy đó, nên sự cạnh-tranh không kịch-liệt lắm. Nhưng cũng lắm phen người Cao-man sang cầu-cứu ở Xiêm, viện quân Xiêm sang giúp: nên ta phải đánh nhau với Xiêm mấy trận, Xiêm bị thua. Vua Man chạy trốn, Triều-đình ta bèn đặt Bảo-hộ ở đất Cao-man, dựng thành trấn Nam-vang: về triều Thiệu-trị Tự-đức, nước ta thường có quan Khâm-sai-Tổng-đốc ở Nam-Vang (Pnom Penh). Thử coi cái sức bành-trướng của dân mình có ghê không? Khác nào như cái vết dầu trên tờ giấy trắng vậy: trước còn nhỏ mà rồi sau cứ thấm dần mãi ra, không gì ngăn lại được. Nếu từ đó gặp thời-thế bình-thường, có lẽ mình sang đến Xiêm rồi, có lẽ ở thành Bàn-cốc (Bangkok) cũng đã có một quan Khâm-sai-Tổng-đốc của nước Đại-Nam vậy! Hiện nay ở đất Xiêm dân An-nam ở cũng nhiều lắm, có nơi lập thành làng thành xóm: người dân đó tức là bọn quân tiên-phong của giống mình hồi xưa di-cư sang đó để chực chiếm-cứ cả nước Xiêm vậy. Nhưng từ bấy giờ cuộc lớn trong thế-giới mỗi ngày một thay đổi khác xưa; gió Âu thổi sang đất Á, làm cho điên-đảo cả các nước các dân. Dân nào biết thuận phong-trào là dân ấy được, nước nào muốn cưỡng lại là nước ấy thua. Nước mình những mê-mẩn trong cuộc quang-vinh cũ, thời-thế đã đổi, không biết xoay cái phương-châm chính-trị cho hợp thời; thành ra mình dại mình khờ, mình không bằng thằng Xiêm! Trước kia định nuốt sống nó, mà nay đã xa kém nó biết đường nào! Ôi! cái lẽ tuần-hoàn của trời đất!

Sức bành-trướng của giống mình tưởng đến thế là cùng, không còn tràn sang đâu được nữa: vết dầu kia đã khô mất rồi, mà tờ giấy nọ cũng gần hết. Nhưng cứ trong cái khu-vực ngày nay, cũng còn vẫy-vùng được chán, đã lo gì đến ngày chật đất? Nay nhờ có nước lớn dạy dỗ, dìu-dắt chỉ-bảo cho, trỏ cho đường ngay lối thẳng mà đi, dân mình nên cố công gắng sức, mở mang cho hết cái cõi đất lớn này; bao giờ ruộng đất Nam-kỳ cấy-cấy đã khắp, rừng đất Trung-kỳ mở đốn đã quang, mỏ đất Bắc-kỳ khai-khẩn đã hết, bấy giờ đường kinh-tế trong nước được phát-đạt, việc sinh-hoạt trong dân được sung-túc, lo gì nước mình chẳng tiến-hóa theo kịp người. Thế-giới ngày nay là cái thế-giới tranh-cạnh nhau về đường kinh-tế; nước nào làm ăn giỏi, có nhiều của nhiều tiền là nước ấy được phần hơn, dân nào quen lười biếng, tiền hiếm của ít là dân ấy phải chịu kém. Nước ta nhờ ơn đời trước mở mang, được một cõi đất rộng thênh thang, lại nhờ công người trước dề-tạo, từ Nam chí Bắc một giống người, đường kinh-tế có nhiều điều tiện-lợi hơn người. Ta nên hết sức chăm-chỉ

mà lợi-dụng lấy cái cơ-hội tốt đó ; nên san-sẻ, lấy người chỗ đông đem về nơi vắng, để cho đâu đâu cũng có kẻ làm, không đến nỗi bỏ hoài mất những nguồn lợi to mà Tạo-hóa dã dành để cho mình. Đất Đông-dương thật là nơi trường-sở lớn cho cái sức hoạt-động của người Việt-Nam ; nghề-nghiệp gì cũng được nhiều sự tiện-lợi tự-nhiên : nông-nghiệp thì có đồng rộng đất tốt, lâm-nghiệp thì có cây quí rừng to, khoáng-nghiệp thì có mỏ nhiều quặng báu ; cho đến ngư-nghiệp cũng được một rải bể dài mấy nghìn dặm, sông, lạch, hồ, đầm, không biết bao nhiêu mà kể. Đến như công-nghệ thời nhờ cái tính-chất người dân chăm làm khôn khéo, nhờ những nguyên-liệu trong nước vừa nhiều vừa đủ mặt, nước ngoài còn thiếu phải mua của mình, nếu có vốn to thì không mấy nỗi mà nhà máy xưởng thợ dựng lên nhan nhản. Coi đó thì biết cái đường kinh-tế của dân mình rộng-rãi biết dường nào. Đồng-bào ta nên chăm về đường đó mới được. Kiếm tiền, làm giàu, đó là cái yếu-thuật của đời nay. Nước có giàu dân mới khôn được, vì nếu có khôn mà không có tiền, cái khôn cũng bị bó buộc mà không thi-thố ra được. Nhưng cái thuật phú-quốc phải cần đến những người tài-giỏi thông-minh, có con mắt sáng-suốt, biết trông rộng nhìn xa, lại có cái chí mạo-hiểm biết coi thường những sự may rủi mới được. Nếu vào tay những người chỉ biết bo bo những sự lợi nhỏ trước mắt mà không dám vẫy vùng khởi-xướng ra những công-cuộc lớn, thì chẳng qua là cái cách làm giàu vụn-vặt của từng người, chưa gọi được là cái thuật phú-quốc vậy. Nhưng hiện nay trong nước mình, bao nhiêu những bậc gọi được là « nhân-tài » một nước, phi mơ-màng những chuyện hư-văn vô-ích, thì trì-trục trong chốn quan-trường náo-nhiệt, có đâu là những người biết để bụng về đường phú-quốc lợi-dân. Ôi ! bao giờ cái mơ-mộng làm quan có tiệt được thì cái yếu-thuật làm giàu mới thịnh được. Chớ như nay nhiều người còn lẫn nghề làm quan với thuật làm giàu, làm quan để mà làm giàu, thời thật là hiểu ngược cái nghĩa phú-quốc vậy. Người ta làm giàu là thâu được tiền của ở ngoài vào trong nước, người mình làm giàu là hút máu lẫn nhau ! Than thay ! . . .

Trong các cách làm giàu, nghề nông là cái cách dễ hơn và chóng hơn cả. Vì nông-nghiệp mạnh nhờ ở thiên-thời địa-lợi nhiều, mà nhờ ở nhân-lực có một phần, nên chắc hơn các nghề khác. Nếu được thời-tiết thuận-hòa, ruộng đồng mầu-mỡ, thì làm giàu có khó chi ? Đất Nam-kỳ thật hiệp-cách như vậy, quả là chốn tiên-cảnh của nhà nông. Chỉ khuyên đồng-bào ta nên hết sức mà khai-khẩn, hiệp kẻ Nam người Bắc, người đem nhân-công, kẻ xuất tư-bản, ra công mở-mang cho bao nhiêu đất hoang thành ruộng cả, thật là giúp được một phần to trong cái thuật phú-quốc vậy.

Nay xét địa-dư xứ Nam-kỳ, miền tây-nam là cái miền mình sắp đi chơi đây, tức là nơi nông-nghiệp thịnh hơn cả trong Lục-tỉnh. Mấy tỉnh sản thóc nhiều là thuộc miền đó ; những nơi hoang-địa còn nhiều, khai-khẩn chưa hết, cũng là thuộc miền đó. Hiện nay có hai cái bãi lớn đất trũng, nước ngập, không cầy cấy gì được, nhưng nếu đào kênh thoát được nước đi thì không mấy lâu mà thành đất thuộc : một cái gọi là «bưng» Tháp-mười (Tây gọi là *Plaine des Joncs*), giáp bốn tỉnh Mỹ-tho, Tân-an, Sa-dec, Long-xuyên ; hai là « bưng» Lang-biên (tức tây gọi là bãi Cà-mau) giáp mấy tỉnh Rạch-giá, Cần-thơ, Sốc-trăng, Bạc-liêu. Hai cái bãi ấy kể đến mấy mươi ngàn mẫu tây. Hiện đã đào mấy cái kênh lớn cho nước thoát dần đi, như ở bưng Tháp-mười có kênh

Các viên-chức hội Khuyến-Học Long-xuyên (Nam-kỳ)

Tổng-đốc Lộc, kênh Tháp-mười (nhất-danh là kênh Ba-sao), kênh Lagrange ; ở bưng Lang-biên có kênh Ông-yêm, kênh Bảy núi, kênh Mạc-Cang-Dung ; nhưng còn chưa thấm vào đâu, phải đào sẻ nhiều nữa mới rút được hết nước ở mấy cái vũng lớn ấy. Nhưng lấy người đâu mà làm ? Đó là cái vấn-đề tối-yếu cho nghề nông xứ Nam-kỳ vậy. Muốn giải-quyết cái vấn-đề ấy, phi đặt cách tiện-lợi cho người xứ Bắc vào thực-dân rất nhiều, thì không xong được. Trên Chánh-phủ hết sức kinh-lý, dưới quốc-dân ra công cổ-động, có thể mong rằng cái cuộc « Nam-tiến » như trên kia đã nói sẽ nối tiếp mãi mà không đến nỗi đứt khúc như trong khoảng một nữa thế-kỷ vừa rồi : thật là may cho hậu-vận nước nhà lắm lắm.

Nam-kỳ chia ra ba miền thật khác nhau :

Miền Đông giáp Trung-kỳ Cao-man, còn rớt những rừng núi của hai xứ ấy lan sang, phần nhiều là đất cao-nguyên, không cấy cấy gì được, trừ tỉnh Chợ-lớn ở dưới, còn thường chỉ trồng cao-xu, trồng cà-phê mà thôi. Miền này có sáu tỉnh : Bà-rịa, số dân 56.756 người ; Biên-hòa, 105.605 người ; Thủ-dầu-một, 110.616 người ; Tây-ninh, 67.085 người ; Gia-định, 252.521 người ; Chợ-lớn, 194.998 người.

Miền Trung-ương đã là đất đồng-bằng, nhưng khai-thác đã lâu, cấy cấy đã nhiều, sức đất không được tốt lắm nữa, đại-khái cũng sàn-sàn như đất Bắc-kỳ ; nhưng người dân trong miền này có tiếng là văn-vật nhất ở Lục-tỉnh. Chắc hồi xưa người đường ngoài vào thực-dân ở đây, bắt đầu mở-mang miền này trước, vì ở ngay vào giữa đất Lục-châu, tiện đường giao-thông, các tỉnh-thành làng xóm hình như tụ-họp ngay hai bên bờ sông Tiền-giang Hậu-giang, không có nhiều rừng núi như miền trên, mà cũng không có lắm đất hoang như vùng dưới. Nhân-vật thì nhiều hơn hai phần kia, vì đã từng chịu cái văn-hóa cũ sâu. Tỉnh Gò-công là quê quan phò-mã Võ-Tánh tuẫn-tử ở thành Bình-định cùng với quan thượng-thư Ngô Tòng-Châu, có văn-tế nôm còn truyền lại, là nơi có tiếng thanh-lịch nhất trong Lục-châu. Miền này có sáu tỉnh, toàn là những nơi trù-mật cả : Tân-an, số dân 85.123 người ; Gò-công, 88.162 người (nay là một phân-tỉnh thuộc tỉnh Mỹ-tho) ; Mỹ-tho, 267.321 người ; Bến-tre, 256.816 người ; Trà-vinh. 185.164 người ; Vĩnh-long, 131.671 người ; Sa-đéc, 173.812 người (nay là phân-tỉnh thuộc tỉnh Vĩnh-long).

Miền Tây mới thật là miền mới khai-thác ; đồng rộng mênh-mông, đất hoang vô-số, tỉnh-thành làng xóm phần nhiều là mới dựng lập gần đây, mà nhiều nơi đã giàu có thịnh-vượng đệ-nhất trong Lục-châu. Cái tương-lai đất Nam-kỳ là trông mong vào miền này nhiều. Văn-vật thì chửa có gì, vì lịch-sử trước sau không đầy năm mươi năm. Công khai-thác phần nhiều tự Nhà nước Đại-Pháp, Triều-đình ta trước kia chưa kinh-doanh tới. Nên dân có giàu mà chưa từng có cái gốc văn-hóa cũ, thường còn mộc-mạc hủ-lậu lắm, nhất là trong bọn phú-hào. Cái cách húng của vô-lý của mấy bác điền-chủ Bạc-liêu đã truyền thành câu chuyện mĩ-đàm trong khắp Lục-tỉnh. Miền này chia làm bảy tỉnh : Bạc-liêu, dân-số 115.708 người ; Sốc-trăng, 135.328 người ; Cần-thơ, 214.700 người ; Rạch-giá, 89.195 người ; Long-xuyên, 142.200 người ; Châu-đốc, 145.249 người ; Hà-tiên, 12.504 người (nay là phân-tỉnh thuộc về Châu-đốc) (1).

(1) Số người các tỉnh Nam-kỳ đây là chiếu theo trong sách « Đông-dương địa-dư » của ông Paul Alinot, bản in tại Sài-gòn năm 1916.

Tổng-cộng cả Nam-kỳ có 20 hàng tỉnh, dân-số là 3 triệu 6 vạn 2 ngàn 5 trăm người.

Các tỉnh-thành lớn thì có : Sài-gòn là thủ-đô xứ Nam-kỳ, dân-số 6 vạn 5 nghìn người ; — Chợ-lớn, là nơi đô-hội thứ nhì ở Lục-tỉnh, mà dân-số nhiều hơn Sài-gòn gấp ba, cộng 19 vạn 1 nghìn 6 trăm 30 người, ngót nửa là dân khách và dân minh-hương ; -- rồi kế đến Mỹ-tho là nơi đô-hội thứ ba, chưa đặt làm thành-phố tự-trị ; Cần-thơ là tỉnh-thành lớn nhất về miền Tây, người ta thường gọi là thủ-đô của miền Tây (*la capitale de l'Ouest*), cũng chưa đặt ra thành-phố tự-trị mà coi cái cơ phát-đạt sau này còn to lớn lắm.

Đất Nam-kỳ là đất đồng-bằng, núi cao rừng rậm cùng những nơi thắng-cảnh thiên-nhiên sánh với Bắc-kỳ, Trung-kỳ không có gì mấy. Duy có hai giải tràng-giang, như hai cái tay của sông Mê-kông vươn ra mà bao-bọc lấy một vùng đất mầu-mỡ tốt-tươi nhất trong hoàn-cầu. Người ta thường nói : « Đất Nam-kỳ là sản-nhi của sông Mê-kông ». Mà thiệt thế. Nhờ có sông Mê-kông đào đất tự trên cao-nguyên Tây-tạng (Tibet), chảy qua mấy nghìn dặm mang tới đây, đời ấy sang đời khác, phụ đắp mãi vào, mới thành ra cái đồng-bằng lớn đất Nam-kỳ : cho nên ngày nay hình như sông kia vẫn thương yêu riêng chốn đất này, hai tay dương ra ôm-ấp lấy, như người mẹ hiền ẵm đứa con qui của mình. Chẳng bù với sông Nhị-hà kia cũng từng ra công ráng sức trong mấy mươi đời tô-tạo ra cái đất Bắc-kỳ nọ, mà sao ngày nay đối với con dân như người cha cay-nghiệt, mỗi năm đem thủy-lạo mà ra tai cho một lần ! Hay là vì con dân ngỗ-ngược, dám đắp đê mà ngăn sức nước, lấy nhân-lực cự với thiên-lực, nên ghét mà làm cực cho cam ? Nhưng nghĩ kỹ cũng nên thương tình mới phải : chúng nó sinh con đẻ cái đã nhiều, ở mãi chật đất, mỗi năm dâng nước lên một lần, biết lánh mình vào đâu ? Nên phải ra công đắp đất, ngăn lấy nước lên, để làm cái kế bảo-thân mà ngữ cho ruộng-nương gia-sản khỏi phải ngập lụt, cũng là một kế tự-tồn, không thể làm khác được. Không ngờ càng ngăn mà lại càng làm cho cái sức nước mạnh lên, vì tức không thể tràn ra được, lắm khi phá bờ đạp đê mà cuồn cuộn chảy vào đồng như thác như ghềnh, như trăm nghìn con ngựa trắng của vua Hà-bá đua nhau rong-ruổi trên đống nhà cửa lênh-đênh, xác người phiêu-rạt ! Thảm thay ! Ôi ! cái vấn-đề trị thủy cho dân xứ Bắc biết bao giờ giải-quyết cho xong ? Còn chưa giải-quyết xong thì người mình còn lắm nỗi cơ-cực không sao xiết kể. Cầy bừa mà làm chi, trồng trọt mà làm chi, nếu nhất-đán nước dâng lên trôi phăng đi cả, lắm khi người cũng theo của mà đi ?

Nhân xét về hình-thế đất Nam-kỳ mà bàn lan-man ra đến bấy nhiêu, thật đã xa lạc đầu bài quá lắm vậy ! Mới biết tính trời không sao sửa được, cái tính nghĩ quẩn nghĩ quanh, chiều-miên phản-phúc của bi-nhân đây tuy vẫn tự biết mà khi cầm bút viết vẫn không thể tránh được. Tư-tưởng con người ta thật như cái lưới trăm giây, đã mắc vào không sao thoát ra cho khỏi. Mà xét cho cùng, làm người nghĩ lắm mà làm chi ! Nếu công việc người ta ở đời là phải sống, thì mệt lòng nhọc trí quyết không phải là cái thuật dưỡng-sinh vậy. Tuy vậy mà có người chỉ sống về sự mệt lòng nhọc trí đó thôi, có mệt lòng nhọc trí mới biết rằng mình có thân ở đời, không thì tưởng có cũng như không, thì bảo sao ? Vấn-đề đó xin để các nhà triết-học cứu xét.

Nay hãy trở lại đầu bài mà nói chuyện đi chơi Lục-tỉnh.

Nghỉ rằm ba bữa, người đã thư-thái, bèn khởi ra đi. Ngày 9 tháng 9 tây ra xe lửa xuống Mỹ-tho. Muốn đi về mặt Tây-nam tất phải do Mỹ-tho. Mỹ-tho ở Nam-kỳ cũng tức như Nam-định ở Bắc-kỳ vậy. Tỉnh thì là một tỉnh trù-mật, đông người nhất, và thành-phố là một nơi đô-hội nhất-nhì trong Lục-châu. Tự Sài-gòn xuống Mỹ-tho có con đường xe lửa ước 70 cây-lô-mét, chạy chừng ba giờ đồng-hồ. Đường ấy với đường Sài-gòn — Phan-thiết nữa, cả Nam-kỳ chỉ mới có hai đường xe lửa đó mà thôi. Trong này sự giao-thông tiện-lợi lắm, phần nhiều là bằng đường thủy, sông, lạch, kênh, không biết bao nhiêu mà kể, thử coi trên địa-đồ chằng-chịt như mắc-cửi vậy. Từ tỉnh nọ sang tỉnh kia, từ quận nọ sang quận kia, từ chợ nọ sang chợ kia, đều có đường cái tốt lắm, cây trồng đôi bên, đá đổ phẳng lì, chẳng kém gì đường trong thành-phố, chỗ nào qua sông qua lạch đều có xây cầu xây cống bằng xi-manh cốt sắt (*ciment armé*), xe tay, xe ngựa, xe hơi, đi đi lại lại, dễ dàng lắm. Cho nên không cần đến xe lửa cho lắm. Xe lửa là để đi những dặm dài thôi thẳng, đồng rộng khoảng không, nửa ngày đường mới gặp một cái quán lơ-thơ, trăm ngàn thước mới có một nơi tỉnh-lỵ nhỏ. Chớ như ở Nam-kỳ này thì dân-thôn trù-mật, làng xóm liền nhau, đất đồng-bằng cả, đi lại như thường. Trừ mấy tỉnh ở Đông-Bắc là đất cao-nguyên, dân-cư có ít, đi lại không nhiều, không cần gì phải đặt xe lửa ; lại mấy tỉnh Tây-Nam hoang-địa còn nhiều, nhưng toàn-thị là đất thấp đất lầy cả, có đặt cũng không được ; còn sự giao-thông trong lục-tỉnh đường thủy đường bộ đã thừa tiện-lợi, không phải cần đến xe lửa lắm như ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ. Hiện nay Nhà nước đã có dự-định đặt mấy đường thêm, nhưng không lấy gì làm khẩn lắm, có cũng được mà không cũng được. Nam-kỳ có ít đường xe lửa như vậy, nên nhà Ga Sài-gòn coi tấm-thường lắm, bé nhỏ lúp-xúp, không ra cái phong-thể một nơi công-sở.

Mỹ-tho thì thật ra cái phong-thể một tỉnh lớn ; trên bến dưới thuyền, nhà cửa đông-đúc, phố-xá rộng-rãi. Tỉnh-thành ở ngay trên bờ sông Tiền-giang, xe lửa gần đến tỉnh đi men trên bờ sông, trông ra trời nước mênh mông thật rõ cái cảnh tràng-giang đại-hải. Sông này tức là sông Mê-kông đây. Nhưng vào đến tỉnh thì giữa sông có cái cù-lao lớn nên trông lòng sông hẹp lại, chỉ bằng sông Nhị-hà trước Hà-nội mà thôi. Buổi chiều đứng trên nhà lầu trông xuống dưới bến, thuyền bè đậu xan-xát, đèn lửa thắp lô-nhô, tiếng hát dưới đò, giọng ca trên bến, không gì vui bằng.

Trước khi ra đi, những ngại-ngùng rằng không có người quen biết. Tuy vẫn ngâm câu cổ-thi để tự-lệ, mà không ngờ rằng sự thực được y như lời thơ, khách du-lịch được gặp người « tri-kỷ », Người đời thường dạm dùng chữ « tri-kỷ » mà cho nó lắm cái nghĩa sai lầm. Nếu người tri-kỷ là người biết mình, biết cái bụng mình, biết cái chí mình, biết điều hay điều dở của mình mà vì biết mình nên có lòng yêu chuộng mình, thì bỉ-nhân tới Mỹ-tho thật đã gặp người tri-kỷ như lòng sở-nguyện. Người tri-kỷ ấy tên là gì, họ là gì, cái địa-vị trong xã-hội thế nào, tưởng không cần phải bộc-bạch ra làm chi. Ông không ẩn-dật mà cũng tức như người ẩn-dật, ông tuổi chửa bao nhiêu mà đã mang cái chủ-nghĩa chán đời : ông có cầu-cạnh gì với đời mà nỡ đem tên họ phô bày cho thiên-hạ biết ? Chỉ nên biết ông là người có chí mà khổ vì cái chí chưa thành được, ông là người biết nghĩ mà nghĩ quá thành ra buồn nhiều, thường cách xa muôn dặm cảm cái chí của bỉ-nhân, nên một buổi gặp nhau đem lòng quyến-luyến, bao nhiêu những điều nghĩ, những nỗi

buồn, những sự mưu-toan, những điều mong-mỏi, cùng nhau rải-bày than-thở, khi đi thơ-thẩn trên bến Tiền-giang, lúc tựa bao-lơn mà đàm-luận dưới bóng nguyệt tờ-mờ. Nhưng nếu chỉ có thế thôi thì chẳng qua là chuyện tri-kỷ tầm-thường, ai chẳng từng gặp người bạn như vậy, có hề chi mà kỷ-thuật làm chi? Tôi cũng nghĩ như thế, nhưng xét kỹ cái chí của hai người cũng hơi có chút quan-hệ với xã-hội, nên tưởng thuật ra đây cũng không phải là chuyện vô-ích.

Ông tính trầm-mặc, lúc mới giao-tiếp coi như lạnh-nhạt, nhưng rồi sau mới biết là người chí-thành. Ông ưa đọc *Nam-phong*, mà thích riêng là những bài triết-học: cứ coi những câu ông nghi-vấn thì đủ biết ông đọc đã kỹ và nghĩ đã thâm. Nhưng ông chú-ý nhất là về những việc quan-hệ đến nước nhà; vốn là người hay nghĩ mà lại thường nghĩ tới những chuyện xa-xôi, lo cho cái tiền-đồ nước mình không biết có được như lòng sở-nguyện không. Ông nói: « Tôi thường đọc báo, đã biết cái chí của ông. Chỉ hiềm nhân-tài nước mình còn ít lắm, nếu những chủ-nghĩa hay có nhiều người tán-thành thì lo gì mà nước chẳng chóng tấn-bộ như người. Nhưng than ôi! thời-thế này, nhân-tâm ấy, còn mong-mỏi gì! Tôi kỳ-vọng cho ông to lắm, ông ạ. Chưa biết ông tôi đã biết cái chí ông rồi; nay được gặp mặt lại thêm biết người; cái lòng kỳ-vọng trước sau cũng như vậy. Tuy ông chưa làm nên sự-nghiệp gì mà tôi mong-mỏi cho ông lắm lắm, không phải vì ông, vì cái nhân-thân ông, nhưng vì một cái mục-đích cao-xa ông đã biết. Xin ông chớ phụ lòng tôi!» Ôi! nghe những lời như vậy cầm lòng sao được? Nghe mà không mừng, mà sợ, mà lo, mà tủi, mà thẹn, tưởng mỗi lời nặng như đá dơi, nghĩ đến mà rùng mình! Người đâu mà quá thâm như vậy, bổng-dưng trao cho cái gánh nặng không thể kham? Không biết thân này chẳng qua là một mảnh thư-sinh, trả công đèn sách còn chưa rồi, đã đâu dám ra chịu phần trách-nhiệm với xã-hội. Trước sau chỉ có một chút lòng thành, cũng muốn đem ra làm đại-giá với đời, nhưng biết rằng có đắt hay không? Nhưng mà thôi, bạn hiền đã có lòng kỳ-vọng cho như vậy, tuy cũng tự biết là quá-đáng, mà tổng-thị còn là chuyện tương-lai cả, dù phải, dù chăng, dù thua, dù được, xin phó mặc cho cái thần may-rủi. Nay chỉ cam-đoan với bạn rằng: xin hết sức hèn tài mọn mà cố gắng cho khỏi phụ lòng người; mỗi khi làm việc gì, mỗi khi cầm bút viết, xin nhớ rằng ở chốn chân trời nơi góc bể vẫn có một người đương chú-ý xem-xét mình, mình làm phải tất người trọng, mình làm trái tất người khinh, được người trọng thì dù thất-bại cũng cam mà phải người khinh thì dầu đắc-thắng cũng hổ. Đã tự-miễn tự-lệ như vậy, mà không được mỗi ngày một hơn, mà rút cục không thành chuyện gì, thì bấy giờ đành xin cam chịu tiếng hèn với đời. Nhưng mà dã vội lo chi? Đầu còn xanh, tuổi còn trẻ, con đường tương-lai còn dài!...

Có lúc bàn chuyện văn-chương. Ông nói: « Tôi vẫn biết ông không phải là một nhà văn-chương. Cái văn ông không phải là văn-chương, theo cái tư-tưởng cũ của người mình. Văn không lộ ra ngoài mà ẩn vào trong khó cảm người, người có biết mới cảm được. Dễ cũng vì thế nên ông đối với văn-chương không được công-bằng. Tôi có đọc cái bài bình-phẩm *Giấc mộng con* của Nguyễn Khắc-Hiếu. Ác lắm, ác thiệt! Mới đọc một lượt, tức thay cho Khắc-Hiếu. Đọc lại lượt nữa, muốn cố tìm xem có chỗ nào bẻ bác lại được không, nhưng ông khôn quá, ông đã rào trước chắn sau cả. Đọc đi đọc lại

không biết bao nhiêu lượt, vẫn tức mà vẫn không thể nói sao, chỉ riêng trách: con người thế mà quá khắc. » Nói đến đấy ông tủm-tỉm cười mà lại láy lại: « Ác lắm ! ác thiệt ! ». — Tôi nghe bấy nhiêu lời, không biết đáp lại làm sao, chỉ dám quyết rằng thủy-chung đối với ông Tản-đà không có cái ác-tâm gì; những lời bình-phẩm đó cũng là xuất ư thành-thực cả; nếu có ác thật, thời là cái ác vô-tâm mà thôi.

Ấy đó, một lời nói, một câu văn mà cái ảnh-hưởng xa như vậy. Đã tự răn mình, lại xin khuyên các nhà làm văn chớ nên lấy việc ngôn-luận là sự thường.

Lại có lúc, ông ngồi nghĩ giờ lâu, rồi đột-nhiên nói: — Tôi thường lo cho ông lắm, ông ạ. — Lo sao ? — Lo ông ốm. — Ông này lo xa quá. Tôi tuy người yếu, mà không hay tật bệnh. Tôi đi chơi xa như thế này còn chẳng ngại chi, nữa là ở nhà. — Ấy thế mà phải giữ mình lắm mới được, chớ nên làm việc quá cho mệt nhọc... »

Một người như vậy mà chưa gọi được là tri-kỷ thì thật không biết ở đời thế nào mới là người tri-kỷ.

Ông lo cho tôi, mà tôi cũng lo thay cho ông. Ông là người đa tư, đa lự, đa cảm, đa sầu, bởi ông nghĩ lắm mà cái thể-lực ông cũng chẳng hơn gì tôi. Tôi lo rằng ông mắc phải cái bệnh u-sầu vậy. Nhưng bệnh này khó chữa biết dường nào ! Tôi đương vì ông tìm một phương liệu-trị mà chưa được. Cũng dám xin ông chăm giữ mình mới được. Trong nước được lắm người biết nghĩ như ông, dù không thi-thố việc gì, mà thật là cái trợ-lực vô-hình cho những kẻ trì-trục trên trường lao-động. Tôi được biết ông thật là một sự hạnh-ngộ vậy.

(*Còn nữa*)

PHẠM QUỲNH

Các ngài mua báo đồng-niên năm thứ nhì xin kíp gởi tiền về trả cho bản-báo.
Gởi mandat giấy thép xin để tên ông Lê-văn-Phúc, Imprimerie Tonkinoise, 14-16 Rue du Coton, thàu-nhận.

NAM-ÂM THI-VĂN KHẢO-BIỆN

(BÀI NỐI)

I

Văn-vận đến triều Nguyễn-sơ ta, thực là toàn-thịnh, trước tôi đã kể ra rồi. Nay tôi xin nhắc lại khi ông Nguyễn Văn-Thành làm Tổng trấn Bắc-hà, bấy giờ (1802) nhân-tâm Bắc-hà (tức Bắc-kỳ) hãy còn xao-xuyến, có ý còn nhớ nhà Lê, lắm nơi xuẩn-động (1); ông Thành có làm bài « *Điểm-mê-khúc* 點迷曲 », để bá-cáo cho dân-gian biết mà hồi-tâm an-nghiệp.(2). Khi ấy ở dân-gian có làm bài « *Tố-khuất* 訴屈 », để giãi bày lòng uất-ức của nhân-dân, đổ tội tại quan-lại tham-nhũng, nên mới sinh ra rối loạn. Sau ông Thành cho đi hiểu-dụ đều yên cả. Xem thế thời biết khi ấy làm quan Tổng-trấn cầm quyền cai-trị trong một xứ, mà vẫn thường lấy văn quốc-âm làm tờ bá-cáo, lời hiểu-dụ để cầu cho quốc-dân được phổ-thông ; mà ở chốn dân-gian muốn tỏ tình oan, bày sự khuất, cũng thường đem quốc-văn mà giãi tỏ cho thấu đến đèn trời. Quốc-văn thời bấy giờ có phải chỉ dùng mà ca, mà lý, mà xầm-xoan đâu ! Bấy giờ lại có ông Trần Hựu 陳宥 cũng tài văn nôm, làm môn-thuộc ông Nguyễn Văn-Thành, giúp về việc từ-hàn văn nôm. Tiếc thay những bài «điểm-mê», «tố-khuất» trên này, không thấy truyền lại, cũng là một sự khuyết-điểm về lịch-sử quốc-văn vậy.

II

Ông Đặng-Trần Thường 鄧陳常 người Chương-đức Hà-nội, đỗ sinh-đồ (3 đời cuối Lê. Khi ấy Tây-sơn Nguyễn Huệ đã chiếm giữ Bắc-hà, giao quyền cho Ngô Văn-Sở, Ngô Thời-Nhiệm hai người coi giữ. Ông Thường nghe tin đức Cao-hoàng khởi binh ở Gia-định, mới vào xin ông Nhiệm cho tờ thông-hành để vào trong Nam, bị ông Nhiệm quở trách. Sau ông Thường giả làm người keo-kiết đi lần vào Nam, theo ông Nguyễn Đình Đắc (4), vượt bể vào cửa Cần-giờ, dâng biểu lên đức Cao-hoàng, điều trần sự-thế Bắc-hà. Đức Cao-hoàng cho làm Tán-lý, Lại-bộ tham-tri, sau làm đến Thượng-thư, theo đức Cao-hoàng ra bình-định Bắc-hà. Truyền rằng khi ấy ông Ngô Nhiệm ra thú, ông Thường có hỏi một câu rằng :

Ai công-hầu, ai khanh-tướng, trong trần-ai, ai dễ biết ai ?

Ông Nhiệm đáp lại rằng :

Thế Chiến-quốc, thế Xuân-thu, gặp thời-thế, thế thời phải thế.

Xem hai ông ấy đối đáp với nhau như thế, cũng thực là tài, nhưng khí-phách mỗi ông một khác, nên sự-nghiệp cũng mỗi ông một khác.

III

Nói về ông Chiêu Hổ, người Đan-loan, phủ Bình-giang, Hải-dương. Cụ là dòng dõi quan Nghè đời Cố-Lê, có tiếng hay chữ, triều Minh-mệnh cụ có ứng triệu ra thi đỗ chế-khoa (5), soạn ra bộ sách *Vũ-trung-tùy-bút-lục*. Lại truyền rằng cụ hay xướng-họa thơ với nàng Xuân-Hương, mà Xuân-Hương cũng phải chịu thua tài văn thơ nôm của cụ. Xuân-Hương có đưa cho cụ một câu rằng :

---

(1) Xuẩn-động 蠢動, là giặc giã nổi đông lên, không được yên ổn.

(2) Hồi-tâm an-nghiệp 回心安業, là nghĩ hồi lòng lại, về mà yên nghiệp làm ăn.

(3) Cũng như là tú tài.

(4) Người Nghệ-an theo đức Cao-hoàng làm Khâm-sai.

(5) Hoặc có người truyền là cụ ứng-triệu ra làm tri-huyện, nhưng chưa xét được đích sác, xin các ngài có biết thì bảo cho.

Mặc áo giáp, dải cài chữ đinh, mậu, kỷ, canh, *khoe mình rằng* qui.

Cụ đáp lại rằng :

Làm dĩ cản, *tai đeo hạt* khảm, tốn, ly, đoài, *khéo nói rằng* khôn.

Xem đó thì Xuân-Hương cũng phải chịu cụ quở trách, dẫu muốn kiêng cho Xuân-Hương, giấu cho Xuân-Hương, cãi cho Xuân-Hương sao được. Than ôi! Xuân-Hương cũng là một người tài-nữ trong đám thi-xã, không may mà phải vướng cái nợ tài-tình, nay đọc đến thơ Xuân-Hương, tưởng đến người Xuân-Hương, thì ai là chẳng yêu Xuân-Hương, kính Xuân-Hương. Nhưng yêu bao nhiêu lại thương bấy nhiêu, kính bao nhiêu lại tiếc bấy nhiêu. Thương là thương không có giá-trị, tiếc là tiếc không có học-vấn. Nếu Xuân-Hương đã sẵn có cái bút tài-tình như thế, mà biết vì làng thơ dành lại cái khuôn-phép bút-mực cho người sau, thời tập thơ Xuân-Hương cũng đáng cùng với vừng cồ-nguyệt (1) ở Tây-hồ mà treo gương thiên-cổ. Nhưng thương thay Xuân-Hương không biết tiếc lấy mày mặt cho non sông, không biết vun lấy đạo-đức cho xã-hội, không biết giữ lấy giá-trị cho cõi thơ ; mà chỉ đem bao nhiêu những cảnh-tượng vật-tượng của tạo-hóa bày tài-liệu cho nhà làm thơ, đều xếp cả vào trong túi lẳng-lơ bỡn-cợt ; cũng cỏ, cũng cây, cũng hoa, cũng đá, cũng nước, cũng non, cũng một bài thơ qua đèo ngang mà bà Thanh-quan (2) thì ngậm-ngùi lúc « *dừng chơn dừng lại trời non nước, một mảnh tình riêng ta với ta* », biết bao nhiêu là tình cảm-khái, bao nhiêu là ý thanh-cao ; Xuân-hương thời chỉ phàn-nàn cho những người « *hiền-nhơn quân-tử ai là chẳng, mỏi gối chồn chân cũng phải trèo* », biết bao nhiêu là ý lẳng-lơ, bao nhiêu là tình bỡn-cợt ! Vậy thì so khuôn phép tắc, Xuân-Hương còn kém bà Thanh-Quan, mà giở ngón tài-tình Xuân-Hương cũng phải sợ cụ Chiêu Hổ. Nhưng lại nên thương nên tiếc cho Xuân-Hương là người tài-hoa như thế, văn thơ như thế, mà gặp phải duyên phận như thế, hết đem cái văn-chương khóc anh tổng Cóc, lại đem cái văn-chương khóc ông phủ Vĩnh-tường, dẫu phải lắm phen « *bảy nổi ba chìm với nước non, mà em vẫn giữ tấm lòng son* », thế thời Xuân-Hương cũng còn biết giữ giá-trị cho bạn hồng-nhan, chớ nên vội trách là một phường lẳng-lơ đĩ-thõa. Xem như Xuân-Hương thường ân-hận rằng, : « *Vì dây dỗi phận làm trai được, thời sự anh-hùng chẳng bấy nhiêu* », đó là lời Xuân-Hương khi qua đền Sầm-công mà trách Sầm Thái-thú, khẳng-khái biết là chừng nào ! Vậy nói đến tài Xuân-Hương mà biết yêu mến, xem đến thơ Xuân-Hương mà biết lựa lọc, thời tập thơ Xuân-Hương (3) cũng không phải là vô-ích với non sông.

IV

Cụ Lý Văn-Phức 李文馥, tự là Lân-chi 磷芝, người làng Hồ-khẩu, huyện Vĩnh-thuận, Hà-nội, đỗ cử-nhân thứ hai năm Gia-long thứ mười tám (1819), làm quan đến Tham tri, sau bị cách chức. Năm Minh-mệnh *canh-dần* (1830) được miễn tội, đi hiệu-lực (4) sang sứ tây, đến năm giáp-ngọ (1834) khai-phục chủ-sự, rồi thăng Quang-lộc-tự-khanh. Năm *ất-mùi* (1835) phụng mệnh cùng với ông Trần Tú Dĩnh (Kim-động), ông Đỗ Tuấn-Đại (Văn-giang) sang sứ Tàu, có làm tập thơ

(1) Nhà Xuân-hương có đề hai chữ Cồ-Nguyệt 古月, tức là chữ *hồ* 胡, là họ Xuân-Hương.

(2) Bà người làng Nghi-tàm, huyện Hoàn-long, lấy ông cử-nhân Lưu Nghị, người làng Nguyệt-áng, phủ Thường tín, là ở quan đến tri-huyện ; bà có ứng triệu vào dạy cung nữ.

(3) Tập thơ này gọi là *Giai-nhân di-mặc*, đã in bán tại hiệu Đông-kinh-ấn-quán, số 16 hàng Bông Hanoi.

(4) Hiệu-lực 効力, là gắng hết sức cho có công hiện.

sứ-trình. Cụ tài văn quốc-âm, có diễn ca « Nhị-thập-tứ-hiếu », và ca « Phụ-châm tiện-lãm » (1). Những câu mở đầu ca Khuyến-hiếu rằng :

Người tai mắt đứng trong trời đất,
Ai là không bác mẹ sinh-thành ?
Gương treo đất nghĩa trời kinh,
Ở sao cho xứng chút tình làm con ?

Bài Phụ-châm rằng :

Đặt quyển sách vắt tay nằm nghĩ,
Hễ làm người dạy kỹ thì nên.
Phấn son dẫu chẳng bút nghiên,
Cũng nhân-tâm ấy, há thiên-lý nào ?

Đó là những lời khuyên răn về đường học-hành luân-lý, cốt chỉ cầu cho đàn bà con trẻ ai cũng được phổ-thông, để duy-trì lấy phong-hóa trong xã-hội. Vậy nên những lúc mẹ bồng con đỏ, chị ãm em thơ, ru hỡi ru hời, rặt nghe những lời hiền nết thảo ; chớ có đâu vội đem những *mối sầu trung trạ*, những *khối tình lẳng-lơ*, mà in ngay vào trong ức non-nớt của các cậu, tấm tình măng-sữa của các cô, rồi ra nay rèn mai luyện, sớm đọc tối ngâm, chỉ rặt những giọng ca gái nhà diêm, trai máy sợi, văn thơ như thế thời có bổ-ích gì cho xã-hội không ? Nghĩ đến những lời khuyến trinh khuyến hiếu của các cụ khi xưa, lại càng thương thay cho những lối văn thơ nhảm nhí bây giờ.

Lý tiên-sinh lại còn làm ra bài phú *Tây-hải-hành-chu*, và bài *Chu-hồi trở-phong thán*, bài ký *Tự-thuật*, truyện *Bất-phong-lưu*, nhiều bài nôm hay, rồi sẽ lục đăng dần; nay xin lục bài *Tự-thuật-ký*, để xem cho biết cái lịch-sử của cụ như sau này.

Ở cõi trời nam, có người đất bắc. Dòng thi-lễ vốn Minh-triều tạt lại, áng binh-qua vừa Lê-mạt xuống sinh.

Nhờ nghĩa-phương từ bé chút từng nghe, dưới sân nghiêm mắt quở tai răn, tính du-dãng uốn lần cho nhập-giáo (2) ;

Theo học-nghiệp đã lớn khôn biết nghĩ, bên trường giảng sớm ôn tối đọc, việc tập tành gắng mãi cũng thành-danh.

Vận đổi-xoay vừa chán cuộc tang-thương, cơ bình-trị sớm rạng vừng thiên-nhật.

Khoa đinh-mão cũng nước bầu cơm gói, tiếc lẽ đi không về luống, kỳ tứ-trường còn nhượng bảng Tôn-sơn (3) ;

Chốn Trường-an thời củi quế gạo châu, lấy gì ngọt thảo bùi thơm, đường bách-lý những ghi lời Tử-Lộ (4).

Nghề buôn bán tay không khôn vỗ, bước khó khăn đầu gối hay bò.

Cất mình đi đem lưỡi bút thay cày, hết miền Cổ-nhuế, lại phố Thăng-long, nhờ lộc thánh để giúp công rèn tập ;

Lâm thế lại giở túi nghề đãi khách, nay số Tử-vi, mai pho Dã-hạc, mượn giá thầy cho đắt tiếng xem coi.

Nhân cùng trí đoản, hết nói khôn ngoan ; bĩ cực thái lai, là nhờ vận chuyển.

Trường ất-mão may dự tên hương-tiến (5), hàng thường-lệ (6) nối liền ba nhánh, công sinh thành đã hớn hở mẹ cha ;

---

(1) Phụ-châm tiện lãm 婦 箴 便 覽, là bài châm răn đàn bà con gái cho dễ hiểu.
(2) Nhập-giáo 入 教, là dạy cho theo vào khuôn phép.
(3) Tôn sơn 孫 山, là tên một người đỗ cuối bảng, nhường Tôn-sơn nghĩa là không đỗ.
(4 Thày Tử-Lộ 子 路 vì mẹ đội gạo đi trăm dặm đường.
(5 Hương-tiến 鄉 薦, là đỗ khoa thi hương.
(6) Thường-lệ 常 棣, là cành hoa đường-lệ, ví cũng như anh em.

Năm canh-thìn vâng ứng chiếu hạ trưng (1), *cánh tiêu-liêu gửi ghé một cành, đường vinh-đạt cũng theo đòi bạn-hữu.*

Ti lạp (2) *chung nhờ lộc nước, đầu thăng riêng thiết nỗi nhà.*

Trông quãng mây che đỉnh Hồ khuất đi, một phong thư lặn suối trèo non, mở ra xem giấy thảm mực sầu, kêu trời thẳm những cắt lòng nơi lữ-xá ;

Đội vừng nguyệt trỉ quê phần ruỗi lại, hai tháng hạn nằm rơm gối đất, tả chưa hết dòng thương giọt tủi, lạy mẹ già thôi trở gót chốn thần-kinh.

Yên phận tôi đâu kể nỗi gia-tình, gác chữ hiếu phải chăm bề công-sự.

Tài sơ-thiển chực một bề tôm tép, lần lữa mưa sương nắng nguyệt, chữ tháng ngày nên dự số công-lao ;

Duyên tao-phùng may nghìn thửa rồng mây, vẻ vang áo mãng đai mồi, tuôn mưa móc thấm cả mình bố-tố (3).

Đường mây thanh thả, khi quận khi triều ; bể hoạn chập chờn, có vinh có nhục.

Vinh thay buổi ra vào bên điện bệ, phận hàn-sĩ thoắt nhảy ngôi quan cả, tuy chẳng được bảng vàng bia đá, nghĩ lại sáu bảy năm chừng ấy, tám chín phần đà trả nợ sách đèn ;

Nhục thay khi ngồi dứng gốc hành-dương (4), *thân á-khanh cam sánh kẻ linh già, gượng cho qua cháo muối cơm rưa, tính đồn ba bốn tháng dài ghê, trăm nghìn nỗi đủ nếm mùi cay đắng.*

Tội thần-tử dẫu búa rìu cũng đáng, ơn thánh-minh rồi sấm sẻ lại qua.

Lầu thái-vân đâu nầy xuống tiếng tơ, may bóng dương còn soi đến dấu bèo, nét son thắm sáng lòe nhà ngục-thất.

Khối bạch-cốt bỗng nở dần thân thịt, nhờ hòn đất lại nắm nên ông bụt, giấc mộng tàn tỉnh cả chốn cư-đình (5).

Trải nhục rồi mới biết thửa xưa vinh, được sống lại dám quản đâu là thác.

Đếm vời bể đã sáu lần thiệp-lịch, sóng gió kể bao phen chìm nổi, chắc trong mình vâng có mệnh quân-vương ;

Góp non sông vào mấy quyển phẩm-đề, bút nghiên là vốn nghiệp xưa nay, mở con mắt ngó càng nơi dị-vực (6).

Trong sai khiến ấy là huấn-hối, sức hẹp hòi thêm được kiến-văn.

Đành tấm thân nhờ đào-tạo (7) *còn dày, xếp đắc-táng có bàn chi sự cũ.*

Cầm tấc dạ với quỉ-thần không hổ, miễn thủy chung cho chớ phụ ơn trên.

Buồm thênh-thênh hầu dâng bảng hồi-sai (8), *bút thảo gọi ghi thiên tự-thuật.*

NGUYỄN HỮU-TIẾN

---

(1) **Hạ-trưng** 下 徵, là vua hạ tờ chiếu xuống dòi.

(2) **Ti-lạp** 絲 粒, là một sợi tơ một hột gạo, dều là lộc nước cả.

(3) **Bố-tố** 布 素, là áo vải mộc mạc, là trỏ thân học trò.

(4) **Hành-dương** 杏 楊, là tên cây, là nơi trước cửa tào hình.

(5) **Cư-đình** 居 亭, là nơi nhà trọ.

(6) **Dị-vực** 異 域, là nơi cõi khác, chốn nước khác lạ lùng.

(7) **Đào-tạo** 陶 造, là đúc nên, nghĩa bóng là nhờ ơn vua mà làm nên

(8) **Hồi-sai** 回 差, là đi việc công sai trở về. Năm Minh-mệnh giáp-ngọ (1834) cụ nhân thừa sai, vượt biển sang Hạ-châu, khi về gần tới Kinh, mới làm bài tự-thuật này.

TIẾNG DÙNG TRONG QUỐC-VĂN

Hiện trên cái trường đấu-chiến hẹp hòi và còn vắng vẻ của quốc-văn ta, có ba sức đang kình-địch lẫn nhau, tuy chưa lấy gì làm hăng-hái kịch-liệt, nhưng cái phần quan-hệ về sau này đến quốc-văn cũng không phải là nhỏ. Một sức sành-sỏi, lão-luyện, lắm mưu nhiều kế, miếng nào cũng biết,mẹo nào cũng thông, nhưng có người cho là già cỗi quá, không hợp thời nữa. — Một sức còn trai trẻ mạnh mẽ, lanh-lợi màu-nhiệm, không đánh thì thôi, chớ đã nhằm đâu là phải trúng đấy, nhưng lại có người cho là mới mẻ quá, chưa đến thời. — Còn sức thứ ba không non, không già, không mới, không cũ, nhưng ôi ! tuy bao giờ cũng muốn thi sức thi hơi, song lại yếu đuối như đứa bẻ lên ba, ẩn-khuất như vật không hình, khi nương bên nọ, khi nhờ bên kia, không tiến ít lui, lúc nào cũng sống nhưng không sao đứng được một mình.

Nói vậy là nói hiện các nhà hoặc còn đang nghĩ làm, hoặc mới dự làm, hoặc làm đã lâu ngày cải văn quốc-ngữ ta, tuy còn chưa được mấy người, mà đã chia ra bè đảng, hầu như cừu-địch mà kháng-cự lẫn nhau. Một bọn là *cựu nho học*, một bọn là *tân tây học*, còn bọn thứ ba chẳng tân chẳng cựu, chẳng tây chẳng nho, nhưng cũng bởi thế mà chưa rõ tên gọi là gì.

Ba bọn mới rồi kình nhau về một cái vấn-đề rất quan-trọng là cái *tiếng dùng* trong quốc-văn. Kẻ nói đi, người bàn lại cũng nhiều, nhưng thực chưa bề nào giải-quyết mà cũng khó lòng giải-quyết thực. Ôi ! *tiếng dùng* còn phân-vân chưa định thì mong sao cho văn chóng thành nếp được! Khác nào như thể làm nhà còn do-dự chưa biết nên dùng đá hay dùng gạch, dùng sắt hay dùng gỗ, thì bao giờ cho nhà đắp nền, xây được tường, lợp được mái, cho ta có chỗ chú thân an-lạc !

Ông hăm hở bảo : « Phải đặt tiếng mới, phải dùng chữ tây ». — Ông quyết định cãi : « Phải nói lối cổ, phải dùng chữ tàu. » — Ông lại nhiệt-thành thỏ-thẻ : « Không tôi chẳng tây tàu gì cả, tôi cứ an-nam có được không ? »

Các ông nói vậy rất là phải mà lại có cái phần còn chưa là phải.

Ông thứ nhất phải là vì ông đã học nhiều tiếng tây. Ông chỉ hay nói chữ tây, viết chữ tây. Còn chữ nho dễ ông chưa được biết mặt nó ra làm sao, nghĩa-lý nó thế nào. Còn tiếng ta ông đã chẳng phải nói nữa,.là cũng chỉ nói với vợ con hay người nhà là không sao đem tiếng tây ra mà nói với được. Chẳng trách ông hăm hở muốn dùng tiếng tây, muốn tây-hóa cả là phải lắm. — Ông thứ hai phải là vì ông cũng đã xem nhiều chữ nho, đọc nhiều chữ nho, ngâm nga thơ từ đều là chữ nho cả. Chẳng trách ông cho tiếng ta là *nôm na* hèn mạt, văn ta là văn của *đàn bà con trẻ*. Chẳng trách ông nghe thấy nói tiếng tây cho la « xi-xô » nhố nhăng, trông thấy nét chữ tây cho là ngòng ngoèo như run rẩn. — Còn ông thứ ba — những ông này làm văn ít có — thì tây không rõ, nho cũng mập mờ, ông chỉ cứng cổ cãi gân cho lấy được. Người đã không biết gì thì thường vẫn tưởng ngoài cái mình biết không còn cái gì nữa. Chẳng trách mà ông sinh lòng tự-phụ, cho ai cũng không bằng mình.

Nói tóm lại, các ông chỉ tính cái mình biết, chỉ thích cái sở-trường riêng của mình. Bao nhiêu tâm-trí các ông để vào đấy cả, khuynh-hướng vào đấy cả, cho nên các ông cho mình là phải

không biết đến cái phải của người : cái lòng tự-ái nó làm cho con mắt mất công-bình đi.

Nhưng thiết-tưởng các ông muốn tranh giành kịch-liệt đến đâu, muốn dài dòng văn-tự thế nào, cũng không ra khỏi vòng cái lý tự-nhiên được, cũng khôn cho cái phương-diện của mình đứng là toàn phải được.

Xem đại-khái thí-dụ như vầy thì biết. Xưa nay trẻ ta vẫn gọi người sinh đẻ ra là *cha* hay là *bố*, là *u* hay là *mẹ*. Nếu bây giờ ông bảo không được, phải gọi cha là *phụ*, hay *phụ thân*, hay *ông thân sinh*, gọi mẹ là *mẫu*, hay *mẫu thân*, hay *bà thân sinh*. Hay ông lại bảo không được, phải gọi là *papa*, *maman*. Chắc trẻ nó cười mà chẳng nghe ông nào : cái dầu lưỡi nó uốn, cái cuống họng nó đã bật ra những tiếng *mẹ*, *cha* tự lúc nó mới lên một lên hai bắp bẹ học nói lâu ngày quen đi mất rồi, không tài nào sửa lại được nữa.— Người thầu khoán nói thuê xe ra nhà *la ga* để đi một nơi nào có việc. Nếu bây giờ ông bảo không được, phải gọi nhà *la ga* là chỗ *xe lửa đỗ*. Hay ông lại bảo phải nói là *đình-xa-sở*. Người thầu khoán cũng cười mà chả nghe nào : Tự lúc trong nước có xe lửa đi lại họ vẫn chỉ biết nếu muốn đi xe lửa tất phải ra nhà *la ga* lấy vé rồi đợi có chuyến xe mới đi được. — Ông quan nói lấy *pháp-luật* mà trị dân. Ông bảo không được, phải nói là *lệ nước*, hay phải dùng chữ *loi*. Chắc ông quan nghiêm trang mà bảo ông chỉ sinh sự hão : Chữ *pháp-luật* xưa nay trên tự Triều-đình dưới đến dân-gian ai cũng hiểu là những điều đã thi-hành trong nước mà ai đã sống ở trong nước cùng phải noi theo cả.

Xét như vậy thì các ông có nói lắm cũng hoài hơi. Tiếng nói là ở như sự cần-dùng của nhiều người mà lập thành, chớ không phải ở như các cụ thánh-nhân đời xưa hay các ông thánh-nhân đời nay đặt để ra được. Vả chăng trước khi sinh ra tiếng tất đã có tư-tưởng : Tư-tưởng hay đồ vật sinh ra tiếng. Tiếng chỉ là cái hình ngoài để bọc cái hồn tư-tưởng ở trong thôi. Vậy cái gì trong tâm-trí đã có nghĩ qua mà muốn diễn ra ngoài thì tất phải mượn một tiếng gì để nêu dệt ra cho thiên-hạ người ta biết. Mà khi tiếng đã nêu dệt rõ ràng được tư-tưởng rồi, ai ai cũng công-nhận cả, thì khó lòng mà phá-hoại đi được, khó lòng mà bảo nhất-dán bỏ cũ thay mới được.

Nói thế hoặc có ông hỏi rằng : « Thế thì ra tiếng nói đã nhiều người dùng tất ta phải theo. Chẳng hóa các nhà làm văn lại phải hạ thân dùng những tiếng của thường dân đặt để ra hay sao ? » — Ay chính phải thế. Tiếng nói không phải là một đồ vật riêng cho một bọn làm văn thôi ; tiếng nói là chung cho cả nhân-dân trong một nước. Mà thiết-tưởng cái văn càng nhiều người đọc, người hiểu bao nhiêu là cái văn hay bấy nhiêu. Ta có thể cứ lấy cái số người đọc nhiều ít mà định được cái giá-trị hay giở của văn. Tuy vậy làm văn cũng không phải là cứ nhắm mắt lại mà dùng bậy bạ tiếng nào cũng được. Nhà làm văn tất phải chọn, phải lựa tiếng mà dùng cho nó thích-hợp với trình-độ cái văn của mình thì thôi. Hà-tất cần phải hỏi nguyên-lai nó ở đâu ra, phân biện nó là tiếng tây, hay tiếng tầu, hay tiếng ta. Cái môn học chuyên về nguyên-ngữ (étymologie), hay là biến-ngữ (sémantique) để phần riêng cho những nhà học văn-pháp (grammaire) về sau này. Ta chỉ nên khi làm văn, hoặc có tiếng nào thực là sai lắm mà ta biết rõ thì ta chính-đính lại ; hoặc có tư-tưởng nào mới mà xưa nay chưa có tiếng nói cho tương-đương, thì ta đặt ra tiếng mới, bất cứ

là tây hay tàu, cốt cho nó diễn được tư-tưởng rõ ràng thì thôi. Ấy đó là một cái sự-nghiệp cộng đồng cho tất cả mọi nhà làm văn, ai giúp được tí nào là hay tí ấy, người giúp tiếng nọ, kẻ giúp tiếng kia, cố mà thêm vào cho tiếng nước nhà mỗi ngày một giàu lên, một rộng ra.

Hoặc có ông lại bẻ rằng : « Nếu cứ dùng tiếng bất cứ là tây tàu như vậy thì chẳng hóa về sau này quốc-ngữ ta sẽ là một *tiếng lai* ở ba thứ tiếng mà ra ư ? » Xin đáp rằng : « Tiếng nước nào cũng vậy, không thể giữ nguyên vẹn được gốc tích, tiếng nước nào cũng có pha nòi tiếng nước ngoài thêm vào, chỉ khác rằng pha nhiều hay ít thôi. Vậy tiếng của ta tất cũng phải theo một luật chung như vậy. Tiếng ta tất cũng có một gốc tích của ông cha để lại, sau dần dần pha nòi với tiếng Tàu, hiện bây giờ lại pha nòi với tiếng Pháp. (Ấy là bàn riêng về tiếng nói, chớ tất cả mọi cái ở trong nước, tự chủng-tộc cho đến các chế-đồ, hầu hết như thế cả). Tiếng ta như một cái đất còn thiếu chất, phải có mượn các chất ngoài bón thêm vào thì mới bồi-dưỡng cho cái cây văn của vườn Nam-Việt được chặt rễ, đẹp lá, tươi hoa và kết quả chín, ngon được, Ta chẳng nên lấy cái mượn tiếng nước ngoài làm một điều sỉ-nhục mà cũng chẳng nên cho làm một cái vinh-hạnh. Ta chỉ biết cần đến cái gì mà nhà không có thì đi mượn của người mà làm cho nó hóa ra của mình. Ta chẳng nên tranh giành cãi cọ làm gì. Ta nên đồng tâm hiệp lực, tự trong Nam cho chí ngoài Bắc, qua Trung-ương, mà cố mỗi người có trí có tài giúp vào một phần để gây dựng được cái nền vững chãi cho Nam-văn thì thôi.

NGUYỄN VĂN-NGỌC

CHUYỆN CÁC BẬC TIỀN-BỐI

Tiểu-dẫn

Nước ta từ thuộc về Bắn-triều, trong khoảng trăm năm trở lại đây, có nhiều bậc người có danh-tiếng còn để lại những lời huấn-nết tốt, hoặc ở trong quốc sử, hoặc ở trong mấy bài bia-văn hạnh-trạng của các vị tiền-nho thật là đủ làm gương cho người hậu-tiến. Chỉ vì nước ta thủa nay nghề xuất bản vẫn kém sách vở không truyền-bá được mấy tí, cho nên chúng ta không biết được gương tốt ấy mà noi theo. Phong-tục ta ngày một suy-đồi đi, cũng có ít nhiều bởi đấy

Vì tôi nghĩ thế, nhân khi xem sách, hay là khi hầu chuyện cùng các cụ, có nghe thấy được điều gì, là những điều có quan-hệ với việc lập-thân xử-thế mà chúng ta nên bắt chước, thời nhặt lại mà biên thành tập này, mỗi chuyện phụ thêm lời bàn, gọi là « Chuyện các bậc tiền-bối », để làm cái gương soi mình và kính đem dâng cho những người có chí cầu-cô trong đám thanh-niên chúng ta.

Chuyện quan thái-sư Nguyễn-Đăng-Tuân

Quan Thiếu-sư hàm-ơn là Văn-chánh, tên ngài là Nguyễn-Đăng-Tuân, ở làng Phò-chánh, tỉnh Quang-bình. Ngài trải thờ ba triều [1], làm một bậc nguyên-thần buổi quốc-sơ. Cái danh-vọng, sự-nghiệp của ngài còn rực-rỡ trong sử sách. Cho đến những điều ngài xử trong gia-đình, những lời ngài ban cho vợ con, đều là có đạo-lý, có ý-vị, đủ làm phép cho người đời sau.

Ngài có ba người anh, cùng đi làm quan. Mẹ ngài tuổi ngoài chín mươi, già-yếu lẫn-mẫn. Ngài đi làm quan, chỉ đem theo một nàng hầu, thủy-chung để phu-nhân ở nhà nuôi mẹ. Phu-nhân tánh hiếu-thuận, bà cụ muốn gì có nấy. Song, thế-thường trong đám chị em bạn dâu ở với nhau, lẽ nào cho khỏi tiếng nặng tiếng nhẹ. Bà cụ có nghe được, thời lại cứ quở mắng phu-nhân. Phu-nhân mải cúi đầu làm thinh, bà cụ lại càng giận. Ngài thỉnh-thoảng về thăm nhà, nghe bà cụ giận, không hỏi đến đầu đến đuôi, cứ nhè vợ mình mà ngăm-đe. Trong hai mươi năm trời, thường thường thế mãi. Con ngài là ông Nguyễn Đăng-Giai [2] thấy vậy, khóc xin cho mẹ. Ngài bảo rằng : « Người xưa có nói : « Trong thiên-hạ không có cha mẹ nào « lẻ không phải. Mày biết mẹ mày « phải, tao hà lại dám cho mẹ tao là « không phải sao ? Kinh Lễ có nói : « Con thương vợ mà cha mẹ không « ưa nàng dâu, thì con không dám nhìn ; « con không thương vợ mà cha mẹ ưa « nàng dâu thì con không dám bỏ. « Mày cũng đã biết chớ ? Ta thường « thấy những người kém chữ hiếu với « cha mẹ, tất là nặng chữ tình với vợ « con. » — Phu-nhân cũng một lòng chịu cực chịu khổ, thề chết vì hiếu nuôi bà cụ cho trót đời. Lâu ngày, bà cụ cũng hồi-tâm, ngài lại yêu kính phu-nhân như hồi bình-nhật.

Ngài có bà chị góa chồng sớm, vì rầu-rĩ quá cho nên đau-ốm mãi, mù cả đôi mắt. Bà được một người con trai mà cũng nghèo. Ngài thấy vậy, thường đối với các công-tử mà than-thở, và dạy rằng : « Ta làm quan, không « đem chị đi theo mà nuôi được, bay ở « nhà phải nuôi cô như nuôi ta. Nuôi « được cô, cũng như là nuôi được cha « mẹ. » Nhiều lần ngài về nhà, nhờ ơn vua cho sâm, quế, vàng, lụa, đều đem chia cho chị. Sau bà ấy mắt lại sáng ra, khỏi cả đau ốm, sống lâu hơn ngài.

Các anh ngài cùng các chị dâu mất trước ngài, nhà nghèo, không lấy gì đặt hương-hỏa, ngài xuất tiền ra mua ruộng để đặt cho. Các cháu cùng-túng, không bề làm ăn, thì ngài cho đến ở cả tại nhà ngài. Còn về phần các con ngài, thì ngài không hề lo tậu nhà tậu ruộng gì cả. Vừa là ruộng của ông bà để lại, vừa là ruộng của phu-nhân mới tậu cộng được 5, 6 mẫu, lúc ngài mất rồi, con trai con gái chia nhau trong số ấy mà thôi.

Buổi mới khai-quốc, quan chưa có thường-bổng. Ngài ở viện Hàn-lâm hơn mười năm, chỉ có ngài Thận-Hiên theo ở với ngài. Bát cơm mảnh áo, đều là của nhà phu-nhân mang đến. Mỗi ngày

---

(1) Ngài ra làm quan lúc đức Cao-Hoàng mới phục quốc, trải Gia-long, Minh-mệnh, Thiệu-trị ba triều.

(2) Ngài hiệu là Thận-hiên, đỗ cử-nhân. Có làm tổng-đốc Hà-nội, và tổng-đốc Sơn-Hưng-Tuyên, nổi tiếng lắm. Ngài mất rồi, tặng hàm hiệp-biện-đại-độc-sĩ.

rau muối, tốn tiền kẽm chỉ độ mươi mười lăm đồng. Buổi sáng, buổi chiều, ngài đi làm việc quan, thì ngài THẬN-HIÊN mang nón đẫy đi theo ; đến nơi rồi, thời về trước lo thổi cơm, để ngài về ăn, ăn rồi thời ngài dạy cho mà học. — Có khi ngài bảo ngài THẬN-HIÊN về thăm bà cụ, thì nhân thể bắt ở nhà giúp phu-nhân hái dâu làm cỏ và việc vặt trong nhà, một vài tháng rồi mới cho trở vào Kinh. — Ngài làm quan đến chức tham-bồi, mà ngài THẬN-HIÊN ngộ khi lỡ ra tối mới ăn cơm, thời phải đốt củi thông mà ăn, vì trong nhà không bao giờ có dầu sẵn. — Ngài e con nhân nghèo mà lụn chí, bỏ học, nên thường khuyên ngài THẬN-HIÊN rằng : « Đức thánh Khổng xưa dạy « người, lấy điều cố cùng là trước nhất. « Ta nay nhờ ơn trên làm quan đến « chừng này, còn mày thì tuổi cũng đã « lớn. Mặc vải bố, ăn dưa muối, quí hồ « khỏi lạnh khỏi đói thời thôi. Có dư « ra thời nên giúp cho làng xóm bà con « những người nghèo khổ. Tự thân « mày thì không nên làm ra mặt phong- « lưu phú-quí mà làm hư cái nền cần- « kiệm của ta. Ta thường thấy những « người ra làm quan, mình mặc gấm « vóc, đeo châu ngọc, trong nhà đầy « kẻ hầu-hạ, con cái lắm ruộng lắm « vườn, ta không biết lấy của đâu mà « được như thế ? Thế mà ngộ bọn tiểu- « lại có những-lạm tí gì, kẻ cùng-dân « có trộm cắp chút chi, thì bắt tội ngay, « tỏ ra mình là minh-sát. Sao không « nghĩ đến mình là kẻ trộm nậy mà cứ « đi bới-móc sự trộm vặt của người ? »

Ngài THẬN-HIÊN có quyển *Gia-đình nhựt-lục* chép dật-sự của ngài tường-tất lắm. Tiếc sạch ấy nay không truyền. Đây tôi cứ theo hạnh-trạng ngài của Phương-đình tiên-sinh làm mà nhặt ra.

LỜI BÀN. — *Trong bọn thanh-niên chúng ta, lắm kẻ đội lốt tân-học, xướng tự-do ở chốn gia-đình ; theo thói đương thời, đua văn-minh những đồ ăn mặc. Nghe ai kể đến sự hiếu-nghĩa, cần-kiệm của các bậc tiền-bối thì bưng miệng mà cười, cho các bậc ấy phi câu-nệ thời kiến-tình, phi ngu thời hà-tiện, không phải là cái luật thường của người ta ở đời. Há biết rằng chốn gia-đình là chốn cái thân ta nương tựa, phá-hoại đi thì ta còn ra gì ? Cái nghèo là cái bổn-sắc của ta, cố dùng cách mà che đậy cái bổn-sắc ấy đi, thì dối mình sao đặng ? Một mai bị hất-hủi ra ngoài vòng luân-lý, chìm-đắm mãi ở nơi ô-trọc, rồi mới than thân trách phận, chạnh niềm thối-hối, thì việc đã rồi ! Thế thì ta nên ngó theo đây mà đổi lòng chữa nết lại là hơn.*

Đến như cụ luận về việc làm quan, thực là một cái án không thể xóa được. Tôi nghe có một ông cụ, nhà nghèo, có người con làm tri-huyện. Quan huyện tánh hay quơ-quáo mà lại dữ-tợn, thích bắt tội người. Ông cụ vốn không ưa, nghe thấy thế thì bảo cụ bà rằng : « Ai làm án huyện mà huyện cứ làm án người ? » — Bà cụ nghe sững-sờ, hỏi ông nói thế là ý gì. — Ông nói rằng : « Cứ tai ta nghe, mỗi thì năm chục, mỗi thì một trăm, nếu lấy tang luận tội, thì tội đồ trở lên là ít. Huyện ta bây giờ cũng như thằng phạm trốn, có ngày phát giác ra, thì dẫu muốn làm thằng con bần-tiện nhà mình cũng chẳng ai cho ». Câu của ông cụ ấy với mấy lời của ngài ý giống nhau, nên tôi phụ theo đây để biết rằng không luận đời nào vẫn có người nói những câu như thế.

(Còn nữa)

CHƯƠNG-DÂN

MẤY LỜI TÓM-TẮT VỀ PHÉP VỆ-SINH

Người đời không hay giữ phép vệ-sinh, mang lấy bệnh trong mình mà không biết, làm cho ngắn-ngủi tuổi trời, gẫm đáng thương thật ! Nếu ai cũng biết mà gìn giữ, thì có thể ai cũng được sống lâu. Mới đây, Công-ti Nhân-thọ-bảo-hiểm ở nước Mỹ có xét những người đến chịu bảo-hiểm, kể cả là 1898 người, toàn là những người trên dưới 30 tuổi Trong số ấy, chỉ được 63 người không tật bệnh gì, còn 107 người đau bệnh quả tim 225 người đau cả tim và thận. 444 người đau răng, 320 người đau mắt, kỳ dư 757 người nhơn hút thuốc uống rượu quá độ mà phải bệnh đau miệng, đau bụng cùng đau mắt. Những người đau đó, có nặng có nhẹ, nhưng nặng về phần nhiều, trong 100 người, ước hết 59 người nặng, nếu không chữa ngay thì lâu thành ra bệnh bất-trị. Công-ti xét xong, khuyên các người ấy phải lo chữa gấp, thời cũng nhiều người nghe theo, mà cũng có người xem thường xem khinh, không lấy làm điều. Ôi ! có bệnh trong mình, người ta bảo cho, lại còn cứng đầu cứng cổ, những người như thế, ta muốn nói cho họ một tiếng « kệ kiếp », nhưng nghĩ mà thương, thương là vì họ ngu !

Cái niên-hạn của người ta ở đời, kẻ lâu người chóng, không nhất-định được. Nhưng ai biết giữ-gìn thì được thọ, ai bạo dại thì bị yếu, điều ấy tất không sai. Xưa ở nước Anh (Angleterre) có một người sống được 169 tuổi, ở nước Hung-nha lợi (Hongrie) có một người sống được 190 tuổi, ở nước Na-uy (Norvège) có một người sống được 146 tuổi ; mấy ông cụ ấy lúc bình-nhật ăn ở cẩn-thận lắm, cho nên mới được hưởng thụ lâu dài như thế. Nhưng đó chẳng qua là một xứ mới có một người, không thể bảo rằng ai ai cũng như thế được. Đại-phàm người đã già rồi, thì thân-thể mệt nhọc tinh-thần suy-đồi, không muốn tư-tưởng, cũng không muốn vận-động, thường ai cũng vậy. Thế mà có người càng già càng khỏe, không kém gì trai tráng, như ông Đề-đề-an là thợ vẽ có tiếng về thế-kỷ thứ 16, đã từng dụng công trong 99 năm mà vẽ nên một bức vẽ, vẽ rất khéo, vô nước thuốc rất đều đặn, ai cũng phải chịu. Sau ông ấy bị dịch-khí truyền-nhiễm mà chết, chớ khí-lực thì hãy còn vững lắm, chưa suy. Ông Kha-na lộ, người nước Y-đại-lợi (Italie) lúc trở về già, bị một đứa cháu phá hư cả sản-nghiệp ; ông mới phải cất mình đi làm ruộng ; về sau lấy sự kinh-nghiệm về việc nông của mình làm sách vở để khuyên bảo người nước. Theo như lời ông ấy dạy, thì những chỗ đất còn khô cỏ cháy cũng có thể gieo-vãi được. Khi ấy thì ông ta đã được 100 tuổi rồi, mà còn tinh-anh như thế. Ông Trai-vi-nhĩ là nhà hóa-học ở nước Pháp, thọ 103 tuổi, mà lúc ngài 94 tuổi, còn làm giáo-sư ở các trường. Còn danh-y ở nước Mỹ, là ông Hải-đình-nhĩ, nay đã 95 tuổi, vẫn đi lại chữa bệnh cho người ta được. Mấy người đã nói trên đó, đều là già mà không yếu, còn làm việc được, mà các ông ấy tuổi đã cao, kinh-lịch nhiều, có thể làm việc giỏi hơn người măng trẻ. Coi đó thì biết rằng ta nếu chú-ý về phép vệ-sinh, thì có ích là dường nào ! Những người trai tráng lại nên chú-ý lắm. Bởi vì người trai tráng gánh-vác việc đời còn nhiều, mà bao nhiêu công việc nặng nề trong xã-hội đều trút cho mấy người ấy, nếu giữa chừng cành gẫy, thì xã-hội còn trông cậy vào đâu.

Mấy năm nay, cả thế-giới, phép vệ-sinh ngày càng phát-đạt, nghề làm thuốc cũng tấn-bộ nhiều. Như bệnh đậu trời, bệnh lị, đều đã có cách dự-phòng cả. Còn những bệnh trúng-phong, ung-thơ, đau quả tim, đau phổi, đau huyết-quản, chứng can

nhiệt, thận viêm, là các thứ bệnh người trai tráng hay mắc phải, thì chưa có cách phòng-ngự cho hoàn-toàn. Cho nên những người trai-tráng chết về các thứ bệnh ấy 100 phần già nửa. Ấy là bởi người đời nay nhọc nhằn quá, tâm-huyết hao-mòn, cho nên dễ sinh bệnh. Tức như một sở đóng giày, mỗi ngày làm việc có 9, 10 giờ đồng-hồ, phần thì tiếng búa đi-đùng, phần thì kẻ mua người bán xôn-xao, cũng đủ làm cho hao-tổn tinh-thần mà thân-thể nhân đó mỗi ngày một yếu. Có một người thông thái nói rằng : « Thân-thể « của loài người càng ngày càng hèn yếu « không bằng đời trước, là tại lao-khổ « quá mà không học vệ-sinh, có người « không biết mà giữ mình, có người biết « mà cứ liều-lĩnh mặc kệ, không trách « gì hay chết sớm. Ôi ! mấy người chết « sớm đó, có phải là không thọ được trăm « tuổi đâu, đều tại đeo lấy bệnh trong « mình mà không biết, hoặc biết mà « không chữa, đành đem cái thân ngàn « vàng vùi xuống dưới mặt đất, thương « thay ! »

Cái « sức khôi-phục » của thân-thể người ta rất mạnh. Ví dụ : có một người đau đã khỏi rồi, mà tự mình không làm nên cớ gì đau lại, thì cái bệnh của mình đau trước hẳn là biến mất, mà người ấy cũng như một người chưa từng đau ốm gì. Điều ấy không phải đặt ra mà nói, quan Đại-tổng-thống của nước Mỹ, tên ngài là La-ti-phúc (Roosevelt) lúc ngài còn nhỏ, ốm yếu lắm, nhờ ngài khéo vệ-sinh, sau hóa ra người sức lực nhất trong nước Mỹ. Thế thì biết thân-thể của loài người, không phải là không có thể làm cho mạnh được, tại người ta có bụng cùng không. Bây giờ ta xin tỏ mấy điều đại-yếu về phép vệ-sinh ra sau này.

Phép vệ-sinh, cần nhất là giữ cho khỏi bệnh. Nhà người ta muốn giữ cho khỏi trộm cướp thời phải xây tường cho dày, đóng của ngõ cho chặt ; mình muốn giữ cho khỏi bệnh, thời phải dưỡng sức-vóc cho mạnh mẽ, giữ phủ-tạng cho trong sạch, như thế thì ở trong không thương, ở ngoài không cảm vào được, có lẽ gì lại đau. Ta đi ngoài đường, chỗ nào ngửi có hơi hôi thối, chắc là chỗ ấy có chứa những đồ bẩn : Người ta cũng vậy, người mà mắc bệnh nhiều bởi trong bụng chấp-chứa những đồ bã-xác mà sinh ra. Vậy ta nên làm cho trong bụng đừng có cái gì đình-tích lại, phải hằng dùng nước tinh sạch uống vào để mà lóng nó xuống. Thế thì trong bụng thường có thanh-khí lưu-thông, khỏi mệt nhọc và không sinh ra chứng dữ-dội như là bệnh lị, bệnh tả. Tuy vậy, các thứ thuốc hạ, cũng không nên dùng lắm ; vì thuốc hạ nhiều thứ công phạt, uống vào dầu đỡ được một lúc, mà nó làm cho nguyên-khí suy-tổn, để hại về sau. Có cái chước này điệu nhất là : lúc nào đói sẽ ăn, ăn vừa no thời thôi, đừng cho no quá, tiêu không kịp thì tì-vị phải hại. Ban ngày làm việc, đừng nên làm nhọc quá ; phải thường thường có cái dáng bộ vui-vẻ khỏe-khoắn, chớ có buồn rầu bực-bội như con cú-sậu cả ngày. Người hiền nước Hi-lạp có nói rằng : « Phàm việc gì cũng cho thích-« trung là phải, không nên dật-lạc quá, « mà cũng không nên cần-khổ quá, để « cho hồn xác được yên-ổn, tâm thần « được im-lặng, một vừng hòa khí, chạy « từ trong ra đến ngoài, thì thân ta được « khỏe-mạnh luôn. » Lời ấy thực là cái yếu-quyết của phép vệ-sinh.

Người ta đối với các việc thuộc về thân-thể mình, phải lấy con mắt tinh-anh và nhặm-lẹ mà coi-ngó. Muốn dùng cách hòa-bình hay kịch-liệt thời tùy thế, đáng sao, làm vậy, cốt là chớ nên dưỡng cái bệnh lại ở trong mình mà thôi. Rủi mà lâm bệnh, nên đón thầy thuốc giỏi đến chữa. Cách chữa bệnh, không phải chỉ dùng thuốc thang mà thôi đâu ; nhưng mà người đau phải thủng-thẳng dò-dắt, không nên xốc-nổi quá, bỏ thuốc-thang mà tìm những cách khác có hơi nguy-

hiểm để chữa bệnh. Ai không hiểu lẽ ấy, có dễ để hối-hận về sau mà khi bấy giờ có hối cũng vô-ích. Lúc đau chưa hẳn khỏi, không nên gắng-gượng làm việc ; vì đau chưa khỏi thì gân-cốt chưa đủ sức lại thường, nếu dùng đến thì lại càng hao-tổn. Người ta đương khi bệnh mới phát, thường cho rằng đau sơ-sơ không ngại gì ; thế là lầm to. Hễ có bệnh thì phải trị ngay, bất kỳ bệnh lớn nhỏ, vì bệnh nhỏ rồi cũng có thể hóa lớn được. Người ta thường thấy những bệnh không đau-đớn chi thì cho là bệnh nhỏ ; chớ không biết rằng những bệnh đau-đớn lắm phải kêu trời van đất mà chưa chắc đã làm chết được người. Còn những bệnh không đau đớn, ăn uống, đi đứng như thường, mà đến lúc đại-phát ra, dẫu thuốc tiên cũng không kịp. Vậy những người mắc bệnh, thấy không đau-đớn gì mà không lo chữa, thì những người ấy rồi cũng chết vì bệnh ấy. Lúc chết rồi người ta có thể tặng cho cái hàm-ơn là « chí ngu ».

Cứ theo sách thuốc thì những bệnh nhỏ không lo chữa mà sau thành bệnh không chữa được, thực là nhiều lắm. Ta thử kể một đôi chứng mà nghe ; như chứng khí-thô (tăm thở to), có đau-đớn gì đâu, mà không trị thì ngày sau thành ra đại-bệnh ; chứng tiêu-khát cũng vậy, lúc đầu thì dễ trị, mà để mãi càng ngày càng nguy. Các huyết-quản là thứ mỏng-mảnh yếu-ớt lắm, dễ làm cho vỡ dập ra, nên phải giữ cho cẩn-thận ; nếu đã vỡ dập ra thì không thể hàn lại được ; rồi thì huyết không đường chạy đi chạy lại mà người ta phải chết.

Có người nói rằng : Những điều nói trên đó là phải cả, ngặt vì thầy thuốc không biết mà bảo trước cho, thì biết đâu mà ngăn-ngừa ? Đáp lại rằng : Đó là thầy thuốc đời xưa kia, chưa hiểu thấu cái chân-lý về nghề thuốc, chỉ biết lấy thuốc chữa bệnh, mà không biết phòng bệnh. Đời bây giờ, y-học đã cải-lương, thầy thuốc phải lấy sự phòng bệnh làm chức-vụ. Chỉ lo mình không tin, tin mà không làm theo lời thầy thuốc, chớ thầy thuốc đâu lại không bảo cho mình.

Lời của người dịch. — *Bài này của một người Mỹ làm ra mà người Tàu dịch lại, đây tôi lại dịch lại một lần nữa. Người mình nhiều người hay nói : Đời bây giờ sống mà làm gì, chính tôi cũng nói thế. Nói thế là dại ! Bởi vì chết thì không chết mà đau thì khổ quá. Bởi vì không coi sống ra chi thì ăn liều làm liều, liều thì sinh đau. Bởi vì không coi sống ra chi mà cũng không chết, thì bao nhiêu những ngày chưa chết đó đều là ngày bực mình cả, bực mình cũng sinh đau. Thôi thời ta hẵng bỏ cái câu nói dại của ta, sống được ngày nào ta lo giữ-gìn cái thân ta theo như lời trong bài này, để đi-lại chuyện-trò cùng nhau cho vui mà sống mới có thú !*

CHƯƠNG-DÂN

CÁCH-NGÔN

— Kẻ nào muốn làm tạo-hóa, thì ít ra cũng phải làm con tạo-hóa đã.

— Người đời hình như chỉ có hai việc lấy làm cốt : khen mình và chê người. Mà chê người là chỉ cốt nâng giá-trị mình lên thôi.

Một người đọc báo

CÁI MỤC-ĐÍCH HỌC TIẾNG PHÁP ĐỂ LÀM GÌ?

Văn-minh một ngày một lên mãi, thì cái phạm-vi của cái học-vấn một ngày cũng một rộng ra mãi. Những học-lý mới và những sự phát-minh mới cứ nẩy ra mãi, không bao giờ ngắt được. Cũng là một việc ngày nay hoặc-giả cho là mới và phải mà để đến ngày mai thời đã hoá ra cũ và không dụng được rồi. Người ta nếu chỉ biết cái tiếng nói bồn-thổ của mình mà thôi thời không thể theo-đuổi cái sự học-vấn của mình cho tấn-tới được. Vậy thì cái sự học tiếng nước ngoài là cần-kíp lắm, không thể bỏ qua được.

Tiếng nước ngoài cần-kíp cho người An-nam ta học bây giờ là tiếng Pháp. Người mình ai cũng hiểu rằng tiếng Pháp làm chủ-yếu trong cả các thứ tiếng nước ngoài và là một thứ tiếng rất là thích-hợp cho người mình bây giờ. Trong nước ta suốt từ tiểu-học, đều phải học tiếng Pháp cả. Cái chương-trình cho đến trung-học và đại-học trong bộ « Học-chính-tổng-qui » của nhà nước định ra có nói : « Dạy cho học-trò thực thông tiếng Pháp, vì tiếng Pháp là mối yếu-cần cho sự học-vấn về sau. »

Hay lắm và tốt lắm, cái điều-lệ đó! Các trường học bên ta đều phải theo cả. Nhưng chúng ta cứ nhắm mắt theo cái điều-lệ đó ư? Hay là trong ý chúng ta nghĩ rằng nhân người Pháp sang bên ta dạy-bảo cho ta, mở trí-khôn cho ta, thì ta phải biết tiếng Pháp để hòng khi giao-tiếp với người Pháp thông-hiểu được cái ý-tứ của người Pháp ư? Lòng nhân-từ của người Pháp muốn mở-mang cho ta thì đã vậy, chớ cái chủ-ý của ta học tiếng Pháp để làm gì? Sao không học chữ Nhật-bản ? Sao không học chữ Tàu hay là chữ Xiêm ? chữ Ấn-độ hay là chữ nước khác nữa? Nghĩ một hồi. Xin nhờ ơn các ngài nghĩ hộ một hồi rằng : Học chữ Pháp để làm gì ?

Mấy tháng trước tôi thường hỏi chuyện mấy người bạn tôi về câu hỏi đó. Có người thì nín-lặng không trả lời tôi ; cũng có người thì đã làm ơn mà trả lời tôi. Tôi không muốn viết những câu trả lời của họ ra đây, nhưng tôi muốn cái vấn-đề này cho vỡ-vàng ra, thì tôi bất-đắc-dĩ lại phải viết ra như sau này :

Người thứ nhất : — « Tôi muốn học chữ Pháp là tôi muốn ngày sau làm thầy thông »

Người thứ nhì : — « Tôi muốn biết chữ Pháp nên tôi mới học chữ Pháp. Tôi muốn làm thầy giáo. »

Người thứ ba : — « Nhà tôi nghèo, tôi phải học tiếng Pháp để làm việc kiếm ăn. »

Người thứ tư : — « Tôi học tiếng Pháp là vì nhà trường tôi có dạy tiếng Pháp. »

Người thứ năm : — « Tôi không có chủ-ý gì học tiếng Pháp cả. Cha tôi biết giỏi chữ Pháp, bắt tôi phải kế-nghiệp cha tôi. »

Người thứ sáu : — « Tôi muốn làm việc với Tây. Hóa ra tôi phải học chữ Tây. »

Người thứ bảy : — « Tôi muốn đi Tây học. Đấy là cái chủ-ý của tôi học chữ Tây. »

Người thứ tám : — « Bây giờ khoa-cử chữ Tàu bỏ rồi. Tôi không có nghề học, tôi phải học chữ Pháp. »

Người thứ chín : — « Tôi muốn đọc hết cả những sách vở bằng chữ Pháp. nên tôi phải học chữ Pháp. »

Người thứ mười : — « Người Pháp sang bên ta dạy bảo cho ta, thì ta phải học tiếng Pháp. »

Đấy ! Có phải là những câu trả lời như vậy đều không thích-đáng gì vào ý câu hỏi cả không ? Cái mục-đích học tiếng Pháp cứ theo mỗi người mỗi ý, như vậy thì biết lấy cái gì làm chuẩn được. Hay là chúng ta hãy tạm làm câu trả lời cho trôi cái câu hỏi đó đi. Nếu câu hỏi đó có vỡ-vàng ra, thì chúng ta mới biết rõ học chữ Pháp bây giờ là cần-kíp thế nào. Mà đã biết là cần-kíp, thì cái cách học chữ Pháp của chúng ta lại càng mau tấn-tới hơn, và cái hi-vọng của chúng ta học tiếng Pháp to lớn hơn nhiều lắm, không như mấy cái sự muốn của mấy người trả lời ở trên này là tột bực đâu.

Câu trả lời hoặc-giả như thế này :

Tiếng Pháp là một thứ tiếng rất tốt để chúng ta tỏ-bày cái tư-tưởng của chúng ta và sinh thêm cái trí-khôn của chúng ta. Bằng chữ Pháp, chúng ta có thể đọc hết thảy những cái tư-tưởng rất tốt của thế-giới này, bởi vì không những là những kỹ-nghệ và học-thuật của riêng của nước Pháp là đáng học-tập và dễ cảm-hóa mà thôi đâu, cho chí hết thảy những sách-vở rất tốt của các nước, đời xưa hay là đời nay, bên Thái-Tây hay là bên Thái-Đông, đều có dịch ra chữ Pháp cả. Hết thảy những sự-vật trong thế-giới để cho chúng ta đáng lưu-tâm và đáng chú-ý đến thì đã có sẵn bằng chữ Pháp. Đã thông-hiểu tiếng Pháp, thì kẻ đi buôn có thể biết được cái tình-hình buôn-bán của các nước phát-đạt ra làm sao ; người làm quan cũng có thể rõ được những cách ngoại-giao khôn-khéo của các nước ra làm sao ; kẻ làm thợ cũng có thể biết được những kỹ-nghệ mới phát-minh và mới sáng-tạo của thế-giới ra làm sao ; cho chí những người văn-thơ, người võ-nghệ, v. v. đương-thời này, là thời người Pháp sang dạy-bảo ta bây giờ, cũng nên học chữ Pháp làm hơn cả. Học là học để cho biết những sự hay giỏi của nước Pháp và thế-giới, để bổ thêm vào những cái thiếu-khuyết của mình. Không những như vậy mà thôi đâu, cho chí cái khoa ngôn-ngữ của mình cũng có ảnh-hưởng lắm. Có người danh-nho ở bên Âu nói rằng : « Người ta chí ít cũng biết được hai thứ tiếng nước ngoài thì cái tiếng của bổn-thổ mình mới thiệt giỏi được. » Vì rằng tiếng của mình cũng có khi thiếu tiếng nói mà cái chữ nào thiếu thì vì cái tư-tưởng thuộc về chữ ấy xưa nay không có ; mà phải học cho biết đích-sác cái tư-tưởng của cái chữ ấy của nước ngoài, thời mới có thể đặt ra cái chữ mới riêng của mình để thay cho cái tư-tưởng của cái chữ ấy được. Ấy là cái mục-đích của chúng ta ngày nay học tiếng Pháp. Ấy là cái đại-mục-đích của chung tất cả người nước ta bây giờ học tiếng Pháp.

Cái ý-tưởng như vậy mới đúng vào cái ý quan Toàn-quyền, ngài nói : « Bọn thiếu-niên nước ta ngày nay chỉ học tiếng Pháp là một cách tuyệt-diệu để mở-mang trí-thức. » Vả lại cũng hợp với cái lời chủ-trương của ông Otto Jesperson, là một người Đan-mạch [1] làm thầy giáo dạy tiếng nước ngoài rất có tiếng ở bên Âu. Lời của ông nói rằng [2] :

« Cái mục-đích dạy những tiếng đời nay thế nào ? Vậy thì cái tiếng bản-thổ của mình để làm gì ? Đích-thực để làm giao-hoán [3] những tư-tưởng,

(1). Nước Danemark.
(2). Dịch theo trong quyển sách « How to teach a foreign language » *của* Otto Jesperson.
(3). Thay đổi lẫn nhau.

ý-tứ, và sự ham-muốn của mình với những người các nước khác ; một mặt thì mình thấu được những ý-tưởng của họ, mà một mặt thì mình bảo cho họ hiểu những cái ý-tưởng của mình. . .

« Vậy thì cái mục-đích của mình học tiếng nước ngoài, cũng một ý đó, tất-nhiên là để kiếm con đường giao-thông với những người ở chỗ mà cái tiếng nói bản-thổ của mình không thể thông-hiểu được, vì những người ở xứ đó mà chúng ta cũng có khi vì cớ này hay là cớ khác, muốn giao-hoán những tư-tưởng với họ, hay là ta chỉ muốn thâu lấy những tư-tưởng của họ, học những trí-khôn của họ mà thôi..... »

Lại coi như Nhật-bản hồi mới duy-tân cũng học tiếng Anh siêng lắm. Trong nước suốt tự trung-học cho chí đại-học đều phải học chữ Anh cả. Hồi đó những kỹ-nghệ và học-thuật của Nhật đã có gì đâu, hết thảy học những trí-khôn ở nước ngoài đem về cả. Nhưng họ học, họ biết dụng cái nghề của họ học, thì lâu dần những tư tưởng đó, những kỹ-nghệ đó, thành ra của riêng của họ được.

Tàu bây giờ cũng vậy, muốn theo gót Nhật-bản, cũng học chữ Anh nhiều lắm. Trong cái điều lệ của Giáo-dục-bộ cửa Tàu cũng định phải học chữ Anh, mà các trường-học trong đất Tàu phần nhiều cũng học chữ Anh cả. Chữ Tàu tuy thâm-thúy thiệt, nhưng xưa nay phát-đạt bất quá về đàng văn-chương đạo-đức mà thôi, chớ đến những tư-tưởng mới và học-thức mới ở thời bây giờ thời đã có gì đâu. Còn phải đi học của nước ngoài cả.

Đến như vì cớ sao mà Tàu và Nhật lại lấy học chữ Anh làm chủ-yếu, mà An-nam ta bây giờ lại phải lấy học chữ Pháp làm chủ-yếu, thì cái vấn-đề đó lại quan-hệ đến việc quốc-tế, mỗi nước cái tình-hình một khác, không đồng như nhau cả được. Nhưng cái mục-đích học tiếng nước ngoài thì nước ta chắc cũng có lẽ đồng như Nhật-bản và Tàu vậy.

Cứ lấy cái văn-tự mà nói, thì chữ Pháp có kém gì chữ Anh, kể lại có phần thâm-thúy hơn nữa. Đến như những tư-tưởng của Pháp lại cao-thượng hơn nữa, mà những kỹ-nghệ và học-thuật của Pháp nào có thua Anh cái gì. Hay ra cũng tự người học, mà dở ra cũng tự người học. Học mà biết dụng thì hơn, chớ học mà xếp bỏ đó hay là để hống-hách những người nhà quê thì không đáng.

DƯƠNG TỰ-NGUYÊN

(Thượng-hải)

CÁCH-NGÔN

— Người ta muốn trốn một lỗi nhỏ, tất phải lấy nhiều lỗi lớn hơn mà lấp mà vùi.

— Con hổ cứ việc mà ăn thịt, con voi cứ việc mà ăn cỏ : con nào ăn cũng phải cả ; việc chi mà chê cười lẫn nhau.

Một người đọc báo

BÀ HOÀNG-PHI NƯỚC BELGIQUE

Nước Belgique từ khi bị quân Đức chiếm-cứ chỉ còn lại có một rải đất cát ở bờ bể. Vua Albert I *cầm quân đánh giặc, hết sức giữ cái mảnh đất tổ-quốc còn sót lại đó, trong khi tùng-chinh thường đặt nhà hành-cung ở đấy, chỉ cách nơi chiến-trường mấy ngàn thước, ngày đêm thường nghe tiếng đạn vang súng nổ. Hoàng-phi* Elisabeth *không hề dời ngài một giây phút, dù nguy-hiểm đến đâu cũng không nề, một dạ một lòng vì chồng vì nước, không quản trăm nỗi lầm than cực khổ. Phi làm người thật là tài-tình có một mà can-đảm không hai, từ khi có việc chiến-tranh này đã thành một cái gương chung cho cả đàn bà trong thế-giới. Đoạn văn dịch sau này là của quan Hàn-lâm* Pierre Loti *nước Pháp thuật cái buổi ngài được vào tiếp mặt Hoàng-phi và tả cái cảnh Hoàng-phi ở nhà hành-cung, thực rõ ra cái phong-thú một vị thần-tiên ở giữa cơn ba-đào của thế-giới* (1).

* * *

— Maintenant, me dit la Reine, je vais vous recevoir dans ma maisonnette de bois.

Et je la suis, avec la dame d'honneur, dans une de ces cabanes démontables en planches de sapin qui, en moins de deux heures, peuvent être transportées d'un lieu à un autre, comme les tentes des nomades. Entre des bosquets rabougris, que d'habitude le vent de la mer tourmente, c'est sur le sable qu'elle est posée cette fois, la cabane royale, et il y a tout autour une plate-bande de fleurs de printemps, que l'on a réussi à faire pousser là à force de bonne volonté.

En dedans de la maisonnette, c'est un enchantement de simplicité distinguée, de coloris discret et raffiné ; elle est entièrement tendue de soies persanes bleues très légères, dont les grands dessins, rehaussés d'un peu de rose, représentent des portiques de mosquées. Comme meu-

Hoàng-phi nói :

— Bây giờ tôi mời ông vào cái nhà lều của tôi.

Tôi bèn cùng bà quan hầu đi theo sau ngài, bước vào một cái nhà lều làm bằng gỗ thông. Nhà ấy là cái lối nhà tháo ra lắp vào được, chỉ trong hai giờ đồng hồ muốn khiêng chỗ này sang chỗ khác được, tức như lối nhà màn của những dân du-mục. Cái lều của Hoàng-phi này thì cất ngay trên bãi cát, giữa mấy bụi cây cằn-cọc, gió bể thường đánh bơ-phờ. Chung quanh có cái vườn hoa nhỏ, lơ-thơ mấy bông xuân : ở nơi ấy mà trồng cho nẩy được mấy bông như thế, thiệt cũng đã có công thay !

Vào tới trong nhà như có cái thú-vị giản-dị mà phong-nhã, có cái khí-sắc dịu-dàng mà tuyệt-phẩm : vách toàn căng bằng lụa xứ Ba-tư (*soies persanes*), phơn-phớt mầu da trời, trên có những hình vẽ lớn hơi điểm sắc hồng, vẽ những lối cửa các chùa đạo hồi (*mosquées*). Đồ bày chỉ có một cái

(1) Mới rồi có điện Hoàng-Phi được Nhà-nước Đại-Pháp tặng « Đệ-nhất-đẳng Bắc-đẩu-bội-tinh » (*Grand'croix de la Légion d'Honneur*). Thiệt là xứng đáng lắm.

bles, rien qu'une table à écrire et des divans avec des coussins de nuances très claires aux dessins étranges, très simples aussi, mais jamais vus. J'étais sûr que le bleu dominerait dans le réduit intime de cette Reine, que trop irrévérencieusement peut-être, quand je pense à elle, je désigne en moi-même : la Reine bleue. Et combien cela lui ressemble aussi, maintenant, hélas ! qu'elle n'a plus de palais, de se complaire dans cette cabane délicieuse, mais si modeste, plutôt que dans ces villas de hasard, meublées au goût de n'importe qui !

La porte est restée grande ouverte sur le jardin sablonneux, sur les arbustes d'essences marines, et là, quand je suis assis en face de Sa Majesté, l'honneur m'est accordé d'une longue causerie tranquille, dans le grand silence des entours, à l'ombre du toit frêle, avec le sentiment du chaud soleil de juin qui resplendit dehors. Comme par un accord tacite, nous ne disons rien des angoisses de l'heure, pas plus que si les Barbares n'étaient pas là tout près, saccageant nos patries. Aujourd'hui, non, il fait trop beau, trêve à la souffrance pour une fois, évadons-nous un peu de l'horreur, parlons de choses passées, ou de choses lointaines...

A un moment donné, la Reine avait ramené la conversation sur Bénarès et les religions hindoues, quand tout à coup devant la porte ouverte, un chat passe comme une flèche, un gros chat noir qui détale ventre à terre et semble au comble de la terreur. Ah ! il y avait de quoi, le malheureux : la maréchaussée est à ses

bàn viết với mấy cái ghế dài đặt những gối dựa mầu thanh-thanh, trên gối cũng có những hình vẽ lạ như thế, giản-dị như thế, mà mắt chưa từng thấy bao giờ. Trước khi tới đây tôi vẫn đã chắc trong bụng rằng bà này ưa mầu xanh là phải, nên tôi vẫn thường trộm gọi riêng bà là « Thương-thương Hoàng-phi » (*la Reine bleue*). Than ôi ! ngày nay bà không có lâu-đài cung-cấm gì nữa mà bà ở cái nhà lều thấp bé này, coi lại xinh đẹp, lại thích-hiệp với tính-tình bà con hơn là đi ở nhờ những nơi lầu-các của ai ai, trang-sức theo cái thích riêng của kẻ khác !

Cửa mở rộng ra ngoài vườn cát, trông ra những cây cỏ mọc bờ bể. Hoàng-phi cho ngồi đối-diện ngài và cho cái vinh-hạnh được hầu chuyện ngài một hồi lâu. Bấy giờ là vào tháng sáu, ở ngoài trời ấm-nắng, bốn bề lặng lẽ như tờ, ngồi dưới bóng mát cái nhà cỏn-con ấy, thực cũng là một cảnh nên thơ. Hai người như có mật-ước với nhau, trong khi nói chuyện không nói gì đến những nỗi cực-khổ đương bây giờ, tựa hồ như quân dã-man không phải ở đâu gần đấy, không phải đương tàn-phá đất quê hương ta. Thử coi ngày hôm nay sắc trời hớn-hở như thế kia, hãy xin tạm một ngày đình sự đau khổ, hãy xin tạm một ngày thoát ra ngoài chốn khổ-hải một chút, mà cùng nhau nói những chuyện đời xưa, nói những chuyện xa xa . . .

Có một lúc Hoàng-phi nói đến thành Bénarès (tức là thành Xá-vệ trong kinh Phật, Phật-tổ khởi đầu truyền giáo từ đấy) và luận về các tôn-giáo Ấn-độ. Bỗng thấy ở trước cái cửa ngỏ một con mèo chạy vụt qua như cái tên, con mèo lớn sắc đen, chạy rạp bụng xuống đất như kinh-hãi vô-cùng. Thương hại thay ! nó sợ phải : có

trousses ! Un gendarme, qui lui court après, passe aussitôt derrière lui, à toutes jambes, en se frappant dans les mains pour faire le plus de bruit possible...Alors la Reine ne put s'empêcher de rire, — c'était si imprévu ce bruyant épisode chatique au milieu de nos songeries profondes sur le brahmanisme ! — et, se rappelant sans doute que je suis un chevalier servant des chats : « Rassurez-vous, me dit-elle, en riant toujours, on ne leur fait jamais de mal ; non, peur seulement. C'est qu'ils viennent ici, tous ceux du village, pour dénicher nos rossignols. Aussi me suis-je vue obligée de prier le bon gendarme de service de ne pas manquer de leur donner la chasse. »

Pauvre charmante Reine qui entend la nuit, sans broncher, d'infernales musiques de mort, comme on la comprend de défendre au moins les rossignols qui lui font des sérénades ou des aubades avec leurs petites voix de cristal ! Et combien sont touchantes et jolies les fantaisies presque enfantines de cette souveraine au courage si viril, qui n'a pas une minute déserté son poste terrible, qui jamais ne faillit à son devoir écrasant, et qui, dans les tranchées de première ligne, au milieu de ses soldats, affronte le fer et le feu, avec la plus tranquille audace !

— Je vais vous montrer notre petit bois aux rossignols, me dit Sa Majesté, quand l'audience est finie. Je vais vous faire passer par là pour vous en aller.

Nous nous engageons donc dans les gentils sentiers étroits, où l'on ne peut marcher que deux de front ; la dame d'honneur m'a grâcieusement cédé la quân hiến-binh (*maréchaussée*) đuổi theo mà ! Nhìn lại thì thấy một người lính « xen đầm » tất-tả chạy sau, vỗ tay ầm lên... Hoàng-phi trông thấy không thể nhịn cười được — đương cao-đàm về đạo Bà-la-môn (*brahmanisme*) mà bỗng sen vào một cái hí-kịch con mèo ấy, tưởng cũng kỳ-khôi thiệt ! — rồi chắc ngài nhớ rằng tôi vốn ưa mãn, ngài bèn vừa cười vừa nói : « Ông đừng lo, người ta không đánh nó đâu, chỉ làm cho sợ mà thôi. Nguyên là bao nhiêu mèo ở trong làng gần đây nó hay đến đây để bắt chim họa-mi trong vườn. Tôi mới phải truyền cho tên lính « xen đầm » canh đây hễ trông thấy đến thì phải đuổi riết. »

Than ôi ! Hoàng-phi là người phong-nhã thay ! Đêm đêm thường nghe những tiếng đạn bay súng nổ như một thứ nhạc riêng tự dưới âm-phủ đưa lên mà không rùng mình rợn tóc, trách nào lại chẳng ham cái tiếng hót của lũ chim họa-mi kia, thánh-thót như nước chảy doành ngân, nên muốn chăm bảo-tồn cho lũ đó cũng là phải. Lại thử đoái nghĩ cái bà vua can-đảm như một đứng trượng-phu kia, không hề một giây phút dời nơi nguy-hiểm, không hề một giây phút bỏ cái trách-nhiệm nặng-nề, thường ra tận chốn trận-tiền cùng với quân-lính xông-pha trong vòng gươm lửa, mà có lúc trạnh lòng thương yêu lũ chim hèn, thì đủ biết cái tình-tình con người ấy đẹp biết dường nào, đáng cảm-phục biết dường nào !

Hầu chuyện xong, ngài bảo tôi rằng:

— Tôi đưa ông ra xem cái rừng họa-mi nhỏ của tôi. Ông qua đấy rồi về cũng tiện.

Ngài, bà quan hầu và tôi cùng đi vào trong những con đường nhỏ hẹp mà xinh, đi ngang nhau chỉ đi được hai người mà thôi. Bà quan hầu bèn

place aux côtés de Sa Majesté et se contente de marcher à deux ou trois pas derrière nous. On sent que cette reine dépossédée, qui avait pourtant des parcs aux arbres de haute futaie, s'est prise d'affection pour ces petits chemins d'exil, qui sont presque sa seule promenade depuis trois années. Les arbres grêles, qui jaillissent par touffes du sol de sable, n'ont guère qu'une taille d'arbuste, trois mètres de haut, et ils nous donnent à peine de l'ombre. Mais il est quand même adorable, ce bois, adorable d'être enclos et d'avoir gardé son air sauvage, adorable précisément d'être si petit, si rabougri, tourmenté par les rafales marines, d'être une rareté sur ces plages, d'avoir poussé là si exceptionnellement et comme exprès pour les promenades d'une reine martyre.

Cette promenade si courte, si éphémère et si impossible à renouveler jamais, a pris pour moi quelque chose d'enchanté. Elle va finir d'ailleurs, hélas ! Il ne nous reste peut-être plus qu'une trentaine de mètres de sentier à parcourir, entre les arbres grêles et gracieux. Après, tout de suite après, il y aura les sables, et la grille, et la porte par où je m'en irai...

Pierre Loti
de l'Académie française

nhường tôi đi trước cùng Hoàng-phi còn bà thì đi sau mấy bước. Hoàng-phi tuy ngày ngay là bà vua mất nước mà trước kia trong vườn ngự-uyển thiếu gì cây cao cùng cỗi tốt, thế mà xét lại có ý thích riêng cái cảnh vườn nhỏ đìu-hiu này, tự ba năm nay vẫn lấy làm chốn chơi thường. Mấy bụi cây cằn-cọc mọc trên đất cát, không cây nào cao tới hơn ba thước mà cũng không cây nào có bóng to. Tuy vậy mà cái rừng nhỏ ấy coi cũng mĩ-miều khả-ái thay, khả-ái vì nó khu lại một nơi đó, vì nó rõ ra cái cảnh-tượng rừng-rú, khả-ái chính là vì nó bé nhỏ, nó cằn-cọc, thường bị gió bể đánh đi đập lại, khả-ái vì nó ít có ở miền hải-tần này, hình như ông trời vị một bà Hoàng-phi chịu khổ mà đặt riêng ra đấy cho làm chốn tiêu-dao.

Cái bữa đi chơi hôm ấy ngắn thế thôi, không đầy mấy phút đồng-hồ, mà dễ không bao-giờ lại được gặp lần nữa, tôi tưởng-tượng như đi trong chốn Bồng-lai tiên-đảo nào vậy. Này! đi sắp hết rồi kia ! Dễ chỉ còn ba mươi thước đường nữa là hết rừng, hết con đường nhỏ giữa hai bụi cây cằn. Ngoài đây, ngay ngoài kia, là cát, rồi ngoài cái hàng rào sắt kia, là cái cửa tôi sắp bước ra vậy...

Thượng-Chi *dịch*

TỪ-KHÚC MỚI

Bà Mị-Ê

(Khúc *Túy-Thái-bình*)

Nhà vỡ nước tan,
Giọt lụy chứa chan,
Trăng-hoa há lại còn toan,
Đeo nhọ với thế-gian.

Xin ai chớ bàn,
Vàng chẳng lẫn than.
Hiền-vinh thời cũng xin van,
Một thác để cho toàn.

TỒN - CỔ LỤC

Ông Tuyết-trang TRẦN VĂN-NGOẠN *soạn tập « Tồn-cổ lục » này bản-báo đã bắt đầu đăng từ mấy tháng trước, chẳng may mới tạ-thế hồi tháng mười ta vừa rồi. Ông chăm việc « tồn-cổ », mà chính ông nay đã thành cổ-nhân rồi : tiếc thay ! Ông là người thông-minh, có chí ; thủa nhỏ theo học khoa-cử, đường công danh khi chậm, vả cũng tự biết rằng cái học khoa-cử không thiết-dụng với đời, ông bèn sớm tỉnh-ngộ, rẽ ngang vào làm ký-lục ở trường Bác-cổ Hà-nội. Trường Bác-cổ là một sở học có tiếng ở phương Á-đông này, chuyên khảo-cứu về lịch-sử và cổ-tích của nước Nam ta cùng các nước khác ở cõi Đông-dương và cả phương Á-đông nữa : bao nhiêu những sách cổ của Tàu, của ta, của Nhật-bản, Cao-ly, Xiêm-la, Ấn-độ, đều sưu-tập cả vào đấy nhiều lắm, lập thành một cái thư-viện lớn nhất trong thế-giới. Ông được coi riêng về phần sách An-nam. Hiếu-học như ông mà được để mình ở giữa một nơi rừng sách như vậy, thật là may quá, khác nào như cá nước gặp nhau. Tự đó, trong ngót mười năm trời, ông thiếp-liệp cả các sách cổ sách kim, bao nhiêu những di-văn kiệt-tác của các bậc tiền-bối đời xưa ông hầu thông-tỏ hết. Không gì sướng bằng mỗi lần có điều gì nghi-vấn, đến nhờ ông tra giùm trong sách, trừ khi không sách nào có thì không nói làm gì, còn hễ đã có sách nào nói đến thì sớm trưa thế nào ông cũng tìm cho được mới nghe. Ấy ông nhờ sách và chịu khó như vậy. Chỉ tiếc người đa-bệnh, thường bị đau yếu luôn, nên không chăm được về đường trước-thuật. Vả ông có cái đức tự-khiêm không ai bằng. Tôi vốn biết ông có tài về văn nôm, thường khuyên ông nên làm văn, ông có ý thẹn mà đáp rằng : « Tôi muốn làm văn lắm, nhưng tự biết văn-chương chẳng ra gì, chỉ đủ cho thiên-hạ cười. » Chẳng bì với những tay văn-sĩ nổi ngày nay, viết chưa thành câu đã vội lam van đã vội đem ván ra buôn-bán với đời : thương thay ! Ông soạn tập « Tồn-cổ-lục » này, cũng là vì tôi khuyên-nhủ mãi ông mới ưng. Ông nói : « Túc-hạ đã quá tin, đệ xin vâng, nhưng xin theo lời cổ-nhân : thuật nhi bất tác ! » Ông chỉ dịch-thuật mà không làm, nhưng coi những lời ông nhàn cổ nhân mà bàn rộng ra cũng đủ biết cái tài, cái học, và cái chí của ông. Tập « Tồn-cổ » đang kỳ này là tập dị-cảo của ông đưa cho tôi được ít lâu rồi bị-bệnh.*

Ông Tuyết-trang ôi ! tôi thương ông, tôi tiếc ông, thương ông là tuổi chưa bao nhiêu mà đã vội chết yểu như vậy, tiếc ông là người thông-minh hiếu-học mà chưa có dịp ra thi-thố với đời, khiến cho cái tài, cái học, cái chí kia cùng với cái thân đa-bệnh bị xua-đùa vào chốn hư-không vô-hạn. Tôi thương ông, tiếc ông, mà tôi hồi-tưởng đến những lúc đôi ta còn đương đồng-sự ở trường Bác-cổ, tôi thường ngồi nói chuyện với ông mà bàn quẩn nghĩ quanh về những việc nước, việc nhà, việc quan, việc học. Ông biết tôi là người nhiệt-thành, và cũng có bụng yêu : mỗi lần nói đến sự tương-lai nước nhà, ông có ý muốn nghe hơn các chuyện khác. Tôi vốn ít tuổi hơn ông : trong lời nghị-luận không khỏi đường-đột mãnh-liệt ; mỗi lần ông cứ để cho nói, mà xem ra lắm khi cũng cảm cái lòng thành của người bạn trẻ. Ông không cười sự nông-nàn, mà thương ông lại khen cái bụng ngay. Than ôi ! ngày nay ông vắng rồi, cái lòng thành kia, cái bụng ngay này biết bàn-bạc cùng ai, biết nói với ai mà người ta chịu nghe, biết nói với ai mà người ta không cười, như khi xưa thường nói với ông vậy.

Tôi mới ở Nam-kỳ ra nghe nói ông đau, lại thăm. Ông cố gượng ngồi giậy, mà hai chân đã liệt-vị không nhấc lên được. Coi nét mặt buồn rầu, mắt như muốn khóc : ông đã biết mình vậy. Tôi cũng biết bệnh-tình đã nguy, mà cố an-ủi cho đỡ phiền. Bấy giờ nghe lời người bạn trẻ, coi nét mặt ông lại như có khởi-sắc, tưởng-tượng như những lúc hai người cùng nhau ngồi đàm-luận ở trong thư-viện trường Bác-cổ vậy. Tôi cũng tin rằng người còn tinh-thần như vậy, có lẽ chưa chết được — Cách vài tuần thì được tin ông mất. Than ôi ! Thương thay !

PHẠM QUỲNH

I

Bảy tình người ta

Bảy tình là: *mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét* và *muốn*, đã là người không ai không có, nếu buông thả không biết đường ngăn giữ lại, thời hỏng mất tính hay, mà biết cách trị, thời tình phát-hiện ra, đều là tính hay cả. Cách trị nên như thế nào ? Nên như sau này.

Ngày xưa ông Tử-Lộ, có người bảo cho điều lỗi, thời lấy làm mừng ; nước Lỗ sai ông Nhạc Chính-tử ra làm quan, ông Mạnh-tử nghe tin, mừng mà không ngủ. Như thế thời tình mừng được trị vậy.

Ông Nhan-tử không nhân việc này, giận sang việc khác; ông Mạnh-tử khen vua Văn vua Vũ nổi một cơn giận [1] mà yên được thiên-hạ ; ông Trương Kính-Phu nói rằng: « Sự giận tức máu không nên có, sự giận nghĩa-lý không nên không ». Như thế thời tình giận được trị vậy.

Kinh *Thi* nói rằng: « Thương sót cha mẹ, để ta khó nhọc ». Đức Khổng-tử nói rằng : « Thơ *Quan-thư* có tình thương sót mà không đến nỗi hại tính-mạnh », lại nói rằng: « Ai đến chỗ tang ma, không có tình thương sót, ta còn bởi đâu mà sét tính nết nữa ? » Ông Tăng-tử nói rằng : « Khi tra hình ngục, nên có lòng thương, không nên mừng là minh-sát ». Sách *Sở-từ* nói rằng: « Thương dân trên đời, phải nhiều sự khó nhọc. » Như thế thời tình thương được trị vậy.

Đức Khổng-tử nói rằng : « Tuổi cha mẹ, không nên không biết, một là mừng cha mẹ được thọ, hai là lo cha mẹ đã già »; lại nói rằng : « Làm việc gì cũng nên có lòng lo sợ ». Sách *Trung-dung* nói rằng : « Cẩn thận những điều chưa trông thấy, răn sợ những việc chưa nghe thấy. » Ông Mạnh-tử nói rằng: « Đức Khổng làm sách *Xuân-thu*, để răn những kẻ loạn-thần tặc-tử » ; lại nói rằng: « Ta sợ Dương Mạc, làm loạn đạo thánh, nên ta phải giữ lấy. » Như thế thời tình sợ được trị vậy.

Sách *Lễ-ký* nói rằng : « Con hiếu có lòng yêu cha mẹ lắm, tất có nét mặt hòa-thuận, có nét mặt hòa-thuận, tất có lòng êm ái » ; lại nói rằng : « Cha mẹ yêu ai, mình cũng phải yêu. Ông Mạnh-tử nói rằng : « Người nhân ở với em, không để oán giận trong lòng, chỉ biết thân yêu mà thôi. » *Luận-ngữ* nói rằng: « Ai cũng nên yêu, mà thân với người nhân » ; lại nói rằng : « Ông vua tiêu dùng nên hà tiện, mà yêu nhân dân ». Như thế thời tình yêu trị vậy.

Đại-học nói rằng: « Mình ghét người ta vô lễ với mình, thời mình không nên lấy điều vô lễ sai kẻ dưới ; mình ghét kẻ dưới bất trung với mình, thời mình không nên lấy điều bất trung thờ người trên » ; lại nói rằng: « Người giở thời ghét, nhưng người ta có nét tốt, cũng phải biết cho người ta ». Như thế thời tình ghét trị vậy.

Đức Thánh nói rằng : « Mình muốn nhân thời nhân đến ». *Đại-học* nói rằng : « Ông vua muốn cho đức tốt rõ rệt trong thiên-hạ, tất phải trị nước trước, muốn trị nước tất phải tầy nhà trước, muốn tầy nhà tất phải sửa mình trước ». Như thế thời tình muốn trị vậy.

Những các nết ấy, khi phát ra ngoài, mà đâu vào đấy, chẳng phải là giữ được tính hay ru? Nếu mà trái lại, thời là buông thả mất vậy. Nói tóm lại,

---

(1) Nước Sùng 崇 nước Mật 密, không kính mạnh vua ông Văn-vương đem quân đi đánh, để yên thiên-hạ.

Ông Trụ là vua tàn bạo, ông Vũ-vương phải đánh ông Trụ để cứu dân.

thời tâm hay theo tình-tình, có biết ngăn-cầm tâm trước, thời mới biết tránh điều dở mà theo điều hay.

(Dịch sách *Lữ-trung tạp-thuyết* 旅中雜說 của cụ Bùi Huy-Bích) (1)

Lời bàn người dịch — Người ta là một loài động-vật tinh-anh của trời đất, lựa lọc đã mấy nghìn vạn năm nay mà còn sót lại, đầu tròn chân vuông, đội trời đạp đất, ai là chẳng có khi mừng giỡ, khi giận tức, khi thương sót, lúc sợ hãi, cùng là yêu cái này, ghét cái kia, muốn sự này, không muốn sự nọ. Phần nhiều người tính khí nông nổi, học hành chưa chín, những điều đáng mừng không mừng, mà những điều không đáng mừng lại mừng, hi hởng như trẻ được cái bánh ; không nên giận mà giận, hung hung hăng hăng, tía tai đỏ mặt ; không đáng thương mà thương, thương không phải đường ; không đáng sợ mà sợ, chưa làm việc gì, đã co vòi lại, giật như giản ngày ; không đáng yêu mà yêu, không đáng ghét mà ghét, điều hay không muốn, lại muốn điều giỡ. Thế mới biết thất-tình người ta, thật là như vượn leo cây, như ngựa dứt cương. dùng mà sai đường, thật là sai một li đi một dặm. Cho nên thánh-hiền cần phải uốn-nắn, cho theo vào đường ngay vậy. Bài này Bùi-tướng-công dẫn chứng những lời biền-triết đều là đích-đáng, đủ làm kinh la-bàn, se chỉ-nam cho kẻ hậu-thế. Xem nghĩ cho kĩ, thấm thía vao óc, biết tìm đường ngay, mà giật thất-tình, tuy không được là hiền-triết, nhưng ai cũng phải tôn trọng là bực thiện-nhân quân-tử.

Trong bài này hay nhất là chữ *trị*, *trị* nghĩa là sửa sang hẳn-hoi, trái với chữ *trị* là chữ *loạn*, như một bó tơ bỏ giối, thế là bó tơ *loạn*, mà bó tơ chải-chuốt óng-ả, là bó tơ *trị*. Bó tơ bỏ giối trông không đang mắt, thất-tình bỏ giối, có đang tâm không ?

Từ khi tân-học thịnh lên, hai chữ vệ-sinh ai ai cũng nói luôn cửa miệng, đã hay thân-thể yếu-đuối, nay ốm mai đau, không làm nên việc gì, vệ-sinh cũng là cần thực ; không biết tình còn cần hơn thân, chưa thấy mấy người nói đến « vệ-tình ». Kia, khỏe như trâu, tợn như cọp, người ta cũng coi là vật thôi, là chỉ biết theo tính tự-nhiên của trời đất, không biết tu-trị. Nên người ta cần phải trị tình, hơn là trị thân, mới có thể không xấu hổ là loài thiêng-liêng, sai khiến vạn-vật vậy.

II

Giáng-giấp con người

Những bậc quân-tử có đức, tất có hình-dong hòa thuận vui vẻ hiện ra mặt ; nếu mà không có, sao gọi được là ông quân-tử có đức? Song ông quân-tử có bỏ hẳn nghiêm-kính, mà chỉ chuyên hòa vui đâu ? Vì là ông quân-tử đức thời hay mà cung kính hợp lễ, cho nên có cái khí-tượng như vậy. Vua Nghiêu có đức thật cung kính, biết nhún-nhường ; Vua Văn-vương có đức sáng sủa, êm ái, thật thà, cung kính. Cụ Khổng có đức nhũn nhặn, hiền lành, cung kính, tiết kiệm, nhún nhường. Các bậc ấy mới có thể gọi là quân-tử có đức vậy.

(Dịch sách *Lữ-trung tạp-thuyết*.)

(1) Tướng-công tên húy là Bùi Huy-Bích 裴輝璧, tên chữ là *Hi-chương* 希章 và *Âm chương* 黯章, tên hiệu là *Tồn-Am* 存庵, sinh năm Cảnh hưng 景興 thứ 5 (1744), thọ ngoài 70 tuổi, đỗ *Hoàng-giáp* 黃甲 năm Cảnh-hưng thứ 30 (1769), làm quan đến Hành-tham-tụng, tước Kế liệt-hầu. Tướng-công soạn ra và dọn lại nhiều sách lắm, như là *Nghệ-an thi-tập* 乂安詩集, *Bắc-sứ* và *Kinh-truyện tiết-yếu*, v. v. Từ khi Tây-sơn nổi lên, tướng công lấy mình là quan nhà Lê không chịu ra làm quan với Tây sơn, đón mời thế nào, ngài cũng không ra. Bộ sách này làm khi ngài đi tránh, ở trọ làng Canh-mậu, huyện Thạch-thất, tỉnh Sơn-tây vậy.

Lời bàn người dịch. — Nước ta từ khi ông Sĩ-vương đem văn-minh Tàu, truyền-bá cho ta, không những văn-chương học-thuật, ta có thể theo kịp Tàu, nước Tàu phải chịu rằng ta giỏi, đến như ngôn-ngữ cử-chỉ, cũng học được tin vào phép-tắc. Xem như ông Lý Bang-Chính sang sứ Tống, vua Tống phải khen là người « ôn, văn, ung, nhã », nghĩa là ôn-hoà, văn-vẻ, ung-dung và nhã-nhặn. Thế mới biết các cụ ta khi xưa, càng chăm về văn-chương bao nhiêu, lại càng phải chăm về đạo-đức bấy nhiêu ; có thế, mới có thể sinh-tồn nổi với một nước to lớn, ở ngay cạnh nách ta.

Có cái đạo-đức ấy, là bởi ở đâu ? Bởi có cái học-vấn sâu xa, rồi phát-hiện ra ngoài, mặt mũi sáng quắc như gương, ai trông cũng biết. Lúc nào cũng tươi cười vui vẻ, mà trong lúc tươi cười vui vẻ, đều là thú vị, chưa có ai mặt mũi cau cau có có, như là nhà khó ăn gừng, mà gọi được là đạo-đức quân-tử vậy.

Đến nay nhà nước đem văn-minh Âu-châu, sang dìu dắt cho ta, ta muốn học văn-minh, phải học ngôn-ngữ văn-tự trước, cho nên nhiều nhà cho con em đi học. Nhưng khốn nạn thay, các ông chưa học được điều gì hay cho lắm, mà nền đạo-đức cũ gần theo gió chiều chảy xuôi, chỉ thấy ăn nói lếu láo, cử chỉ quê-kệch, không hợp tai mắt người mình. Làm cho nhiều người hiểu lầm rằng : Âu-học chỉ chăm về đường trí-dục, mà nhãng về đường đức-dục, có ý chán âu-hóa, ai mà còn cho con em đi học, là phải theo thời, thế bất-đắc-dĩ. Có biết đâu các ông ấy đi học âu-hóa, chẳng qua mới học được cái màng đó thôi, đĩa đồ ăn lạ, mới dúng đầu lưỡi, đã biết đâu rằng ngon hay không ? Chữ nho cũng vậy, học mà loàng soàng, lấy gì làm có đạo-đức. Cho nên âu-học hán-học, đường nào mà học đến đầu đến đũa, thời thành công cũng bằng nhau. Tôi ước ao rằng : các bậc Âu-phái, nên cố gắng công gắng sức, vun đắp lấy cái nền văn-chương đạo-đức, cũng ngang bằng nhau, cũng vững bền như nền hán-học, các cụ đã đắp khi xưa, thời sự tiến-bộ của nước ta, có thể bấm đốt ngón tay mà đợi được vậy.

III

Cách ở với đời

Ở với đời có ba cách, một là nghèo giầu, hai là sang hèn, ba là sống chết ; có coi thường sự nghèo giầu, mới có thể để được sự sang hèn ra ngoài bụng, có để sự sang hèn ra ngoài bụng, mới có thể ở với nhau lúc sống cũng như lúc chết. Ba điều ấy không xấu hổ, thế là hết đạo ở với đời, mà ở được như thế, cũng là nhờ công học-vấn vậy. Những người lệch về một đường nào, còn bàn chi đến, song những người có học, mà học không phải đường, cũng chưa chắc đã được vẹn đạo, mà noi theo đường ngay vậy.

(Dịch sách *Lữ-trung tạp-thuyết*)

Lời bàn người dịch. — Thế nào gọi là đời ? Nói nghĩa hẹp, là con người ta, tự khi miệng oe ba tiếng, đến lúc chân tới cửu tuyền, vùng vẫy khoảng thời-gian, trong mấy mươi năm, có khi đương giầu sang mà nghèo hèn, có khi đương nghèo hèn mà giầu sang, đắp đổi lần hồi, xoay như chong-chóng, sống sống chết chết, luân chuyển vô cùng, thế là một đời người. Nói nghĩa rộng là họp mấy nghìn ức vạn người, thành một đời, có kẻ giầu người nghèo, có kẻ sang người hèn, trời sinh năm ngón tay, có ngón dài ngón ngắn, huống chi bao nhiêu con người, làm thế nào nhất-luật được, có sống phải có chết, dù ông Bành-tổ, cũng không qua khỏi bước suối vàng ; tóm lại thời ai ai cũng là có đời cả. Đã sinh có đời, vậy phải có cách ở với đời,

dù giàu dù nghèo, dù sang dù hèn, nên cho là sự thảng-lai cả, giàu sang cũng chưa cho mình là giàu sang, nghèo hèn cũng không coi mình là nghèo hèn, coi sự giàu sang nghèo hèn, như mây bay bèo nổi, đã sinh ra đời, quí hồ trả hết nợ đời, trên là để đưa người trước, dưới là để đón người sau, sao cho trọn vẹn nghĩa-vụ đời mình, như đức Thích-ca Mâu-ni, chúng sinh là ta, ta là chúng sinh, tròn như cây gỗ, không có một mảy may bận vào bụng, mà một tí gì cũng bận vào bụng, như thế thời họa may mới vẹn được đạo ở với đời. Nếu trong nước ai ai cũng hiểu cách ở với đời, thời sự ước ao đại-đồng-thế-giới (大同世界) nghĩa là ai ai cũng được sung sướng, không mấy chốc mà được thực-hành vậy.

IV

Thói quen

Nhà nào có thói quen nhà ấy, xứ nào có thói quen xứ ấy, đời nào có thói quen đời ấy, nếu mắc phải ba điều ấy, thời dù làm nên công kia việc nọ, cũng có điều khá, nhưng so với các bậc thánh hiền, thời thật kém xa vậy. Vì bằng không khéo tự-trị, khiến cho thân mình nên được cái thân nghĩa-lý, sao hay ra ngoài lưu-tục, mà không mắc phải lưu-tục làm hại được?

(Dịch sách *Lữ-trung tạp-thuyết*)

Lời bàn người dịch. — Không gì ích lợi bằng thói quen, mà cũng không gì hư hại bằng thói quen. Nếu thói quen mà đều hay cả, sẵn nong sẵn nẻ, cứ theo vết se cũ mà đi, còn gì ích lợi bằng; dễ thường không cần gì đến các bậc hiền triết, phải mỏi óc nhọc trí, nay xướng ra tân-nghĩa này, mai xướng ra tân-nghĩa khác, nay tìm ra môn học này, mai tìm ra môn học khác. Khốn nạn thay! thói quen có điều hay cũng có điều dở, có điều khôn cũng có điều dại, những điều dở dại, không phải người trước dở dại đâu, là vì thói quen bấy giờ phải thế; mà theo lẽ tiến-hóa, loài người một ngày một khôn, nhiều điều khi xưa cho là khôn hay, mà bây giờ phải chịu nhận là dở dại. Nhiều người chưa hiểu, ôm chặt lấy thói quen, khư khư như từ giữ oản, gỡ cũng không ra; chỉ vì thói quen bó buộc người ta dễ quá, bền như giây tam cố, khó lòng mà đứt được. Lắm khi những công việc hay đáng làm, mà phải thói quen ngăn cấm, hình như có ma run rủi, không cho mình làm, như thế thói quen chẳng hại lắm ru? Vậy không có công học sâu-sắc, có tài hoạt-bát, mình để trong thói quen, mà óc để ngoài thói quen, sao gọi là người thông-nho, bậc thông-tài được? Cho nên người nào có sức chống với thói quen mạnh lắm, mới có thể mong mỏi là người có ích cho xã-hội vậy.

V

Làm sách vở

Người đời xưa làm ra sách vở, nói không thiếu điều gì, học-giả chỉ nên cố sức mà theo, học được một câu, biết thi-hành một câu, học được một chữ biết được một chữ, thế cũng đã là người biết học; vì sách vở đời xưa, mình có làm cũng không thể bằng được, có làm chẳng qua cũng như ngón tay chạnh mà thôi. Chỉ nên tháng ba ngày giỗi, nhặt các câu hay trong kinh, so sánh với chư-tử, cùng chính-sử các đời, hay các loài như là học-qui 學規, quan-châm 官箴, gia-phạm 家範, nữ-tắc 女則, chia ra từng loài, biên chép thành sách để tiện cho người xem, thế cũng đã khá vậy.

Nước ta về môn sử-kí, rất là sơ-lược. Chép sử có hai lối, một là *kí-truyện* 紀傳 (nghĩa là chép riêng từng truyện một), hai là *biên-niên* 編年 (nghĩa là theo thứ-tự năm mà chép). Lối kí-truyện thời đã không có rồi, đến lối biên-niên cũng lại thiếu-thốn,

nhiều chỗ sai lầm. Sử là đại-điển một nước, mà còn như thế, các sách vở khác, đủ biết chưa đâu vào đâu. Học-giả có biết nghĩ đến, cũng nên sửa sang lại sử, hay là làm lời bàn bạc, chứa vào kho vua, để đợi hậu-thế.

Các việc sau này, cũng là cần lắm: tra xét nguồn gốc sông núi, địa-danh biến-đổi, nhân-vật kẻ hay người dở, phép tắc lúc đổi khi theo, thói dân nơi tốt nơi xấu, sản vật chỗ ít chỗ nhiều, hay là phép chầu cách đón các nước láng-giềng, chữ tốt văn hay các người đời trước, cùng là phép-tắc thường dùng của nhà quan nhà dân, những điều ích-lợi về việc canh cửi, người lành người ác, chuyện hay chuyện lạ, mà có báo-ứng từ xưa đến nay, rất nhỏ cho đến tờ bồi vụn vặt, bài thuốc kinh-nghiệm, chia ra từng loài, biên thành pho sách, để cho người sau, có chỗ mà giò. Làm những công việc ấy, so với nặn một câu văn vô-dụng, chẳng ích-lợi gấp mấy mươi ru ?

Đã đành rằng thế, những nhà trước-thuật, cũng nên tra xét cho rõ ràng, chỗ nào nghi ngờ, thời nên bỏ ngờ, có thể mong rằng sau này có người biết chăng. Ví bằng ngờ mà cũng cho là tin, nhiều, ít, có, không, cũng chỉ nghe người nói, như thế không phải là cách làm sách, các bậc quân-tử có thể khen sao được ?

(Dịch sách *Lữ-trung tạp-thuyết*)

Lời bàn người dịch — Ôi lạ thay ! Nước ta có văn-học ít cũng đã hơn 2000 năm nay, mà sách vở thật là ít ỏi quá, so với nước Tàu nước Tây, một nghìn vạn phần, mình không được một li. Ấn-độ không giỏi hơn ta, cũng còn có bộ *Tam-tạng* 三藏, đến hơn nghìn quyển ; nhỏ như Cao-li, hèn như Lưu-cầu, sách vở cũng nhiều hơn ta ; thế mà sách vở của ta, chẳng qua có độ mươi lăm bộ là cùng, có bộ *Thiên-nam-dư-hạ-tập* 天南餘暇集, làm từ đời vua Thánh-tôn nhà Lê là quí nhất, chỉ còn sót lại một vài quyển thôi ; không biết nhẩy vào đống lửa ông Tần, hay là chui vào bụng tiên Mạch-vọng 脉望 (1) ; như thế có đau-đớn không ?

Có người đồ rằng : « Tại các cụ ta ngày xưa, chỉ chăm về đường văn-chương, sao nhãng về đường trước-thuật, vì là chỉ phải ganh đua với một nước Tàu, quí hồ bài thơ cho hay, câu văn cho giỏi, cũng đủ địch nổi ngoại-quốc, còn cần gì đến trước-thuật nữa. » Tôi nông nghĩ rằng : không phải, bao nhiêu bậc tài giỏi trong nước, chỉ chăm về đường khoa-cử, mong sao cho đỗ, đỗ rồi ra làm quan, ít ra cũng vài ba mươi năm, độ 60, 70 tuổi về hưu, tinh-thần đã suy, khí-lực đã mỏi, lấy hơi sức đâu, mà ngồi nghiền-ngẫm trước-thuật nữa ; trừ-phi thông-minh như cụ Lê Quí-Đôn, học-vấn như cụ Bùi Huy-Bích, còn có thể trước-thuật được ít nhiều, còn thời chẳng mấy cụ chịu lưu-tâm đến. Thế mà ông nào phải văn-chương ghét là mạnh bạo, không được ông thần áo đỏ gật cho cái nào, tất sinh ra rượu chè phẫn uất, việc đời còn chán, nữa là trước-thuật mà làm chi ? Thế mới biết khoa-cử không những bó buộc nhân-tài, mà thiệt thòi về đường học-vấn cũng nhiều, Vả lại cũng tại cách in sách của ta khi xưa, thật khó khăn, vừa tốn nhiều tiền, mà khắc thành bộ sách cũng lâu lắm, các bậc giàu sang chẳng ai trông nom đến, các thầy đồ kiết, tuy có làm sách, lấy tiền đâu mà in được, đó thật là một điều rất không hay cho chúng ta bây giờ. Bài này Bùi tướng-công, có ý khuyên người ta cần biên-tập, hơn là trước-tác, nghĩ kĩ cũng phải, thánh như cụ Khổng cũng còn nói rằng : « Ta thuật lại các lời nói đời trước, chớ

(1) Mạnh-vọng tiên 脉望仙, là con mọt.

không dám làm ra ». Nhưng tư-tưởng mỗi đời một khác, chúng ta vừa biên-tập lại vào trước-tác, chẳng hay hơn ru?

VI

Ta theo thói Tàu

Nhiều người bảo rằng : « Nước ta biết sách vở, từ đời ông Sĩ-Nhiệp 士燮 trước » Cứ như ý ta cho là không phải. Nước ta ngày xưa, gọi là Giao-châu 交州, xem sách Tàu từ đời nhà Chu trở lên, đến đời Nghiêu, Thuấn, Thần-nông, Hoàng-đế, đời nào cũng có chép việc Giao-châu, vậy thời ta giao-thông với Trung-quốc, chắc từ đời Hùng-vương. Đến đời Tần. Hán, sử có chép rằng : « Lí Ông-Trọng 李翁仲, người ở Giao-châu, vào làm quan nhà Tần, làm đến Tư-lệ-hiệu-úy. » Sách *Loại-thư* ông Trần Nhân Tích 陳仁錫 nhà Minh nói rằng :« Vua Triệu Vũ-đế, đổi tục cài châm bằng dùi, làm lễ đội mũ. Đất Lĩnh-nam học được thói Tàu, trước từ hai quan Thú. » Cho là Tích-Quang 光錫, Nhâm-Diên 壬延, dạy dân phép dựng vợ gả chồng, bảo dân biết lễ nghĩa; kể từ đó mới bắt đầu giao thiệp với Tàu, cho đến cuối đời nhà Hán, hơn 2000 năm, tưởng cũng đã lâu, chắc cũng đã tập thói hay của Tàu. Vả lại khi ông Sĩ-vương sang làm quan Thú, vào đời vua Hiến-đế nhà Hán, khi bấy giờ cũng có ông Lý-Tiến 李進, Lý-Cầm 李琴, người ở Giao-châu, vào làm quan nhá Hán, xin với triều-đình nước Tàu, những người châu mình, ai mà tài giỏi, cũng được làm quan như người Tàu, thế thời cùng đời với Sĩ-vương, ắt cũng có nhiều người vao làm quan Tàu. Phương-chi tiên-tổ ông ấy, người ở Mấn-dương nước Lỗ, sau dời sang Xương-ngô, cuối đời Vương-Mãng, lại dời sang Giao-châu, đã được 45 đời, thế thời ông ấy là người Giao-châu rồi. Bố ông ấy tên là Tứ, về đời Hoàn-đế nhà Hán, làm quan Thú Nhật-nam, cùng thời với ông Tứ, chắc cũng còn nhiều người khác làm Thú, Lạnh, không những một mình ông Tứ, mà phép nhà Hán kén quan, ai đỗ *Mậu-tài*, *Minh-kinh* và *Hiếu-liêm*, được bổ quan cả, vậy thời ta biết sách vở, có phải từ ông Tích-Quang trước đâu ? Ngờ rằng : ông cũng là bậc thông-nho, cố sức lấy thi thư dạy bảo dân, cho nên dân đua nhau theo thói Trung-quốc, lại càng kính mến ông, hơn các ông khác chăng. Bảo rằng bắt đầu từ ông dân mới biết chữ, chưa chắc đã phải.

(Dịch sách *Lữ-trung tạp-thuyết*)

Lời bàn người dịch. — Không khổ gì bằng nước không có chữ riêng ! Không có chữ tất không có văn, không có văn tất không có sử, đã không có sử mà muốn tra xét các việc đời trước, biết bám vào đâu ? Nước ta có sử tuy đã lâu, nhưng phần nhiều cũng phải theo các sách Tàu, mới làm thành vậy. Việc Lĩnh-nam hóa-phong trước từ hai quan Thú, các sử nhiều chỗ cho là phải, mà Bùi-tướng-Công cho là không phải, dẫn chứng các sách, nói rất là nhiều, song mỗi chỗ nói một khác, ai cũng có lẽ phải, biết tin vao ai, nếu ta có chữ riêng, việc gì còn có cái nghi-đề ấy, để lại cho đời sau. Cứ ý tôi cho là người ta học chữ Tàu đã lâu, từ trước khi hai quan Thú sang làm quan, nhưng khi xưa còn ít người học, đến hai quan Thú, mới dạy cho nhiều người biết thi-thư, văn-hóa Tàu mới lan rộng sang ta, ta bây giờ được là một nước văn-hiến, cũng đủ nối gót với Tàu, thật là nhờ ơn hai quan Thú; vậy cho là thói hay Tàu lan sang ta trước từ hai quan Thú cũng được. Đó thật là một sự may cho ta, mà cũng là một sự dở cho ta, văn-tự ta tiêu-diệt đi mất, cũng bởi hai quan Thú. Bây giờ chúng ta đã có chữ riêng rồi, bụng nghĩ làm sao, tay viết ngay được làm vậy, chẳng phải nhờ chữ ai, thật

là một cái hạnh-phúc, không ai mong tưởng đến, chúng ta nên cố mà đón lấy cái hạnh-phúc, trời đã cho mà không biết nhận lấy, chẳng hóa ra phụ lòng trời lắm ru ?

VII

Phép giáo-dục và thi cử ngày xưa

Phép dùng người hiền của nhà Chu, có ba điều : đức, hạnh và nghệ ; cách dạy học trò của cụ Khổng có bốn điều : đạo, đức, nhân và nghệ. Nghệ cũng là một môn học, những văn trong thi thư, cùng lễ, nhạc, binh, tài, đều là nghệ cả. Bây giờ đi học, chỉ chăm văn-từ, đã là mạt-nghệ rồi mà khi vào thi, lại cóp nhặt câu cũ, ở bài này đem sang bài khác, thật là không phải cổ-nhân gọi là văn vậy. Ta nhớ khi xưa, về đời Hồng-đức 洪德 (1470), cách giáo-dục còn có ý sót của cổ-nhân, con cháu các quan, cho vào học quán Sùng-văn 崇文, hay là cục Tú-lâm 秀林, con nhà dân thường, thi đỗ ba kì, cho vào nhà Hiệu 校 (nhà học ở tỉnh), đỗ bốn kì cho vào học nhà Giám 監 (nhà quốc-học), có học mà vô-hạnh cũng không được ra làm quan. Đỗ Tiến-sĩ bổ làm quan các phủ huyện, ai giỏi ngôn-luận, bổ vào tòa Ngự-sử, ai giỏi chính-trị, bổ làm quan các bộ, cho nên sĩ phủ, bấy giờ còn biết tự-lệ. Trong đời Hồng-đức 洪德, Cảnh-thống 景統, rất là trọng nho, ai đã được dứng trong hàng chầu đều phải giữ-gìn danh-hạnh, cho nên khí-tiết tốt, không đời nào thịnh bằng Tiền-Lê. Từ khi trung-hưng đến nay, các việc giản-lược, trong vòng tấn-thân trông nhau, chuộng đường mọc mạc, nhưng ai hạnh nghĩa có vết, được bổ làm quan, thời người ta kêu ầm lên, cho nên cũng còn biết chuộng liêm-sỉ. Đến mấy năm nay, thời thật tệ quá, nhà Quốc-tử-giám là nơi lễ nghĩa, mà học trò ngồi cạnh các quan, giơ tay vạch đùi, cười đùa ầm ầm, chẳng còn lễ-phép gì cả. Suy một việc ấy, thời thói cốc lếu khác, còn nỡ nói hết ru? Ta thường hầu chuyện cụ Thân-trai [1] 申齋, cụ nói rằng : « Khi tôi mười lăm mười sáu tuổi, vào nhà quốc-học, trông thấy học trò muốn hỏi thầy điều gì phải quì dưới thềm, không như bây giờ, kẻ đứng người ngồi, thật là lộn nhộn. » Lại nói rằng : « Khi xưa ai đỗ đại-khoa, đều phải tự-trọng, không ai chịu xiểm nịnh và cần giữ. Ngày nay khanh-tướng, cũng nuôi con hát trong nhà, điều ấy các bậc tiền-bối, chưa từng có vậy. » Suy đấy mà xem, biết rằng sĩ-phu bây giờ thật đồi-tệ quá ; chỉ chăm học làm văn-từ, để mong chóng đỗ, đã không có công học suy xét để ngày sau dùng ra việc nọ công kia, lại khi ngày thường cũng không chịu sửa sang nết na, cho nên một ngày một xô nhau về đường hèn mạt, luồn lỏi cầu cạnh, không biết đến đâu ; vì ai không đứng vững ra ngoài thói cần, ít khi chánh khỏi họ xô đẩy vậy. Đến nỗi các cậu trẻ con nhà quê, làm chưa thành câu văn, đã chực lăm le ông nghè ông cống, cậu nào học không thành nghề chịu bỏ, thời ra lúc ngày thường ông thầy dạy cho, chẳng qua mấy quyển *Thiếu-vi sử-lược*, học đến 10 năm không biết cụ Khổng là người thế nào, ngài dạy những câu gì. Cái tệ học văn-chương khoa-cử, đến thế là cùng vậy. Đến như thi võ, thời lại càn lắm. Trong năm Hồng-đức thi võ, ai đỗ bổ làm Tuấn-sĩ, từ khi Trung-hưng đem vào thi trong phủ, xét qua một lần, rồi cho theo vào các cơ các đội, ai có phương-lược, quân-công và sai khiến được việc, thời tùy sức mà bổ ;

(1 Thân-trai tiên-sinh, tên thật là gì và sự-nghiệp làm đến gì chưa được rõ, mới biết rằng : tiên-sinh đỗ năm *quí-tị* đời Vĩnh-thịnh 永盛 (1713), đỗ tiến-sĩ năm *giáp-tuất* đời Cảnh-hưng 景興 (1754). Ông nào có tường xin bảo cho biết.

đến năm Bảo-thái 保泰 (1720) mới có khoa Võ-sĩ và Bác-cử, nhưng dần dà làm gian giảo, thành ra một món đồ hàng ở chợ, có đáng buồn cười không ?

(Dịch sách *Lữ-trung tạp-thuyết*)

Lời bàn người dịch. — Lối học văn-chương khoa-cử, có phải của ta đặt ra đâu? Cũng là nọc độc từ Tàu tràn sang, thế mới biết không gì khổ bằng mình không tự nghĩ ra được, phải đi nhờ mượn người và học lỏm người.

Đã hay rằng điều gì còn kém còn dại, phải học thêm ngoài, nhưng học được điều hay, thời thật là hay, mà học phải điều dở, thời thật là dở. Xem như lối học văn-chương khoa-cử, làm cho người ta ham mê quá, chính là học đạo ông Khổng, mà đến nỗi ngôn-hạnh, lễ-nghĩa, đạo-đức của ngài, cũng quên nhãng mất cả. Nước ta từ đời Tiền-Lê, tuy rằng đã có khoa-cử, nhưng vẫn trọng đường đạo-đức, hơn đường văn-chương, vì cái độc khoa-cử nó thấm vào óc người ta chưa sâu ; về sau dần dần thấm thía, một ngày một sâu, chưa lọt lòng ra, đã lù lù in hai chữ «khoa-cử» vào óc, cả đời chỉ mê mẩn mấy quyển kinh-nghĩa thơ phú, ngoài mấy quyển ấy, chẳng biết một tí gì. Thậm chí danh-giá hạnh-nghĩa, là cái gốc sự học của mình, mà Hậu-Lê so với Tiền-Lê, đã sụt xuống một bực, Lê-mạt so với Hậu-Lê, lại sụt xuống bậc nữa, không biết bây giờ sút xuống đến đâu ? Có phải tốn nước mắt ông Giả-sinh không ? Các ông tân-học dạy cho làm sao ? Xin các ông đừng để đến nỗi những điều người ta chế bác khoa-cử ngày trước, phải giác tai đến các ông.

Tôi nhớ khi xưa, ông Đào Nguyên-Phổ, làm chủ-bút *Đại-Việt Công-báo*, đứng đầu lên công-kích khoa-cử, sĩ-phu trong nước, sùm nhau sỉ-mạ ông ấy, cho là người vong-bản. Có biết đâu ông ấy cũng nhờ phong-trào Tàu, mới biết khoa-cử là giở. Bùi tướng-công mới thật là tiên-kiến, xướng lên công-kích khoa-cử cả nước Tàu, đương lúc trong nước ham mê, mà ngài dám cả gan công-kích, thế mới đáng tôn là bực đại-học-thức vậy.

VIII

Học-thuật lúc Lê-mạt

Xem các sách vở ngày xưa chép lại, như là vua Vũ nghe được câu nói hay, thời sụp xuống lạy, ông Chu-công coi mình lúc nào cũng như không đủ, ông Nhan-tử điều gì chưa biết dù người kém mình cũng chịu hỏi, trong bụng có cũng như không, đầy cũng như vơi. Ôi ! ông Vũ, ông Chu, đã làm vua quan giúp cho đời bấy giờ được nhiều công việc, ông Nhan-tử dù không ra làm quan, cũng truyền được đạo Thánh, có công với đời sau ; mà các ông ấy tự-xử rất là nhũn-nhặn như thế, có phải cố-ý làm thế, để cầu tiếng khen của đời đâu ? Thật là có đức rất khiêm-nhường, không biết mình là thánh vậy. Đời bây giờ học hành, chỉ chăm kêu gào, không can hệ gì đến sửa mình, tầy nhà, trị nước, bình thiên-hạ, những bác mới học được năm ba chữ quèn đã vội ngông ngạo, nghĩ mình là giỏi. Không kể tài thấp bằng cái đống cái mô không có thể nói được trời bể, vì khiến học có giỏi thật, chẳng qua để cho ấm thân nuôi nhà, và che chở cho họ hàng làng mạc mà thôi, đã ai có thể giúp vua ơn dân đời bấy giờ? Nữa là học không ra gì, đến khi dùng cái học ấy, tất là hại dân, còn sợ người ta mắng trách, lại nên kiêu ngạo hay sao ? Ta thường thấy các bác đồ gàn dở, được một vài câu văn hay nổi tiếng, đứng trước phụ huynh bè bạn, giơ chân giơ tay, tự đắc khanh tướng sắp đến ; chẳng may bạc đầu cũng không đỗ, nào là trách trời không công, chê quan trường lấy sát, thường thường lòng oán giận ấy phát ra câu thơ câu

văn. Có người tệ đến nỗi chê cả các quan bây giờ, cho là bọn đêm hôm kêu van cả, đến khi răng long, cũng không biết mình là giở. Như thế có đáng thương không ? Ta khi nhỏ bỏ-cỏi thất học, kịp đến lúc lớn, lại học về môn cử-nghiệp, thường phải bọn khinh-bạc chế-diễu, nhưng nhớ đến câu : « Điều gì mình không muốn, không nên thi với người khác », ta vẫn chôn vào trong ruột, không dám bắt chước thói giở đời nay, thế mà nết-na, nói năng, cũng chưa khỏi lỗi, ai còn bảo ta cũng như bọn ấy, ta cũng xin vâng, được nhờ đá núi để mài viên ngọc, có đâu dám chẳng thờ làm se chỉ-nam.

(Dịch sách *Vũ-trung tùy-bút lục* của cụ Chiêu Hổ)

Lời bàn người dịch. — Hai chữ ngông ngao, là thông bệnh của bọn học-giả, ông nào học còn sượng lại càng ngông lắm. Nhưng ông nào cũng đi qua một cầu ugông rồi mới đến cầu chín, vì là đương khi còn kém, học thông lên được, tưởng mình đã là thánh rồi, có biết đâu càng học càng thấy mình là dốt. Cổ-nhân có câu rằng: « Có học sâu mới biết là mình không đủ ». Nếu không hiểu câu ấy, còn gọi là học-giả thế nào được ? Cho nên nết na cũng theo cái học, càng học sâu sắc bao nhiêu, nết na lại càng nhũn nhặn bấy nhêiu.

Đã mang lấy tiếng là người đi học, học sao cho đủ tư-cách, trước là học sửa mình sửa nhà, sau là học kinh-luân thiên-hạ, cứu đỡ chúng-sinh, có phải mục-đích chỉ học câu văn cho hay, để bắt nạt đời đâu ? Ông nào nết na chưa được chín chắn lắm, xin đọc bài trên này hai ba lượt, may cũng có thể chín dần được.

IX

Lễ cưới

Lễ này đặt ra từ đời vua Phục-hi, sách *Lễ-ký*, *Nghi-lễ*, phép tắc tuy một ngày một thêm, nhưng đại-khái cũng vẫn phải theo đời trước. Ông Chu-tử có sửa sang lại, cũng chỉ nói qua về sự của cải, mà trọng về sự hỏi han ; đặt ra sáu lễ, tiếng cũng nhiều thật, nhưng người thường trở xuống, sức cũng có thể theo được vậy. Nước ta từ nhà công-khanh, cho đến sĩ-thứ, chỉ theo có ba lễ : *vấn-danh* 問名 (hai bên hỏi tên tuổi nhau), *nạp-sính* 納聘 (đưa đồ cưới) và *thân-nghênh* 親迎 (đi đón dâu), lại lấy của cải làm trọng, lễ nghi làm khinh, cách dựng vợ gả chồng, kén người có đức không mấy nhà giữ được. Ông Văn Chung-tử nói rằng: « Cưới xin mà bàn tiền của, là lối nước giợ mọi, quân-tử không thèm vào những làng ấy ». Đời này cưới xin như thế, có đáng thở than không ?

Vả lại phép cưới ngày xưa, nhà trai đưa đồ cưới, nhà gái phục thư lại, đi đi lại lại, chỉ một người mối, bây giờ không thế, từ khi mới hỏi, cho đến khi cưới nhà trai kéo cả họ đi, khi cô giâu ra về, cả họ nhà gái kéo đi đưa, cỗ bàn linh đình, quần áo dẹp đẽ, chỉ chuộng cho đẹp mặt thôi. Có người cưới xin chưa xong, ruộng nương cửa nhà bán veo mất cả. Không xem ngày xưa, gái về nhà chồng, nhà gái ba ngày không tắt nến, là nhớ rằng xa cách nhau, nhà trai ba ngày không đánh nhạc, là lo đường nối giõi tổ tiên, có ý để vun gốc nhân-luân phong-hóa, không phải là việc cầu vui sướng tai mắt vậy. Phép đưa tấm da, đến nhà Chu đổi làm tờ canh-thiếp, cũng là theo nghĩa vấn-danh phục-thư của đời xưa, mà văn vẻ thêm ra, đó cũng là ý cổ-nhân dãi đời suy vậy. Nước ta chẳng có thư-thiếp gì cả, lại có tục chăng giây, chỉ vòi tiền thôi, cũng đã đáng bỉ, lại còn nặng nhẹ nhiều ít, mỗi nơi một khác, các cậu con trẻ đón đường xin tiền, đến nỗi phải dừng võng cáng lại để nói, có người không mang đủ tiền, phải đưa gán đồ, thói ấy thật là đời thịnh không nên có vậy. Ta

thường ngờ hai chữ 蘭雀, không có nghĩa-lý gì, tra xét mãi không hiểu, đến khi xem tờ chiếu năm Minh-đức nhà Mạc, mới biết trước là 攔街 (lan nhai), sau dùng lầm là 蘭雀, công-văn của quan sức cho dân, cũng dùng chữ 蘭雀, không ngờ bật buồn cười.

(Dịch sách *Vũ-trung tùy-bút-lục*).

Lời bàn người dịch. — Tôi dịch bài này, mắt lại trông thấy những đám cưới đời bây giờ, thật là cùng sa cực sỉ, có lẽ mấy năm nữa, có đám cưới thuê đến tàu bay, như thế có đáng gọi hồn ông Giả-Nghị về, nhờ ông ấy thở dài hộ cho mấy câu không? Vả lại chỉ thấy thách của thời nhiều, kén người đức hạnh thời ít, nhà khá đã vậy, nhà nghèo đi vay, mang công mắc nợ, cưới xin cho con mà lại để một sự khổ cho con, thế là lấy nợ, không phải là lấy vợ. Cũng nên kén chọn, cho bằng vai phải lứa, môn đương hộ đối, hai đằng nhà trai nhà gái cũng vậy, không ai nên tham phú quí, mà sau sinh ra nhiều sự ngăn trở ở trong. Còn tục chăng giây, thật là một tục rất xấu, thật nên bỏ lắm.

Tuyết-trang Trần Văn-Ngoạn.

VĂN-UYỂN

THƠ CA CỔ

Cụ Yên-Đổ

Thơ hòn đá

Bao nả giang sơn một gánh tròn,
Nghìn thu xương tuyết vẫn không mòn.
Biết chăng chỉ có ông Hà bá,
Mỉm mép cười thầm với nước non.

Đùa ông bạn điếc

Trong thiên-hạ có anh giả điếc, thấy ngơ ngơ ngác ngác nghĩ là ngây, chẳng ai ngờ điếc tai họ sáng tai cầy, nỗi điếc ấy sau này em muốn học. *Tọa chung đàm tiếu nhân như mộc, dạ bán phan viên nhĩ tự hầu.* Khi vườn sau, khi sân trước, khi điếu thuốc, khi miếng giầu, khi trà chuyên năm ba chén, khi *Kiều* lấy một đôi câu, sảng một lúc lâu lâu rồi lại điếc, điếc như thế ai không muốn điếc, nỗi điếc anh dễ bắt chước ru mà! hỏi anh anh cứ ập à!

Bài khóc quan Thượng-thư Vân-đình Đương-Khuê

Bác Dương thôi đã thôi rồi,
Nước mây man mác ngùi ngùi lòng ta.
Nhớ từ thủa đăng-khoa ngày trước,
Vẫn sớm hôm tôi bác cùng nhau.
Kính yêu từ trước đến sau,
Trong khi gặp gỡ khác đâu duyên trời.
Cũng có lúc cùng nơi dặm khách,
Tiếng suối nghe róc-rách lưng đèo.
Có khi từng gác treo-leo,
Khúc vui con hát lựa chiều cầm suông.
Cũng có lúc rượu ngon cùng nhắp,
Chén quỳnh-tương ắm-ập bầu xuân.
Có khi bàn soạn câu văn,
Biết bao đông-bích điển-phần trước sau.
Bước ly-loạn gặp đâu cơ-sở,
Miếng đầu-thăng ai có tham trời.
Tôi già bác cũng già rồi,
Biết thôi, thôi thế thời thôi mới là.

Đường đi lại tuổi già thêm nhác,
Trước ba năm gặp bác một lần.
Cầm tay hỏi hết xa gần,
Mừng rằng bác cũng tinh-thần chưa can.
Tuổi tôi kể còn hơn tuổi bác,
Mà tôi đau trước bác mấy ngày.
Làm sao bác vội về ngay ?
Chợt nghe tôi cũng chân tay rụng rời !
Ai chả biết chán đời là phải,
Vội vàng chi đã mải lên tiên !
Rượu ngon không có bạn hiền,
Không mua không phải không tiền không mua.
Câu thơ nghĩ đắn đo không viết,
Viết đưa ai, ai biết mà đưa ?
Giường kia treo những hững-hờ,
Đàn kia gẩy cũng ngẩn-ngơ tiếng đàn !
Bác chẳng ở, dẫu van chẳng ở,
Tôi chẳng thương dẫu giữ nào thương,
Tuổi già hạt lệ như sương,
Hơi đâu ép lấy hai hàng chứa chan.

Nữ-giới ca

Bài này là một nhà có gia-giáo làm ra để răn con gái, lời lẽ chẳng chuốt, ý tứ sâu xa, truyền lại đã lâu, khá làm gương cho các bạn khuê-các soi chung. Vậy xin lục ra như sau này :

Trăm năm nét mực Đông-đài,
Sai trong gang tấc, ra ngoài một hai.
Thông-minh chớ cậy tư trời,
Khôn ngoan cũng phải có người mới nên.
Đạo làm cha mẹ ở trên,
Dạy con trước phải lấy nền Nhâm-Khương (1).
Xét trong nhi-nữ thói thường,
Kia nêu thục-thận, nọ gương trinh-thuần.
Đã đem chung-dục (2) làm thân,
Chữ tình chữ hiếu nhắc cân cho vừa.
Bao nhiêu chốn thiếu nơi thừa,
Đo đi đắn lại đã vừa thời thôi.
Nhà ta nghiệp nối đời đời,
Vào trong thanh-bạch, ra ngoài đoan-trang.
Mẫu nâu nhuộm vẻ y-thường,
Cơm ghen sắc thử (3), canh nhường mùi lê.
Nho-phong gìn-giữ lấy lề,
Chẳng so sắn ngọc, chẳng khoe khoang vàng.
Dầu khi gần bén hơi sang,
Gia-đình cũng cứ thường thường thế thôi.
Bấy giờ về ở nhà người,
Cũng nên phú-hậu, cũng nòi đỉnh chung.
Khuôn xanh đã đặt tơ hồng,
Dâu con trong phận nữ-trung những gì ?
Sớm khuya chực dưới từ-vi,
Tiết khi ấm lạnh, mùi khi ngọt bùi.
Phải chăng tùy phận tới lui,
Phiên thần (4) chớ có lại noi thói Tần.
Thờ cô (5) khôn ngại tân-cần,
Ngôi kia sau ắt có phần đến ta.
Chữ *tùng* trong đạo có ba,
Xướng tùy nghĩa cả lại là làm sao.
Áo khăn nưng dưới trướng đào,
Phụng xôn giây sắt, loan xao phiếm cầm.
Song gà vui thú mười năm,
Tuyết khuyên trên án, hoa chăm dưới đèn.
Một mai có phận mà nên,
Bố-kinh cũng được tiếng hiền về sau.
Kính-tai đôi chữ làm đầu,
Nhà không phản-mục, án hầu tề-my (6).
Trong nhà ăn ở tùy-nghi,
Trên thời kính sợ, dưới thời yêu đương.
Dù ai trong họ ngoài hàng,
Chớ ngơ tiếng gửi, chớ khan giọng chào.
Đường buôn nỗi bán thấp cao,
Phân minh chớ bận lòng nào mới hay.
Kiệm cần một tiết khôn lay,
Hái rau quyền-nhĩ, nhổ dây cát-đàm (7).

---

(1) Là bà mẹ ông Văn-vương có đức hiền.
(2) Là khí thiêng nung đúc sinh ra thân người.
(3) Là cơm gạo *thử* (gạo mùa).
(4) Phiên-thần 反 辰 nghĩa là cong môi. Con gái đời nhà Tần hay cong môi cãi mẹ chồng.
(5) Cô là mẹ chồng.
(6) Phản-mục 反 目 là nguýt mắt, cãi lại chồng. Tề-my 齊 眉 là ngang mày, nâng án dâng lên cho chồng, là có ý kính trọng.
(7) Kinh Thi có thơ Quyền-nhĩ, thơ Cát-đàm là nói người con gái đi hái rau và lấy sấu, chăm việc cửa nhà.

Trọng khinh tùy việc nên làm,
Chớ khuây lợi nọ, mà nhàm danh kia.
Mười tay mười mắt phải e,
Chớ lồng phận ả, chớ khoe duyên lành.
Xuân-hòa giữ thói đoan-trinh,
Chớ run sấm thế, chớ kinh gió thì.
Miệng đời lắm tiếng thị phi,
Tin chăng mắt thấy tai nghe mới là.
Chớ như những thói người ta,
Ghen trăng cung quế, ghét hoa động đào.
Khi ăn ở, lúc ra vào,
Tùy gia hai chữ làm sao cho tường.
Mặc ai hợm ngọc khoe vàng,
Trên chăn dệt gấm, dưới màn thêu hoa.
Mặc ai quần lượt áo là,
Ngồi phong-phanh thắm, đi tha-thướt hồng.
Mặc ai sóng có gió không,
Miệng in mùi mật, dạ lồng bóng gương.
Mặc ai tưởng ngọc mê hương,
Hồn mai vơ vẩn trong trường mộng-xuân.
Mặc ai ức Sở dương Tần,
Nhạo mầu đen trắng, lộn phần vàng thau.
Hiền ngu dàu vậy cũng dàu,
Cứ suy lẽ phải, lọ cầu tiếng khen.
Của đời nhiều ít tùy duyên,
Chớ đem giàu có mà ghen với trời.
Tùy-cơ xử-phận mà thôi,
Rấp đường tăng-ái, rưởi tai dị-đồng (1).
Ba sinh đã bước vào vòng,
Sao cho ngoài thuận, mà trong cũng hòa.
Thôi thôi chước-ngợi chi mà,
Vàng in chữ nhẫn, gia hòa chữ thân.
Người đời cất lấy cho cân,
Thiệt hơn có lúc hồng-quần cũng đền.
Phong hương lòng giữ cho bền,
Ta đây cũng được tiếng khen với đời.
Xưa nay thục-nữ mấy người,
Giá cao khuê ngọc, danh soi quản đồng (2).
Chẳng qua trinh-thuận một lòng,
Nghìn thu vịnh khúc *vương-phong* đến giờ.
Khuê-vi phép đã có thừa,
Phải ngẫm nghĩ dạ, chớ thớ thớt lòng.
Đã hay phận gái chữ tòng,
Mạnh-Quang đủ có Lương-Hồng bảo răn (3).
Nhưng trong nét mực đồng cân,
Sợ khi nhầm nhặt xoay vần đến ta.
Vậy nên cứ phép tào-gia,
Làm thiên *Nữ-giới* để mà dạy răn.

ĐÔNG-CHÂU *sao-lục*

Đêm dài

Chợt dấc đêm đông tưởng sáng mà,
Đêm sao đêm mãi thế ru mà.
Lạnh lùng bốn bề ba phần tuyết,
Xạo xác nằm canh một tiếng gà.
Chim chóc vẫn còn nương cửa tổ,
Bướm ong chưa thấy lượn vườn hoa.
Nào ai là kẻ tìm ta đó,
Đốt đuốc mà soi kẻo lẫn nhà.

Nhớ bạn

Ta nhớ người xa cách núi sông,
Người xa xa lắm nhớ ta không ?
Những hòng vui lắm thêm buồn bã,
Vừa mới quen ra đã lạ-lùng.
Khi thấy thấy gì trong mộng tưởng,
Nỗi riêng riêng cả mảnh tình chung.
Tương-tư lọ phải là trai gái,
Một ngọn đèn khuya trống điểm tùng.

Mùa bức mặc áo bông

Bức sốt nhưng mình vẫn áo bông,
Tưởng rằng ốm dậy hóa là không.
Một tuồng rách rưới con như bố,
Ba chữ nghêu ngao vợ chán chồng.
Đất biết bao giờ sang vận đỏ,
Trời làm cho bõ lúc chơi ngông.
Gần chùa gần cảnh ta tu quách,
Cửa Phật quanh năm sẵn áo sòng.

Tú-tài TRẦN KẾ-XƯƠNG

---

(1) Tăng-ái 憎愛 nghĩa là ghét yêu, dị 異 đồng 同 nghĩa là cùng với khác.
(2) Là quản bút chép ghi những người có đức hiền.
(3) Mạnh-Quang nâng án ngang mày để hầu chồng là Lương-Hồng.

THƠ VĂN MỚI

Đông-dương tổng-ca

Thuộc châu Á Đông-dương một giải,
Phía bắc thời giáp giới Chi-na.
Phía Tây giáp nước Xiêm-la.
Nam, đông hai phía đều là Bể Thanh,
Thẳng một dãy núi xanh chất ngất,
Sông Mê-công quanh quất hồi hoàn.
Chia làm năm cõi giang-san,
Đông-kinh, Lục-tỉnh, Cao-man, Thượng-Lào.
An-nam giữa ngôi cao Đế-quốc.
Thuận-hóa thành là đất Thần-kinh.
Hải-phòng, Hà-nội, Tu-ranh,
Sài-gòn, Chợ-lớn, mấy thành thông thương.
Từ Bảo-hộ mở đường khai-hóa,
Gió Âu-phương truyền-bá nơi nơi.
Học trò may gặp thầy hay.
Cố công mài sắt có ngày nên kim.
Văn-minh ta hãy lần theo !

TÔN-THẤT PHÁN.
Đốc-học Hà-tĩnh

Mấy bài thơ đáp thư Ng. H. V. Nam-kỳ

I

Văn-chương may khéo thậm là may,
Các báo-trương kia quốc-ngữ đầy.
Vì chẳng *Nam-phong* dùng chữ Bắc,
Còn ai được biết lối văn hay ?

II

Ô hay văn-tự có thù chi ?
Mà để cho ai tiếng thị-phi.
Hơn mấy nghìn năm mười mấy triệu,
Vì không Hán-học đã ra gì !

III

Dám khuyên ba xứ một nhà ta,
Chớ để lòng riêng chếch mác mà.
Tiếng khéo nghề khôn chăm học mãi.
Sau này cũng có lúc may ra.

NGUYỄN TIẾN-PHAN

Vịnh phong-cảnh huyện Hưng-nhân

Tiêu phong cảnh huyện nghĩ nhà chùa,
Hoa nở chim kêu khắp bốn mùa.
Gió mát đưa thanh bầu lợi dục,
Trăng trong soi chếch viện cầm thơ.
Tỉnh say hai bữa lưng hồ rượu,
Thua được thâu đêm một cuộc cờ.
Xe ngựa qua chơi từng mấy kẻ,
Thú vui này đã biết cho chưa ?

Nghĩa-viên NGUYỄN VĂN-ĐÀO.
Tri-huyện Hưng-nhân (Thái-bình)

HÁT NÓI

Gặp nàng Khanh người cũ

MIỄU

Cầm tay nhớ những bao giờ,
Mười lăm năm lại tình-cờ gặp nhau.
Cuộc vui đừng gợi tiếng sầu,
Tri-âm ta lại bắt đầu tri-âm.

Thế-thượng tri-âm tối nan đắc, độc khanh tri ngã ngã tri khanh. Đem má hồng sánh với mắt xanh, ấy ai ấy với mình duyên ngộ nhỉ ? *Ngã thỉnh khanh ca tặng quán nhĩ, khanh tri ngã túy thả vong tình.* Thôi, thôi, thôi, ta hãy mần thinh, chẳng túc-trái cũng tiền-sinh chi đấy tá. *Lân khanh đáo để hoàn lân ngã,* hữu tình ta há dám vô tình. *Ái khanh thị dĩ khanh khanh.*

DƯƠNG TỰ-NHU
Tri-huyện Ân-thi (Hưng-yên)

I

Đường bộ từ Đoan-hùng đến Tuyên-quang

Rừng rậm hai bên núi ngất ngòm,
Một xe quẳng giữa chạy bon bon.
Lều ranh thấp thoáng sườn non tít,
Lần cỏ lơ-thơ thửa ruộng con.

Bỗng lại gặp ta, Keo, Thổ, Mán,
Lần ra đón khách, suối, khe, cồn.
Lối xưa thấy nói đi càng khó,
Theo vở sông Lư vết hãy còn.

II

Phong-vật thành Tuyên

Tỉnh Tuyên phố-xá nửa người Ngô,
Phong-cảnh coi như bức họa đồ.
Vững cuộc yên vui thành núi Tổ [1],
Tiện đường buôn bán nước sông Lô.
Kẽm than mỏ sẵn lần khai khắp,
Trai gái trường công mới điểm tô.
Đèn điện xe êm người lịch sự,
Đâu là bờ cõi khác kinh-đô.

III

Chơi thành Tuyên ngẫu-hứng

Tỉnh hạt Tuyên-quang vốn Thượng-du,
Qua chơi vui cũng sánh Trung-chu.
Dưới trên thuyền bến hình đông-đúc,
Giải rắc dinh tòa bóng nhấp nhô.
Mỏ giáp kề sông đèn khí điện,
Xe đi trong phố bánh cao-su.
Mảnh thành phá hoại xưa còn đó,
Khai-tịch rầy xem trải mấy thu.

Huấn-đạo ĐỖ XUÂN-MẪN

Bài văn Đường Thiên-Bửu tế nàng Cẩm-Nhung

Hỡi ôi! Vì cuộc trăng hoa, gieo lời vàng đá. Lửa càng nồng, hương càng đượm, bưng chén thề nguyện ước ba sinh; mưa từ trận, gió từ cơn, trêu đoạn thảm chia phôi hai ngả.

Nhớ em xưa: Rất mực phong-lưu; tầy trang danh giá. Dịu như mai, trong như tuyết, vẻ phong-tư chi kém ả Vân Kiều; lòng ấy gấm, miệng ấy thêu, tài lỗi-lạc dễ thua nàng Ban Tạ. Non tứ-đức muốn trau-giồi những thủa, mà bước truân-chuyên theo giọi với phong trần; cửa tam-tòng muốn gìn-giữ từ khi, mà điều tài mệnh ghét ghen vì tạo-hóa. Xứ Sa-đéc chia nhà chia cửa, bốn năm như hạc nội mây ngàn; đất Sài-gòn rước khách đưa người, hai tám đã chim cành gió lá. Sắc nước đồn vang trong sáu tỉnh, tiếng nổi như phao; hương trời bay khắp cả hai phương, hơi thơm giống xạ. Xôn xao ngoài cửa, oanh bay én liệng dập dìu; nao nức trước sân, bướm lại ong qua thong thả. Nước cờ vây, cung cầm nguyệt, dựa kề theo những khách vương-tôn; cuộc rượu sớm câu thi chưa, đua đãi với mấy tay hùng-bá.

Có lúc canh khuya đêm vắng, ngồi giải khuây đàn khúc ngũ-âm; có khi gió mát trăng thanh, đi hứng cảnh dạo xe song-mã. Có lúc ở nhà hàng vô rạp hát, người ta đều thấy mặt nhưng nhưng; có khi dạo sở-thú lại trường-đua, con nít thảy vỗ tay cha chả. Người như thế tài tình như thế, số đoạn trường ma dắt quỉ đem; đời dường ni cảnh ngộ dường ni, thân bạc phận duyên đầy kiếp đọa. Nhơn lúc rảnh, anh dạo chơi nuông Đông-phố, lóng tai nghe danh tiếng đã xiêu lòng; vừa khi vui, anh ghé lại chốn tây hiên, liếc mắt thấy dung nghi càng đẹp dạ. Duyên gặp gỡ mượn tay thầy thợ, khiến lòng đây dạ đó phải thương nhau; cuộc hòa vui nhờ lượng trở che, nên đạo vợ tình chồng vẹn cả. Ở Bến-thành là nơi đông đảo, lầu cao phố rộng, gạo châu củi quế, ngồi xài không nhiều nỗi tốn hao; về Bà-chiểu là chỗ vắng tanh, cảnh lịch thú vui, ao cá ruộng trâu, đi mua lấy cái thân nhàn hạ. Đương quán-các náu nương yên chỗ, quyết khuyên em giữ dạ hoàn lương; phút xe-bồ dục đã tới nơi, liền dạy trẻ trau lòng cải quá. Thà sống thác với nhau cho trọn, bỏ cát lầm ngọc trắng sao nên; dẫu búa rìu chẳng đoái cũng cam, có mòn mỏi ngày xanh chi sá. Ngao ngán bấy đất ùn sóng gió, nào hay cha làm lỗi duyên con; ngẫn

(1) Tổ-sơn ở trong thành.

ngơ thay trời nổi mây mưa, chỉn tưởng mỗ không vui lòng gã. Thoạt thấy thơ em đề nói : bởi tại ngựa quen đường cũ, khiến cho đây đem dạ não nồng ; sực nhớ lời tục thường rằng : có dâu chó sủa lỗ không, thôi mặc kẻ sanh lòng bậy bạ. Ngoài đất bắc Long-biên đây cách dặm, chia nhau ra như nhạn lạc oanh bay ; trong trời Nam Ngưu-chữ đó xa vời, còn ai nữa mà loan chung phụng chạ. Chữ hiệp tan tan hiệp, mối tiền-nhân chưa hiệp đã tan ; câu vay trả trả vay, nợ túc-trái có vay không trả. Đâu lại gặp gió đưa tin nhạn, điềm kiết-hung chưa hiểu rõ tăm hao ; mở ra xem trăng lọt cung thiềm, lời vĩnh-quyết đã tỏ bày xong xả. Bởi tại anh hẹp bụng, để cho em rả bụi ra tro ; trách tại mỗ bạc tình, coi thân bậu như rơm như rạ. Kể bao nhiêu lại đau lòng sót sa ; tính hết thế rồi toan bề quay quả. Về tới xứ, nhìn xem phong cảnh, cảnh còn người mất, khó ngăn giọt lụy chứa chan ; ra thăm mồ, đoái thấy cỏ cây, cây úa đất vàng, khôn vuốt tấm lòng buồn bã. Anh cũng tưởng làm trai trên thế-giới, chí bốn phương lo trả nợ cung tên. Em không thương thân gái giữa trần-ai, mê một giấc đã lìa duyên nước cá. Anh cũng tưởng sôi kinh nấu sử, một hai năm rồi trở lại nghĩa xưa ; em không thương phận cải duyên kim, mười chín tuổi vội băng ngang đường lạ. Duyên tơ tóc từ đây vắng vẻ, dưới suối vàng em hỡi có hay ? Nợ lửa hương chốc để lạnh-lùng, trong dạ đỏ anh buồn khó tả. Ôi ! Gương bể nát khôn lành, áo rách tơi khó vá. Cuộc trăm năm dường thể mây chìm ; thân ngàn nén khác gì hoa rã. Nhớ lúc vào ra ăn ở, ân đỡ ngang mày ; nhớ khi lui tới truyện trò, hoa kề tận má. Nhớ lúc ngồi chơi năm bảy bạn, hoặc trà hoặc rượu, gắng công ra sức chiu-lòn ; nhớ khi nằm thức một hai canh, tính thiệt tính hơn, kiếm chước buôn lời vả-lả. Nhớ lúc kề vai chung gối, xiết bao tấc dạ xấn xang ; nhớ khi gẫy cánh lìa cành, tội nghiệp cái thân vất vả. Nghĩ như vậy mà than mà khóc, khóc than thân thế còn chi ; nghĩ như vậy mà tiếc mà thương, thương tiệc mùi đời chưa thỏa. Muốn cậy sức thông thần trí quỉ, xuống cửu-nguyên tìm-tòi cho ra ; muốn nhờ tay giọt nước cành dương, lên tam-bảo hỏi-han mới hả. Em đã an phận hồn mai bóng quế, phất phơ theo đỉnh Giáp non Thần ; anh còn lo thân đội nguyệt mang sao, đeo đuổi với gió Âu mưa Á. Bây giờ hãy tầm long cải táng, em được an nơi cực-lạc ấy là xong ; mai sau dầu thượng mã vinh qui, anh còn nhớ nghĩa chung-tình hỡi mới gá. Anh sớm có trông chiều có đợi, luống mơ-màng ở giấc chiêm-bao ; em sống thì khôn thác thì thiêng, xin phảng-phất về nơi linh-tọa. Máy âm-dương day trở, đôi ta cách đất xa-xôi ; lễ đạm bạc dâng lên, bốn lạy trước mồ từ-giã. Hỡi ơi ! thương thay !

Thượng-tân PHAN QUỐC-QUANG
Giáo-tập trường Ba-ke (Nam-kỳ)

Xin anh cờ bạc thời chừa

(Kinh-nghĩa nôm)

Phá = Khuyên chồng chừa cờ bạc, đàn bà nghĩ đã riết vậy. — *Thừa* = Phù sự ăn chơi không những một cờ bạc vậy, song cờ bạc là hại hơn cả, biết khuyên chồng chừa đi trước, nghĩ thế há chẳng phải lắm ru. — *Khởi giảng* = Tưởng-kì mụ ấy khuyên bảo chồng rằng : nhân sinh quí thích chí, vẻ phong lưu đài các thiếu chi trò ; cờ bạc bác thằng bần, sự phá sản vong gia từng lắm kẻ. Suy nhẽ thường ư vào hà ra hố, cân lợi hại ư bốn tám năm tư, hay giở danh-dành, gương cũ có xa đâu, Phùng-trọng-Quì bán vợ chuyện xưa, trăm nghìn năm vẫn như treo trước mắt vậy. — *Lĩnh-mạch* = Thiếp nay được hầu bên chăn gối, thờ chồng nuôi con, thiếp lấy làm nghĩ lắm, anh ạ. — *Khai-giảng* = Trước là nghĩ rằng người đương buổi tuổi trẻ

đầu xanh, dễ ham mê về nghề cờ bạc, nếu anh mà rong chơi những việc, sao cho khỏi làng nước chi chê cười. Sau là nghĩ rằng nhà đương lúc con thơ vợ dại, phải nên cần có kẻ trông coi, nếu anh mà cờ bạc bê tha, rồi tất đến vợ con chi đói rách. — *Nhập-đề* = Xin anh cờ bạc thì chừa. — *Trung-cổ thượng-đoạn* = Kìa những kẻ đầu đình ngõ chợ, manh chiếu lọ hồ, mang tiền vất đi, rồi lại đồ thua được ư canh đen canh đỏ, thậm đến nỗi ruộng vườn bán hết, chôn chân vào cùm, nông nỗi ấy anh cũng đã rõ vậy, thiếp xin anh từ rày thì chừa *phán-thán it-xì*, từ rày thì chừa *thò-lò sóc-đĩa*, hoặc khi có đám hội nhà chay chi đón rước, cũng đừng nghe chúng bạn chi dủ-rê, gá làm chi, đặt làm chi, sóc cái làm chi, nhỡ rồi sau quen hơi lôi chẳng ra, được một thua mười, dần dà ắt có lúc bán cửa bán nhà chi khổ sở. — *Trung-cổ hạ-đoạn* = Kìa những kẻ tụ ngũ quần tam, thâu đêm suốt sáng, mất của thêm dại, lại còn hòng gỡ lần ư đáo gỡ quay thua, thậm đến nỗi áo quần bán hết, một manh chẳng còn, tình cảnh ấy anh cũng đã trải vậy, thiếp xin anh từ rầy thì chừa *đánh-bất đố-chữ*, từ rầy thì chừa *tổ-tôm tài-bàn*, hoặc khi có anh em phường bạn chi vui mời, cũng mặc kệ người ta chi đánh chác, gà cũng chớ, ké cũng chớ, chung lưng cũng chớ, nhỡ rồi ra biết mùi chùi chẳng sạch, tật mang tiền mất, mai sau ắt có ngày hết cơ hết nghiệp chi trơ thây. — *Hậu-cổ thượng-đoạn* = Thiếp còn nhớ tục ngữ có câu rằng : « *Thương ai cho bằng thương chồng, bởi chồng cờ bạc nên lòng không thương* ». Lời nói tuy ra ý bực mình, song cũng dọng vợ hiền ăn nan chi phải đạo. Anh phải biết cờ bạc nó làm cho quên ngủ quên ăn, mất công mất việc, cái hại ấy không thể nói cho cùng. Huống chi anh ròng rõi thế-gia, nếu không biết giữ nề nếp nhà, mà chỉ quen rong-giả chơi-bời, sợ mang tiếng con nhà chi thất-giáo. Anh ơi, chồng khôn thì nỗi cơ-đồ, chồng hay cờ bạc đeo lo vào mình ; anh mà biết nghe lời thiếp nói, sửa bỏ điều xằng, tắc ngọn gió đông-non, chân đống gia đâu còn sợ lôi mông chi mỏ quạ. — *Hậu-cổ hạ-đoạn* = Thiếp lại nhớ phương-ngôn có nói rằng : « *Chồng tôi nó chẳng ra gì, tổ-tôm sóc-đĩa nó thì chơi hoang* ». Lời nói tuy ra tình oán thán, song cũng bụng đàn bà lo nghĩ chi phải đường. Anh phải biết cờ bạc nó làm cho mất danh mất giá, hại của hại người, tình tệ ấy khôn kể sao cho xiết. Thiếp nay cũng con nhà gia giáo, gặp phải anh hư chơi mất nết, mà không biết rào sau đón trước, sợ mang tiếng chồng con chi kém người. Anh ơi, lấy chồng tài cán là tiên, lấy chồng cờ bạc là duyên nợ nần ; anh mà biết nghĩ lại lời em, chừa bỏ thói xấu, tắc tứ linh hóa kiếp, đình Cồ-Lương đâu còn lo thất nghiệp chi năm mèo. — *Kết-tỉ* = Tuy chẳng ăn chẳng chơi, nửa đời cũng ra ma, mùi thế phải nếm qua cho đủ ; song tiền cờ bạc như của bỏ ngoài ngõ, quân-tử chẳng thiếu gì cách chơi. — *Thúc-kết* = Muốn chơi gì thì chơi, xin anh đừng cờ bạc nữa, nhá !

Nghĩa-viên NGUYỄN VĂN-ĐÀO
Tri-huyện Hưng-nhân (Thái-bình)

VĂN XUÔI

Đồng tiền nói chuyện

Một bác đồ kia, hai ba đời nay nhà vẫn nghèo, đến bác ta lại lắm : nhưng bác ta là người phong-nhã, dù nhà tranh vách đất, quạt gió đèn trăng, mà vẫn lấy làm vui, không cầu cạnh gì.

Một hôm, gió mát trăng trong, đang ngồi xem sách ; chợt có một người râu

mày nhẵn nhụi, mình tròn miệng vuông, khổ người thấp bé, nước da xam xám, gọi cửa. Bác đồ ra mở cửa, trông thấy không quen biết là ai, mới hỏi rằng : — Ông ở đâu ? hỏi gì ?

Khách đáp rằng : — Thiên-hạ ai là người không biết tôi, duy tôi với ông, không hay đi lại mấy, nên ông quên tôi rồi !

Bác đồ ngẫn người ra, nghĩ mãi không biết là ai, sau khách lại nói rằng : — Tôi họ Khổng, tên là Phương-Huynh. — Vừa mới dứt lời, bác đồ biết ngay, vội vàng khăn áo, đón rước vào chơi, quạt nước pha chè, ân cần tiếp đãi.

Khách nói rằng : — Tôi lâu nay đi du-lịch khắp toàn-cầu, chưa gặp ai là người tri-kỷ, nay nghe nói ông là người phong-nhã, vậy tôi đến chơi làm bạn với ông, xin ông đừng theo miệng người đời mà cho tôi là một vật đồng-xú, tôi cám ơn.

Chủ đáp rằng : — Chết nỗi ! có đâu tôi dám thế ! Đáng tiên-quân tôi ngày xưa, mong mỏi quan-anh mãi, bây giờ quan-anh quá bộ đến chơi, thực là phúc nhà tôi to lắm, từ đây xin tuân lời quan-anh dạy bảo.

Khách hỏi rằng : — Ông xem tôi với trời, ai hơn ?

Chủ đáp rằng : — Trời sao bằng quan-anh được, trời mà không có quan-anh, không lập nổi thế-giới, vậy quan-anh còn là ân-chủ của trời.

Khách cười nói rằng : — Ông thực là người tri-kỷ của tôi, vậy ông giải cái cớ làm sao cho tôi nghe ?

Chủ nói rằng : — Tôi xin thưa để quan-anh nghe : thế-giới mà không có quan-anh, thì ai còn thiết gì làm vua ! ai còn thiết gì làm quan ! ai còn thiết gì anh-hùng, hào-kiệt, ai còn thiết gì sĩ, nông công, thương, mờ-mờ mịt-mịt, thành một cõi đất không vậy.

Khách cười ha-hả nói rằng : — Ông nói phải lắm ! Ông là người phong-nhã, mà còn biết trọng tôi quí tôi như thế, huống chi là những hạng người chỉ biết tôi thôi, thì trọng tôi quí tôi biết dường nào ! Nhưng mà ông chỉ biết trọng tôi quí tôi, chớ ông không biết cái tấm lòng đau đớn của tôi, nay tôi nói cho ông nghe. Trước khi tôi chửa ra đời thì người đời chỉ biết cầy ruộng lấy thóc mà ăn, đào ao lấy nước mà uống, không lo nghĩ gì, không tranh cạnh gì, sung sướng vui vẻ, biết là dường nào ! Đến khi tôi mới sinh ra, thì đời lại thêm vua chúa quan-tư, nào nhường ngôi, nào cướp nước, nhà này nhà khác, đời nọ đời kia, thiên-hạ đã hơi có chuyện ; dần dần đến đời trung-cổ, thì ba phần người đã đến hai phần chỉ biết có tôi thôi, nào tôi giết vua, nào con giết cha, nào vợ giết chồng, nào em giết anh ; tranh quyền cướp nước, lấy của giết người, biết bao nhiêu nỗi thảm tình thương. Thậm chí đến đời bây giờ từ đứa trẻ lên ba, cũng chỉ biết có tôi thôi, nước có tôi thì mạnh, không tôi thì yếu ; người có tôi thì sống, không tôi thì chết ; ai thiết gì trung ! ai thiết gì hiếu ! ai thiết gì tín ! ai thiết gì trinh ! trai ăn trộm ! gái làm đĩ ! tình-trạng không kể sao cho hết được. Ấy đấy, lấy một cái thân bé nhỏ của tôi mà gây cho thiên-hạ biết bao nhiêu nỗi cơ-cầu, thì ông thử nghĩ xem có đau đớn hay là không ? Cho nên những người biết tôi, thường cho tôi là dáo dở hai mặt, nào thơ, nào phú, nào chữ, nào nôm, mà mai mỉa tôi, tôi cũng biết lắm, mà tôi cũng cam chịu những điều mai mỉa cười chê ấy ! Cũng lắm khi tôi muốn từ giã người đời, về nơi chốn cũ, để người đời lại được hưởng cái cảnh thái-bình như xưa, nhưng mà người đời nào có chịu buông tha tôi ra đâu !

Khách nói dứt lời, mồ hôi ra như tắm, rồi tặng chủ-nhân một phong thư mà nói rằng : — Tôi với ông không nỡ tuyệt-giao nhau, vậy tôi tặng ông vật này để làm ghi.

Nói xong từ biệt chủ-nhân mà đi, bác đồ tiễn chân, khi trở về mở ra xem thấy có tiền, mừng lắm, từ đấy bác đồ làm ăn một ngày một khá, không đến nỗi túng kiết như trước nữa.

ĐIẾU-HOÀNG

Pháp-Việt danh-gia

« Như tôi, sanh đội trời Nam, học nhờ đất Pháp ; vai nặng ơn hai nước, đầu liều một thân, tưởng cũng chưa đủ đền bồi. »

Đó là những lời của một ông quan binh, cười nói với bạn, ngày đánh Phổ bị thương nằm nhà bệnh.

Khi-khái thay, vết kia vừa líp, liền cỡi tàu ruợt tới chiến-trường. Mưa đạn thấm gan sắt càng nóng, chớp gươm lòe lòng son chẳng núng, xông-pha trước giặc, rong-ruổi trên không, lượt gió phanh mây, ai thấy chẳng cho là tiên bay rồng múa.

Rủi ro lắm nỗi, nguy hiểm thường xuông, có một trận hồng mày sầy tay, nửa lừng trời té xuống, đứt hàm gãy cánh, thiệt là vạn tử nhứt sanh ; thế mà chí hùng phi chẳng đành thư phục, vừa đúc hàm nối cánh, phi-tướng-quân lại đủ sức xung thiên, quyết một phen cho thỏa chí nam-nhi, trừ giặc Phổ để cứu nhơn-quần là bổn-phận. Nhắc lại thêm sót xa lòng quân sĩ, khói mây quanh quẻ thành Xom, trung hiếu lưỡng toàn, vạn cổ anh-hùng, được như ngài dễ mấy !

Anh em nghe vậy, hẳn đã biết tên ngài người Nam-ky, sanh tại Chợ-lớn. Một vì sao giáng về cao-môn cự-tộc, anh là ông Đỗ Hữu-Chẩn (quan Năm), chị là bà Hoàng Trọng-Phu (hiệp-tá).

Như anh em muốn biết sự-tích trung hiếu của ngài, thì tôi cũng lấy làm vinh mà được thuật lại.

Quan cụ Đốc-phủ ngày xưa, chính là một bậc kiến-thức cao xa, ngày Bảo-Hộ mới sang đất Nam-kỳ, chỉ nhà ngài hiểu được những phương văn-minh kinh-tế. Vả vì lòng nhơn đức, tánh hào hùng, đãi người lạ như anh em, thương kẻ nghèo như cật ruột, cho nên ở Pháp-quốc, ở Đông-Dương đều kính mến cả.

Ngày An-lờ-mang khỉ-hấn, gây cuộc binh-qua, quan Phi-tướng đương ở Đông-dương, tay vẫn đã đóng khoanh vàng mấy bận. Bà Cụ xét tình Mẫu-quốc, mới lau nước mắt mà dạy rằng :

« — Con ơi, con hãy mang gươm qua Pháp, phá giặc Phổ lập công, vì nước là trung, nghe mẹ là hiếu, mẹ chẳng dám tiếc con với nước, con không nên ngại mẹ ở nhà; thôi đi đi, hãy bước theo dấu củ Đỗ Hữu-Sửu anh con, liều mình thư thuốt để chữa bệnh cho đời, từ năm ất-vị (1913). Huống nay giặc dử, xâm phạm lẻ công, vì nhơn quần nên sống thác phải liều, cũng một nhịp cho con làm thêm rạng danh người trước ».

Vâng lệnh mẹ muôn trùng vượt biển, cuộc trăm năm kết tại sa-trường, lòng ngãi-khí vui lấy da ngựa bọc mình vàng, chớ chí Trượng-phu há chịu đem lòng hồng so xác ngọc.

Trời soi thấu lòng trung hiếu, nên lựa thành Xom làm chỗ lưu danh, sanh làm tướng, tử làm thần, xuân thu mới ba mươi hai lẻ. Tên ngài là Đỗ Hữu-Vỹ, làm quan ba vệ pi-đinh, đã có ngũ-hạng bắc-đẩu, quân-công thập-tự bội-tinh. Ngày nay giặc Đức chịu hàng, cờ hồng báo tiệp, mới biết hồn thiêng giúp nước, thác cũng như còn.

ƯNG TRÌNH
Quốc-tử-giám Tế-tửu (Huế)

THƠ VĂN XUÂN

Sớm xuân ngủ giậy

Ngủ say không biết sáng,
Chốn chốn chim kêu váng.
Mưa gió nhớ đêm qua,
Hoa rụng hương đưa thoảng.

Xuân-khuê

Cầm kéo toan pha vải,
Gió đông chạnh đưa qua.
Dừng tay ngồi nghĩ-ngợi,
Thương thay ! cái đời hoa.

Xuân-tình

Hớn-hở cánh hoa đào,
Tình xuân đậm biết bao ?
Gió đông khéo lơ-lửng,
Như ghẹo khách phòng thêu.

Xuân-cảm

Nước cũ bốn ngàn xuân,
Dân rặt giống tiên thần.
Giang-sơn hoa gấm nọ,
Trông cảnh cảm muôn phần.

Mừng xuân

Mừng xuân mới đã sang,
Nô-nức khắp bốn phương.
Ta cũng theo người thế,
Mừng cho tuổi Viêm-bang.

Xuân-cảm

I

Mình tuổi còn non nước chửa già,
Con đường hi-vọng hãy còn xa.
Gặp xuân tuy cũ nhưng mà mới,
Người cũng như xuân mới mãi ra.

II

Hăm bốn năm trời bạn với xuân,
Cảnh xuân từng trải biết bao lần.
Cỏ hoa hớn-hở như xuân trước,
Ta với xuân à cũng cố-nhân.

Ngày xuân tức-sự

(*Thi-ca liên-hành* (lối mới)

Đến cạnh gương xem mình thế nào,
À ra thêm tuổi người thêm cao !
Một lòng nhiệt-huyết cùng non nước,
Tác đã tăng rồi việc tính sao ?

Gió đông qua cửa song vào,
Ngẫm thân chen ở phong-trào cạnh-tranh.
Soi mình mình lại thẹn mình,
Trông vời cố-quận cảm-tình xuân sang.

Bỏ gương tựa triện đứng trông đường,
Ngựa ngựa xe xe rộn phố-phường.
Nào cậu sa-tanh cô lĩnh tía,
Cũng đều nhân-vật đất Viêm-bang.

Ấy ai, ai họ Hồng-Bàng,
Ngày xanh xin chớ phụ-phàng với xuân.
Lo xa đừng vội tưởng gần,
Một phần an-lạc muôn phần ưu-tư.

Đồng-bào ta hỡi buổi bây giờ,
Trên có minh-quân đáng phụng thờ.
Lại được thầy hay người chỉ lối,
Ngày xuân gắng gỏi chớ thờ-ơ.

Bước tương-lai cũng từ giờ,
Cùng nhau deo hột đợi chờ quả sinh.
Rồi ra thực đã văn-minh,
Kia đường hạnh-phúc người mình [nhường ai ?
Ngày xuân ta hãy còn dài.

MÂN-CHÂU

Năm hết thuật-hoài

Nào phải cây thông đứng giữa trời,
Cũng tai cũng mắt cũng thân đời.
Phong-trần đến độ bao giờ hết ?
Thư kiếm ba mươi mấy tuổi rồi ?
Đài múa đua chen đành có phận,
Non sâu trước thuật thẹn không tài.
May còn gắng được năm nào nữa,
Chỉ nguyện sao cho vẹn cách người.

Hỏi xuân

Nghe nói xuân về đấy, bác ôi !
Ta ngồi ta hỏi chúa xuân chơi.
Non sông Lô Tản bao nghìn dặm ?
Con cháu rồng tiên mấy triệu người ?
Ngọn đuốc văn-minh soi khắp chửa ?
Con đường tiến-bộ có ngăn ai ?
Này xem biển Á co xuân lại,
Chén rượu mừng xuân bác với tôi.

TUYẾT-HUY

I

Lời người lính đi Tây tết gởi về mừng tuổi quan sở-tại

Muôn dặm quan sơn gởi tấc thành,
Mừng quan năm mới vinh thêm vinh.
Từ ngài trọng nhậm tới xứ đó,
Đày đường bia miệng cần, thận, thanh.
Chúng tôi phận hèn theo việc nước,
Đoái trông phần-tử lòng đinh-ninh,
Họ-hàng, bà-con, xóm làng, tổng,
Nhờ ngài minh-đoán ơn phước-tinh.
Bên Tây các tỉnh đều có đặt,
Một quan cai-trị, quan đề-hình.
Ông nào ông nấy nhân-đức lắm,
Đãi dân như thể em cùng anh.
Việc lợi làm ngay, việc tệ bỏ,
Khó nhọc không quản là công-trình.
Kiện gian biếu gian, thẳng biếu thẳng,
Tra xét chứng cứ công mà minh.
Lòng ngu thấy sao thì nói vậy,
Xin soi đuốc sáng vô liều tranh.
Chính bình tụng lý dân yên nghiệp,
Đừng để quan Tây riêng tiếng lành.

II

Lời người lính đi Tây tết gởi về mừng tuổi các thày học trò Đại-học

Giã từ tổ-quốc hơn ba năm,
Nghe tin nức-nở lòng mừng thầm.
Đông-dương đã có trường Đại-học,
Trai trẻ tuấn-tú vào kể trăm.
Mới biết thày ta bảo-hộ thật,
Khai-hóa người mình nhiều hảo-tâm ;
Dầm than tắm máu gặp buổi thế,
Quyết đem văn-hóa deo hột mầm.
Sinh bông nẩy quả chắc có lúc,
Ơn ấy cao sâu ngàn vạn tầm.
Chúng tôi cam hèn phận lính-tráng,
Mong ở các cậu ngày đăm-đăm.
Vừa yêu vừa kính vừa qui trọng,
Gặp tiết năm mới dâng lời thăm.
Chúc mừng các cậu được mạnh giỏi,
Công-phu án tuyết rèn cho chăm.
Học-trò Đại-học bên qui-quốc,
Nét mặt nghiêm-chỉnh người thâm-trầm,
Tuổi tuy còn nhỏ học già quá,
Tư-tưởng kiến-thức danh đồn lắm.
Gắng đi ! ta cũng học Đại-học,
Đừng để mang tiếng người An-nam.

III

Lời người lính đi Tây tết gởi về mừng tuổi các nhà công-thương

Dặm ngàn non nước nhớ quê hương,
Năm mới mừng ông giàu thọ khang.
Bước chân ra ngoài lạ tai mắt,
Trăm khôn ngàn khéo trên cạnh-trường.
Mới hay thực-nghiệp trọng thứ nhất,
Thế-giới không gì bằng công thương,
Long trời lở đất trận đánh đó,
Cũng vì chút thế cường ngộ cường.
Nước nhà công thương kém sút quá,
Mong ở các ông dần mở-mang.
Kẻ giàu ra của giỏi ra sức,
Hai chữ trung tín làm đại-cương.
Chương-trình sổ-sách theo cách mới,
Không ai lận lạp, không ai lường.
Công-nghệ một ngày một tấn tới,
Thương-nghiệp một ngày một khoáng-
[trương.
Theo đòi các nhà thực-nghiệp Pháp,
Cùng nhau vùng-vẫy trong năm dương.

IV

Lời người lính đi Tây tết gởi về mừng tuổi các cụ nhà quê

Mưa hòa gió thuận mùa màng được,
Năm mới các cụ trong làng yên.

Kể cả rượu tết chắc vui lắm,
Xin góp câu chuyện ngoài dặm nghìn.
Bấy lâu sinh-trưởng chốn thôn-giã,
Ra khỏi cổng làng vừa mấy niên.
Biết đây biết đó có hay thật,
Ở nhà với mẹ ngày nào nên.
Bên Tây cầy ruộng khác ta lắm,
Thủy hạn không ở trời cầm quyền.
Nắng có xe nước lấy nước tưới,
Lụt có cống tháo ra sông liền.
Cây nào phân nấy bón theo phép,
Đất nào giống nấy trồng thay phiên.
Ruộng hoang khẩn hết tấc không bỏ,
Sỏi cát làm cũng thành ra tiền.
Trâu bò gà lợn nuôi đúng cách,
Lựa giống thật kỹ chăn thật siêng,
Ăn ở có thường bịnh có thuốc,
Rủi có toi chết không lưu-truyền.
Nghiệp nông nước ta tự thượng-cổ,
Vẫn giữ nề nếp theo tổ-tiên.
Nay nhờ Lang-sa mở mang hộ,
Canh-nông súc-mục coi cần quyền,
Thu thủy phóng thủy lắm nghề truyền.
Dám xin các cụ bắt-chước thử,
Đừng biểu nói bạy không thèm tin.

TUYẾT-HUY.

Tiễn ông Táo

(Thơ thất-ngôn cổ-phong tràng-thiên)

Hôm nay buổi cụ lên chầu trời,
Khẩn-khoản xa gần khắp mọi nơi.
Lễ-lạt thi nhau phò nịnh cụ,
Cụ khôn thời cụ chớ tin ai.

Xin cụ nghe tôi cứ như thế,
Mang hết trò đời tâu Thượng-đế.
Rằng dưới hạ-giới mấy năm nay,
Phong-tục cương-thường ngày một tệ.

Sổ-lá cũng lắm keo cũng nhiều,
Quan thịnh lòng tham dân sinh điêu.
Văn-chương cá mắm cũng lên mặt,
Gái đĩ trăm chồng vẫn mĩ-miều.
Dân-trí chửa tăng dân-đức kém,
Phù-bạc đầy nơi trung-hậu hiếm.
Yêu ghét trọng khinh chỉ ở tiền,
Tài-hoa chẳng đáng nửa đồng kẽm.

Nói phải họ oán xẳng thời nghe,
Việc nghĩa bảo làm ai cũng ghê.
Đạo-đức chê là gàn với giở,
Sách hay thời chán nhảm thời mê.

Việc giở tâu xong, tâu việc hay,
Chẳng thèm vị nể, nọ riêng tây.
Quân-tử chân-trọng nhau lời nói,
Tôi xin tiễn cụ mấy câu này.

NGUYỄN MẠNH-BỒNG

Cầu chúa Đông

(Thơ liên-hoàn)

Thoi đưa đã tới tiết đông-phong [1],
Yến hót oanh chào khắp mọi vùng.
Hớn hở trăm hoa mừng gặp hội,
Mấy lời ta chúc-vọng vua Đông.

Mấy lời ta chúc-vọng vua Đông [2],
Xin để cho xuân ở mãi cùng.
Bể luận ta đương vùng-vẫy đó,
Xin cho vẹn được nghĩa non sông.

Xin cho vẹn được nghĩa non sông,
Đáng mặt con Tiên với cháu Rồng,
Chớ bắt xuân đi như ngựa chạy,
Khiến ta luống những ngẩn-ngơ lòng.

Khiến ta luống những ngẩn-ngơ lòng,
Cái mối sầu riêng lại rối tung.
Hạ tới, thu qua, đông lại đến,
Cây tàn, lá rụng, tiếng thần-phong [3].

Cây tàn lá rụng, tiếng thần-phong,
Vật đổi sao dời nghĩ hãi-hùng.
Mấy chốc tuổi xanh ra tóc bạc,
Yêu nhau chậm chạp nhá [4] vua Đông!

MÂN-CHÂU

(1) Gió phương đông thổi.
(2) Vua *Đông* là chúa xuân.
(3) Tên một giống chim kêu về mùa đông.
(4) Tiếng *nhá* ! là trợ-ngữ để chỉ sự dặn dò.

Vịnh xuân

I

Con Tạo xoay quoanh cũng nực cười,
Đông qua xuân đến cảnh đua tươi.
Sân đầy hoa nở lan khoe tốt,
Ngõ khắp bông bay liễu gặp thời.
Sắc nước hương trời ong chết mệt,
Mầu xanh vẻ tía bướm tìm chơi.
Ai về nhắn hỏi nàng xuân tí,
Chín chục thiều-quang giá mấy mươi ?

II

Con Tạo khen thay khéo truyền vần,
Nước non rờ rỡ một trời xuân.
Đầu cành réo rắt tin oanh báo,
Đáy nước long lanh bóng nhạn trầm.
Liễu mởn mầu xanh hong gió trúc,
Đào tươi vẻ thắm cợt trăng sân.
Bướm ong rìu rập thiều-quang mới,
Đố lá phen nay hẳn gặp tuần.

Thơ xuất-hành mờ mờ sáng hôm mồng một

(ở Hà-nội về Bắc-ninh)

Còi sương xe lửa rúc tu tu,
Giục khách du xuân lướt dặm cù.
Hạt móc treo ngang cành lục-liễu,
Bóng ô gác sế ngọn tang-phù.
Dịp cầu Nhị-thủy năm bao tuổi,
Khóm mận Nùng-sơn gốc mấy thu ?
Chín chục thiều-quang là mấy chốc,
Dạo chơi thử ngắm cảnh năm chu.

NGUYỄN VĂN-HIẾN

Tết nguyên-đán

Văng-vẳng tai nghe tiếng pháo đùng,
Ai ơi, mở mắt dậy mà trông.
Cỏ cây mát mặt cơn mưa hóa,
Non nước dương mày trận gió đông.
Một hội long-điền nom thấy chửa,
Nghìn thu lao-mộng tỉnh ra không ?
Nụ đào mủm mỉm xuân vừa tới,
Trai kén quan sang gái kén chồng.

Mùa xuân lên chơi núi Sài-sơn

(Núi chùa Thày ở phủ Quốc-oai Sơn-tây)

Câu-miêu

Sinh thay riêng thú chùa Thày,
Yến anh nô-nức cỏ cây rập-rìu.
Chợ trời hang thánh treo-leo.
Làng trần đua đủ một chiều chơi xuân

Hát nói

Xuân-sơn như tiếu 春山如笑 (1), cảnh yên-hà (2 trêu ghẹo khách giang hồ. Một bầu non ai khéo xếp cờ-đồ, mà luống để mơ-hồ lòng du-tử ! *Yên hà bất tỉnh sinh tiền sự* 煙霞不醒生前事, *Thủy mộc không nghi mộng hậu thân* 水木空疑夢後身 (3), gót tiên qua nước non Thần, người đâu hỏi chủ-nhân ngơ-ngẩn. Ngơ-ngẩn nỗi nàng Tiên vắng ngắt, để cuộc cờ Thạch-thất thiếu người đua. Đã hay xem hội đến chùa !

Liễu-viên DƯƠNG MẠNH-HUY

Câu đối tết

I

Hoa cỏ nay đà hoa cỏ mới,
Nước non này vẫn nước non xưa.

II

Tơ liễu buông mành oanh học nói.
Hoa đào cười gió én đưa thoi.

III

Nồ pháo rước xuân về, tết nhất gọi là theo thói nước.

Trồng nêu cho quỉ khiếp, xa gần ai cũng nức lòng xuân.

---

(1) Núi xuân hớn hở như cười.

(2) Cảnh tiên, cảnh xa thẳm ở chỗ mây che khói tỏa.

(3) Hai câu thơ Thiên-thai mượn vào đây để ví chỗ núi Sài ấy cũng tựa như động Đào-Nguyên mà tỉ mình như chàng Lưu chàng Nguyễn ngày xưa chơi cảnh tiên.

IV

Hoa thủy-tiên nô-núc nở ngày xuân, mừng nhắn chị em sang vận đỏ.

Pháo mẫn-địa đì-đùng vang tiếng sấm, nhủ cho dàn trẻ đón xuân xanh.

V

Thênh thênh đường cái hẹp gì, mặc sức ngựa xe đưa đón.

Đẳng đẳng ngày xuân còn lắm, tha hồ non nước dong chơi.

Cũng muốn trồng nêu e quỉ khiếp. Rắp toan nổ pháo sợ trời kinh.

Câu đối cảnh

I

Trăng thanh, gió mát, khơ vô-tận.
Nước biếc, non xanh, thú hữu tình.

II

Theo lối văn-minh xa lối hủ.
Trải mùi thành-thị nếm mùi quê.

III

Chí làm quan, gan làm giầu, trời nào đóng cửa.

Sông có khúc, người có lúc, đất đã hồi long.

Vũ Tích-Cống (Sơn-tây)

Cảm xuân

Trời đệ-nhất tốt là xuân, người đệ-nhất vui là tết. Rét đi ấm lại, xuân nọ xuân kia, tháng trọn ngày qua, tết này tết khác. Trăm hoa tươi-tắn, mở môi cười đón gió đông, muôn họ vang-lừng, dẻo miệng chúc mừng năm mới. Phong-quang vô-hạn, cảnh-thú xiết bao! Nhưng mà, ác bay thỏ tới, trời kia xuân mãi không già; ngựa chạy thoi đưa, người nhẽ tết càng thêm trẻ. Tết không quanh lại! xuân có chờ ai! Vậy nên trông con én trắng, yêu xuân mà lại ngán cho xuân. Ngó cụm hoa hồng, thấy tết mà lại lo vì tết. Giá phỏng: xuân không thay đổi, tết mãi quanh năm, thế thời hoa kia thường đỏ, lá nọ thường xanh, mưa không lầm đất, gió chẳng kêu cành, mây không u-ám, trời vẫn tình minh; khiến cho lũ ta vui vẻ mãi ở trong yên-cảnh dương-xuân, thỏa thiếp lâu ở trong vui thú xuân-đài, như chơi cảnh *Hoa-tư thế-giới*, như ở trong *tiên-đảo bồng-lai*, can gì cổ-nhân còn phải tranh dành tấc bóng, yêu quí thời giờ, mà có những thơ « tiếc xuân », phú « thương xuân » chi nữa! Ngặt vì: mẫu-đơn rực rỡ, mưa xong coi đã lạt mùi, lan huệ thơm tho, sớm nở tối đà rã cánh, ngày xanh thấp-thoáng, chớp mắt dễ qua, bóng sáng truyền-vần, kéo co khôn lại. Vì không đang khi năm sớm, kịp buổi xuân đầu, mà tranh tấc bóng, mà bước chân mau, thế thời xuân này đoạn trước, xuân kia tới sau, một năm một tuổi, như đuổi xuân đi, nay lần mai lữa, còn gì là xuân?

Kìa! chẳng xem, năm ngoái năm xưa, xuân đi xuân lại, mới ngày nào xuân, mới ngày nào tết? Thử hỏi xem: Tết trước thế nào? Xuân trước thế nào? Mà tết này xuân này lại như thế nào? Biết đâu rằng tết này mà lại chẳng như tết trước, xuân này mà lại chẳng hệt xuân xưa? Vậy mà, ta ngán vì xuân, ta lo vì tết, thành ra sầu xuân muôn học, cảm tết trăm phần, tuy đại-khối phô ra vô-số văn-chương, mà cầm bút viết không ra giọng, tuy dương-xuân bày ra vô-số yên-cảnh, mà mở giấy tả không ra câu, lạo-thảo thành bài, mập-mờ trút ngỏ. Già hay nói thật, nhẽ đâu xuân mãi thường xuân! Trẻ ngẫm về sau, chẳng mấy tết rồi lại tết!..

Đàm-Xuyên

Mừng xuân

Ngày qua tháng lại, thấm-thoắt thoi đưa ; xuân cũ chưa bao lâu, mà non nước đã chào mời xuân mới tới. Sương rỉ tai đào, gió banh mắt liễu, trông hoa cỏ đã thấy có màu xuân. Én nhẩy chập-chừng, oanh kêu thỏ-thẻ, trông điểu thú đã thấy có tình xuân. Ngoài đường kẻ đi người lại, kẻ cây bông, người bánh pháo, kẻ tờ giấy đỏ, người củ thủy-tiên, trông cũng thấy ra phong-vị xuân cả. Lúc bấy giờ tôi đương đứng với một người bạn, không biết cái thần tư-tưởng của tôi nó sui giục tôi thế nào mà bật miệng đọc lên một câu rằng : « Này xem biển Á co xuân lại, chén rượu mừng xuân bác với tôi ».

Người bạn tôi nói : — « Ngày nào chẳng là ngày trời ; hết xuân rồi hạ, hết hạ rồi thu, hết thu rồi đông, đông lại sang xuân, năm nào cũng như năm nấy. Từ xưa đến giờ biết bao nhiêu là xuân ! Nay bác với tôi cũng đã trải mấy chục cái xuân rồi, có gì mà mừng ? »

Tôi nói : — « Mừng bởi tại lòng người, không phải tại cảnh ; nhưng trong lòng đã sẵn có cái vui, nhân gặp cảnh vui mà sinh vui; trong lòng đã sẵn có cái buồn, nhân gặp cảnh buồn mà sinh buồn. Cũng một cái xuân, mà xưa nay tao-nhân mặc-khách, đề vịnh biết bao, nào là thương xuân, nào là tiếc xuân, nào là vui xuân, nào là cảm xuân ; ngay bác với tôi cũng nếm qua biết mấy chục cái mùi xuân, mùi thì đậm, mùi thì nồng, mùi thì lạt, mùi thì cay, mùi thì ngọt, mùi thì chua. Coi đó biết người buồn thì cảnh nào cũng buồn, mà người vui thì cảnh nào cũng vui. Tôi nghĩ đến cảnh-tượng cái xuân tới đây mà tôi mừng. Mấy triệu con người tắm máu rầm than trong mấy năm trời mưa sầu nắng thảm ! Bây giờ Công-lý đã thân, Cường-quyền đã khuất, nhân-loại đã thoát vòng binh-hỏa mà lên cõi xuân đài. Nghe hòa-ước đến đầu tháng sau thì khởi-nghị đây ; chắc mầm nhân-đạo từ đây tốt tươi, hoa tự-do từ đây rãi khắp. Đó là một cái cảnh-tượng đáng mừng. Trường Đại-học xuất-hiện ở xứ Đông-dương ta, tết này là hai tuổi ; những người nhiệt-tâm tiến-hóa, ai chẳng nghển chân, ngỏng cổ, trộng được sắp có những tay đại chính-trị, đại giáo-dục và đại thực-nghiệp tốt nghiệp ở trong trường ấy lũ lượt đi ra. Đó lại là một cái cảnh-tượng đáng mừng. Đội thương-thuyền, trường hội-chợ, xuân trước còn mơ-màng là một cái quang-cảnh ở trong óc chúng ta, mà xuân này đã thấy có cây cờ ba sắc, theo gió đông phấp-phới ở đầu cồng sắt chợ, ngọn cột buồm tàu ; chắc sau này cách vận-tải một ngày một tiện, đường mậu-dịch một ngày một thông, thực-nghiệp nước ta, may có thể vãy vùng trong thế-giới được. Đó lại là một cái cảnh-tượng đáng mừng. Lương quan-lại Bắc-kỳ, bắt đầu từ sang năm tăng cả, Nhà-nước Bảo-hộ đã hậu lộc dưỡng liêm để kích-khuyến những nhà sinh-nhai về chính-giới, chắc từ giờ thôi tham phải hết mà chính-tích phải hay. Đó lại là một cảnh-tượng đáng mừng Học khoa-cử là một lối học rất hủ bại ; vâng lời Châu-Dụ từ sang năm sắp tới Trung-kỳ cũng bỏ thi, chắc sau này những bác mang lều cắp chiếu, ráng hết thông-minh tài-lực mà người thì quay qua đường thực-học, kẻ thì xoay qua nghệ công thương, người sinh lợi trong nước một ngày một nhiều ra thì nguồn lợi nước nhà tất cuồn cuộn một ngày một lớn. Đó lại là một cái cảnh-tượng đáng mừng. Hội Nông-nghiệp-tương-tế trong Nam-kỳ, năm nay đã có mấy tỉnh thành-lập, chắc từ sang năm sắp tới một ngày một khoáng-trương, cái kho lúa của nước Nam ta, có lẽ lợi-quyền thu về tay người mình được. Đó lại là một cái cảnh-tượng đáng mừng. Trong các xứ Đông-dương, được tự-do thông-hành, không phải xin giấy phép, cái nghị-định ấy quan Toàn-quyền đã ký hôm tháng trước rồi, chắc rồi đây người thương-mại, kẻ làm nghề, tha hồ nay Lào-thượng, mai Cam-bốt, nay Hà-nội mai

Sài-gòn, không bị ngăn trở lôi thôi với những cậu lính tuần-thành, những thày cai phú-lít; lo gì ruộng đất chẳng mở hết, sản-vật chẳng nhiều thêm. Đó lại là một cái quang-cảnh đáng mừng. Bác coi đó mà coi, cái tâm-tư tôi đối với cái xuân này, nó có một con đường như gấm như hoa, rực rỡ ở ngay trước mắt. Đã đành xuân chung của trời đất, mà có một cái xuân riêng của đất nước mình, mừng là mừng cái xuân ấy, chớ mừng cái gì. »

Bạn tôi nghe, lẳng-lặng một hồi lâu rồi nói : — « Bác nghĩ về cái phương-diện ấy thì bác mừng, nhưng tôi nghĩ về cái phương-diện này thì tôi lại lo. Trường Đại-học vốn là cái khuôn tốt đúc nhân-tài thật, nhưng trường Đại-học của Đông-dương ta, có hẳn đúc được những nhân-tài thực-dụng chăng ? Nếu cứ học một đường đi một ngả, học thày-thuốc mà ỷ cái luật giết người không tội, học pháp-chính mà giữ cái thói khoét dân lấy tiền, rập-rìu xóm liễu tường hoa, đua-đuổi quần hồ áo cánh, coi luân-thường như cỏ rác, khinh lễ-giáo như đất bùn ; rủi mà như thế, thì bác bảo đáng mừng hay là đáng lo ? Đội thương-thuyền có tiện bề vận-tải thật ; trường hội-chợ có rộng lối giao-thông thật ; nhưng tôi e công-thương-nghiệp nước nhà còn kém sút quá ; nếu các đồ chế-tạo, các việc buôn bán mà người mình không tiến-bộ mau lên nữa, thì cách vận-tải ấy, lối giao-thông ấy chỉ tiện cho người ngoài, rộng cho người ngoài, mà người mình không được ích-lợi gì mấy thí ; rủi lại như thế thì bảo đáng mừng hay là đáng lo ? Lộc dưỡng-liêm có hậu cho quan-lại Bắc-kỳ thật ; nhưng nếu có kẻ túi tham không chán, rô cũng tiếc mà riếc cũng muốn, lo lót cứ việc công-hành, thì bác bảo đáng mừng hay là đáng lo ? Hội Tương-tế thành-lập ở các hạt Nam-kỳ thật ; nhưng nếu có kẻ chế công vi tư, thành thì khó chớ hoại thì dễ, đoàn-thể không được vững vàng, thì bác bảo đáng mừng hay là đáng lo ? Tệ khoa-cử trong Trung-kỳ cũng bãi rồi thật ; nhưng nếu những bọn mang lều cắp chiếu ấy không ai chịu quay sang đường thực-học, xoay qua nghệ công-thương, trước kia học khoa-cử, mục-đích tại thăng quan phát tài, người phân lợi cũng chẳng bớt được mấy người, thì nguồn lợi tất có ngày phải kiệt ; rủi lạ như thế thì bác bảo đáng mừng hay là đáng lo ? Trong các xứ Đông-dương, nhờ đại-lượng quan Toàn-quyền cho thông-hành tự tiện thật ; nhưng tôi e người mình tính an-thổ trọng-thiên, phần nhiều những người sinh trưởng chốn thôn giã, cả năm không bước chân ra khỏi cổng làng, biết chỗ nào có quặng tốt nên khai, có đất hoang nên khẩn ; những người có tiền thì không chịu ra vốn ; những người có tài trí thì không chịu ra công ; năm ba người cùng-vô-sở-xuất, đi liều đi lĩnh, chẳng qua chỉ cu-li cu-lít chết xó chết dấp là thôi ; như thế thì phụ tấm lòng nhân-từ của Nhà-nước Bảo-hộ biết là dường nào ! Bác bảo đáng mừng hay là đáng lo ? Bấy nhiêu điều đáng lo, tuy có một điều thật đáng mừng, là cuộc đánh bên Âu-châu, chính-nghĩa nhân-đạo đã đắc-thắng, sau này những nước hèn yếu, họa may nhờ được những nước văn hóa núp được ở dưới cái bóng tốt chính-nghĩa nhân-đạo ấy chăng ? Nhưng đui thì chẳng ai vạch cho sáng được, què thì chẳng ai vực cho đi được, chính-nghĩa nhân-đạo nào mà sẻ của cho mình được giàu, chia sức cho mình được mạnh hay sao ? Tôi nghĩ tới cái tương-lai của mình, tôi còn thấy chỉ những lo là lo, chưa dám quá mừng như bác vội. »

Tôi nói : — « Bác lo cũng phải ; nhưng bác nghĩ có điều đáng lo thì bác cứ lo, còn tôi nghĩ có điều mừng thì tôi cứ mừng. Trẻ đâu ! rượu đây, ta uống chơi một li mừng xuân thôi. »

Bạn tôi ra về, ngồi một mình lấy bút chép ít chữ để mừng xuân.

TUYẾT-HUY

THỜI-ĐÀM

VIỆC LỚN TRONG THẾ-GIỚI

(Tự 20 tháng 12 năm 1918 đến 20 tháng 1 năm 1919)

25 tháng 12 (năm 1918). — Điện Paris : Quan Giám-quốc POINCARÉ theo cái chương-trình đã định, đi thăm các châu-quận ở phía Bắc nước Pháp đã bị quân Đức chiếm-cứ. Bữa nay ngài tới thăm quận Ardennes, là nơi đã bị tàn-hại nhiều lắm. Hiện đường-xá vỡ lở đứt lũng cả, đi lại khó-khăn lắm, việc vận-tải lương-thực cho nhân-dân cũng rất là gian-nan. Ngài có thăm thành Sedan, thành Mézières.

26 tháng 12. — Điện Paris : Quan Giám-quốc WILSON sang chơi nước Anh, thăm Anh-Hoàng.

— . — Điện Londres : Vua Anh bày bữa tiệc to, đãi quan Giám-quốc WILSON ở cung Buckingham. Vua có đọc một bài chúc-từ (*speech*) đại-khái nói rằng : « Quan-lớn quá bộ sang chơi tệ-quốc như thế này, thật là một việc quan-trọng trong lịch sử. Từ khi quí-quốc dấy binh để dựng nền độc-lập, tới nay đã ngót 150 năm, và lần này là lần thứ nhất quan Giám-quốc nước Mĩ mới sang chơi nước Anh tôi. Chúng tôi được nghênh-tiếp ngài thật là hết lòng vui vẻ, vì chúng tôi biết rằng trong cuộc chiến-tranh này ngài đã ra công giám-đốc các việc lớn trong thế-giới một cách trầm-trọng và quả-quyết là dường nào. Chúng tôi chào mừng ngài là một người lỗi-lạc, đối với những kẻ phù-tá biết lấy tình thân-mật mà đãi, và trong khi trù-tính việc thiên-hạ biết bao gồm cả thế-giới và cố giữ cho sự tự-do công-nghĩa được hoàn-toàn. Chúng tôi lại chào mừng ngài là một nhà hùng-biện có tiếng trong thời nay, ngài đối với chúng tôi thật là có cái tình thân-mật người một giống. Dân ngài với dân chúng tôi cũng nói một thứ tiếng, là cái tiếng của SHAKESPEARE, của MILTON (1) khi xưa ; văn-học của qui quốc tức là văn-học của chúng tôi, mà văn-học của chúng tôi tức là văn-học của quí-quốc ; các nhà văn-sĩ hai nước ta đều cùng nhau hiệp-lực mà giữ cho cái văn-học ấy được rực-rỡ như xưa. Hai nước ta thật là có cái mối liên-lạc với nhau đã lâu vậy. Nhưng ngày nay đã cùng nhau đổ máu ở nơi chiến-trường nước Pháp để bảo-trì cho một cái lý-tưởng chung, thì cái mối liên-lạc ấy lại bền chặt hơn trước biết dường nào ! Thật thế, hai nước ta thật là cùng nhau vì một cái lý-tưởng chung, là cái lý-tưởng tự-do, công-nghĩa, công-pháp, cái lý-tưởng muốn cho muôn dân muôn nước đều lấy một nền phép-tắc chung làm gốc. Quân-đội hai nước ta cùng với quân các bạn Đồng-minh đã ra công chiến-đấu là để gây dựng lấy cái nền một hội Vạn-quốc, mục-đích là để giữ cho trong thế-giới ai cũng biết trọng sự tự-do, mến sự công-nghĩa. Tôi xin có lời mừng cả quân-lính của quí-quốc, hải-quân, cùng lục-quân thật đã có công trong cuộc chiến-thắng nhiều vậy. Tôi xin cả các quan đồng-tọa đây dâng chén rượu chúc thọ quan

(1) SHAKESPEARE và MILTON là hai bậc thi-nhân có tiếng của nước Anh.

Giám-quốc WILSON, và tỏ cùng ngài rằng chúng tôi nhân thể được tiếp quí-phu-nhân ở đấy thật lấy làm hân hạnh vô cùng ».

1 tháng 1 (năm 1919). — Điện Paris: Quan Giám-quốc WILSON tự Paris đi sang chơi bên Ý-đại-lợi (Italie) thăm vua Ý.

Tới thành Rome là kinh-đô nước Ý, Vua cùng Hoàng-hậu ra đón, nhân-dân nghênh tiếp cực long-trọng. — Quan WILSON đến thăm điện *Panthéon* là nơi lăng-tẩm các vua Ý. Ngài lại ra đền *Capitole* là nhà thị-sảnh thành Rome, dân tặng ngài chức công-dân thành Rome. Ngài vào yết-kiến đức Giáo-Hoàng ở điện Vatican. — Ngày 5 tháng 1, ngài tự Rome đi ra thành Gênes, quê ông CHRISTOPHE COLOMB là người đã tìm ra đất Mĩ-châu trước nhất năm 1492. Ngài mang một vòng hoa đến viếng mả ông, có đọc mấy lời, nhân-dân nghe rất cảm-động, có người muốn nắm lấy vặt áo, cầm lấy tay ngài mà hôn. — Ngày 7 lại trở về Paris.

6 tháng 1. — Điện Lyon: Quan Đại-tá ROOSEVELT, nguyên Giám-quốc nước Mĩ, mất tại Aoyster Bay, 4 giờ sáng hôm nay. Được tin trong khắp nước Mĩ, khắp các trại hải-quân lục-quân, đều cheo rủ cờ để viếng. Quốc-hội cũng đình nghị để biểu cái tang chung trong nước. Quan Giám-quốc Pháp gửi lời chia buồn cùng ROOSEVELT phu-nhân và mấy ông con ngài hiện làm võ-quan trong quân Pháp đóng ở Coblence. Khắp thế-giới ai được tin cũng lấy làm buồn, vì quan ROOSEVELT là người cả thiên-hạ đều trọng phục lắm. — Theo điện Mĩ thì trong khi linh-cữu còn để ở nhà ngài tại Aoyster Bay, quan binh cất tàu bay đi tuần luôn đêm ngày ở trên nhà, thỉnh-thoảng ném hoa tự trên không xuống. Coi đó thì biết nước Mĩ cảm-phục thương-tiếc ngài biết dường nào!

9 tháng 1. — Điện Paris: Tòa Nội-các Pháp đã cử các quan sau này để dự hội Nghị-hòa: quan GEORGES CLÉMENCEAU, tổng-lý Nội-các kiêm lục-quân-tổng-trưởng; quan STEPHEN PICHON, ngoại-vụ tổng-trưởng; quan KLOTZ, tài-chánh tổng-trưởng; quan ANDRÉ TARDIEU, đặc-phái về các việc công-nghệ thương-nghiệp; quan JULES CAMBON, nguyên làm đại-sứ ở Berlin. Quan thống-tướng FOCH cũng dự hội. Chức thư-ký thì quan DUTASTA hiện làm đại-sứ ở Berne sung. — Đến ngày 13 tháng 1, thì hội-đồng dự-bị về việc nghị-hòa hội những qnan đại-biểu của các nước Đồng-minh sẽ họp tại Paris, để bàn định các phương-cách trước về việc nghị-hòa.

13 tháng 1. — Điện Paris: Quan Thống-tướng FOCH đã họp các quan chuyên-môn về lục-quân hải-quân và chuyên-môn về việc kinh-tế để bàn về sự tăng hạn đình-chiến. Hội-đồng có định thêm mấy điều về sự nên chiếm-cứ mấy cửa bể của nước Đức. nên thu lấy tiền vàng của nhà « Đức-quốc ngân hàng » (*Reischebank*), và nên đặt cách cung-cấp lương-thực cho dân Đức. Bàn-định xong thì quan Thống-tướng FOCH đi ra Trêves để thương-thuyết với các đại biểu Đức.

— . — Đồng-thời với hội-đồng các quan chuyên-môn thì hội-nghị các quan thủ-tướng và ngoại-tướng của Đồng-minh cũng họp để định chương-

trình việc nghị-hòa. Hội-nghị định rằng nước Pháp, nước Anh, nước Mĩ, nước Ý và nước Nhật thì mỗi nước được 5 người đại-biểu ; nước Nga được 3 người ; nước Belgique, Serbie, Grèce, Pologne, Bohême, Roumanie và nước Tàu, mỗi nước được 2 người ; nước Portugal cùng các nước khác trước chỉ có tuyệt-giao với Đức mà thôi thì mỗi nước được 1 người. Mấy thuộc-địa Canada, Australie, Nam-Phi-châu và Ấn-độ (Inde) của nước Anh thì mỗi nơi được 2 người, thuộc-địa Nouvelle Zélande được 1 người. — Đại Hội-đồng đến ngày thứ bảy 18 Janvier sẽ họp ở bộ Ngoại-vụ Pháp.

17 tháng 1. — Điện Paris : Hạn đình-chiến tăng thêm một tháng nữa. Các điều-khoản định thêm sau nước Đức nhận cả.

18 tháng 1. — Điện Lyon : Hội-nghị dự-bị về việc nghị-hòa họp đại-hội-đồng ở bộ Ngoại-vụ Pháp. Quan Giám-quốc Pháp đọc bài diễn thuyết khai-hội nói rằng các nước Đồng-minh đã hiệp-lực nhau trong khi chiến-tranh, nên hiệp-lực nhau trong khi nghị-hòa và bàn định mọi việc cho thỏa-đáng. Quan POINCARÉ nói xong thì quan Giám-quốc WILSON, quan thủ-tướng nước Anh LLOYD GEORGE và quan ngoại-tướng nước Ý SONNINO, đều đứng lên xin đề quan CLÉMENCEAU làm chủ-hội nghị-hòa. Quan CLÉMENCEAU nhận.

20 tháng 1. — Điện Paris : Thượng Nghị-viện Pháp đãi tiệc quan Giám-quốc WILSON ở cung Luxembourg.

VIỆC TRONG NƯỚC

Ông Cao Đắc-Minh bị nạn. — Ngày 27 décembre 1918, phủ Toàn-quyền thông-cáo cho các nhà báo cái tin buồn như sau này :

« Mới rồi mới sẩy ra cái bi-kịch, thật là một cái tang chung cho sở tàu bay và cho cả nhà quân. Thày đội cầm máy bay tên là CAO ĐẮC-MINH, ở Bắc-kỳ về Sài-gòn để theo tập-luyện nghề bay, đã bay nhiều lần trong Nam-kỳ, lần nào cũng được hoàn-hảo cả.

« Sáng bữa nay ở Sài-gòn sửa-soạn bay như thường, chẳng may khi cất máy đi thì mọi sự không được như-ý, máy đổ nghiêng ra, lửa bốc lên, thày gặp nạn một cách rất bi-thảm.

« Thày nguyên làm trợ-giáo tiếng Annam ở trường dạy tiếng phương Đông ở Paris (*Ecole des langues orientales*). Khi sẩy việc chiến-tranh, ngay từ hồi đầu, thày quyết xin tình-nguyện tòng-quân, vào ngạch binh ngoại-quốc. Sáp-nhập vào sở tàu bay, không bao lâu thày thi được bằng cầm máy. Hồi quan Toàn-quyền SARRAUT sang Đông-dương, ngài xin cho thày về bản-sứ để sung vào tòng-sự trong đội tàu bay mới lập ở Bắc-kỳ.

« Từ khi về đây thày đã bay nhiều lượt, có hai lần gặp sự bất-kỳ, nhưng không việc gì cả. Sau thày được lệnh về Nam-kỳ để giúp việc sắp-đặt một sở tàu bay ở phương Nam. Thày bị nạn là đương khi làm việc công-sai vậy.

« Ôi ! thày thật là xứng đáng làm người con anh-hùng của nước Việt-Nam, làm người tôi trung-thành của nước Đại-Pháp.

Xin cả dân Tây dân Nam trong suốt cõi Đông-dương cúi đầu mà kính viếng một nhà nghĩa-sĩ chẳng may gặp nạn đương buổi xuân xanh ».

Được tin đó trong dân-gian ai là người không sảng-sốt, buồn vì nước Nam ta lại mới mất một người tài-giỏi, thương vì ông đã gặp nạn một cách bi-thảm như vậy. Nhưng lúc mới đầu chưa ai biết khi ông bị nạn ra làm sao. Sau được các báo trong Nam-kỳ ra mới hiểu rõ đầu đuôi. Nguyên sớm ngày 27 Décembre 1918, ông sửa soạn bay tự Sài-gòn lên Tây-ninh. Khi ra đi thì lệ bao giờ cũng phải để cho cái máy chạy thẳng một hồi dưới đất, rồi mới dần dần bổng lên. Không rè máy chạy được một thôi thì ngã nghiêng ra, đè vào người ông, thùng dầu *essence* đổ lênh-láng ra, ngọn đèn điện bén cháy vào, ông bị thiêu vậy ! Thảm thay ! Chắc khi chết không đầy giây phút, ông không phải đau đớn gì mấy. Than ôi ! ông bình-sinh đã từng xung mây mạo gió, liều mình biết bao nhiêu phen mà không việc gì, nhất-đán nhân sự chẳng may bị ngọn lửa oan-nghiệt đưa tấm hồn thiêng lên chốn cửu-trùng. Thương thay ! — Sớm ngày 28 đưa đám ông, các quan văn võ, người Tây người Nam, đến viếng đông lắm. Hiện còn quàn tạm ở nghĩa-địa Sài-gòn, nay mai sẽ mang ra Bắc an-táng ở tỉnh Sơn-tây.

Tuyết huy Dương-quân là người cầm bút ở bản-quán, có một bài truy-điếu, xin lục như sau này :

« Hỡi ôi ! khí thiêng Lô Tản, chung « đúc lại được mấy lăm kẻ như ông « thông-tuấn mà kỳ-khôi ; sao trời nỡ « cướp của giang-sơn ta vội thế ? Biết mấy « mươi năm lại có một người ? Thương « thay !

« Dặm ngàn non nước, vượt biển xa « khơi, công ông ăn học, biết bao phen « án tuyết mài dùi ; tang-bồng chí cả, « chưa chút đền bồi, cây ngọc đương tươi « mà nấm đất vội vùi ; thương thay !

« Trong thế-giới nghề bay đang tấn-bộ, « như mây tuôn, như sóng vỗ, như gió « dập như mưa dồi ; phi-tướng nước ta « mới được một vài ông xuất-hiện, mong « các ông công càng cao, nghề càng thạo, « dìu dắt đàn em cháu cùng nhau đua « đuổi lên chốn võ-đài ; trước ông Vị đã « chết vì nước, nay ông lại hại với trời ; « thương thay !

« Vẫn biết anh-hùng không sợ chết, nợ « công-danh quyết trả cho rồi ; nghề bay « là nghề nguy-hiểm, mở xem lịch-sử, « biết bao danh-nhân liệt-sĩ, chín suối « ngậm cười ; ông dẫu chết mà tên ông « đứng vào hàng phi-tướng, ông có cần « gì răng long tóc bạc, sống đến năm sáu « bảy tám chín mười mươi ; hôm ông « chết, nhà thờ tụng kinh, đội quân bồng « súng, quan văn, quan võ đưa đám ông « chẳng sót một ngài, Nhà-nước đãi ông « một cách rất sang mà rất oai, ông có « ham gì chết trong tay vợ, chịu ốm mòn-« mỏi cho lôi thôi ; con nhà Hồng-Lạc, « có ông góp vinh-dự với người ngoài, « cũng đủ làm cho núi Ba-vì sinh sắc, « sông Ngọc-nhĩ thêm tươi ; tổ-tiên ta « Trưng-vương, Triệu-ẩu, Đinh-đế, Lê-« hoàng cũng mừng thầm có con hiền « cháu thảo, vẻ-vang thay tiên giống rồng « nòi. Nhưng mà thương vì hạnh, trọng vì « tài, tự quan chí dân, trong Nam ngoài « Bắc, ai nghe tin ông chết mà chẳng « than tiếc ngậm-ngùi.

« Mây Vũng-tàu mờ-mịt, vẻ khêu buồn « như súi dục lòng ai. Nước Mê-công cuồn « cuộn, giọng kêu sầu như roc-rách bên « tai. Sử-xanh muôn kiếp, bia miệng ngàn « đời, danh tiếng ông còn dài thì tấm lòng « yêu mến của quốc-dân đối với ông cũng « còn dài. Ngày 27 tháng Décembre (đê-« săm) 1918, cầm bút chép ngày kỉ niệm « chung về lịch-sử tàu bay nước Nam-« Việt, ấy là trách phận của nhà làm báo « chúng tôi.

« Hồn ông có thiêng, xin nhận lấy lời
Hỡi ôi ! thưởng thay ! »

***

Hội mới sắp lập-thành. — Ở Hà-nội đương sử-soạn lập một hội đặt tên là « Khai-trí tiến-đức hội », mục đích là để liên-lạc những người tri-thức trong nước mà ra công giúp cho sự học-hành, việc đạo-đức trong xã-hội, truyền-bá các tư-tưởng học-thuật mới của Thái-Tây, nhất là của nước Đại-pháp, và gây lấy một nền công-luận về chính-trị trong quốc-dân ta. Hiện đã có nhiều bậc tai mắt trong quan-giới, học-giới, thương-giới đứng vào chân sáng-lập. Điều-lệ đương đệ-trình Chánh-phủ, khi nào quan trên duyệt-y bản-báo sẽ công-bố cho quốc-dân ta trong Nam ngoài Bắc đều được biết mà đem công giúp cho hội chóng được mở-mang.